

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ



TÀI LIỆU TẬP HUẤN **VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ**

Dành cho cán bộ quản lý sở hữu trí tuệ
trong doanh nghiệp

Sản phẩm của dự án "Đào tạo, huấn luyện về
sở hữu trí tuệ" do Cục Sở hữu trí tuệ chủ trì thực hiện



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
LỜI GIỚI THIỆU	7
Chuyên đề 1	
KHÁI QUÁT VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ VÀ PHÁP LUẬT	
VỀ BẢO HỘ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ	
1. Vai trò, ý nghĩa của bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ	9
2. Lịch sử ra đời và phát triển chế độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ	12
3. Các khái niệm cơ bản về sở hữu trí tuệ	16
4. Các điều ước quốc tế về sở hữu trí tuệ	18
5. Hệ thống pháp luật sở hữu trí tuệ hiện hành của Việt Nam	25
Chuyên đề 2	
ĐĂNG KÝ XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ	
CỦA DOANH NGHIỆP	
1. Các đối tượng sở hữu trí tuệ cần đăng ký xác lập quyền	43
2. Khái niệm, yêu cầu bảo hộ các đối tượng sở hữu trí tuệ	45
3. Thủ tục đăng ký xác lập quyền sở hữu trí tuệ	57
4. Theo đuổi đơn đăng ký, những thiếu sót thường gặp trong quá trình đăng ký	73
Chuyên đề 3	
HOẠT ĐỘNG THỰC THI QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ	
1. Khái niệm về thực thi quyền sở hữu trí tuệ	76
2. Các biện pháp thực thi quyền sở hữu trí tuệ	77
3. Thủ tục thực thi quyền sở hữu trí tuệ	85
Chuyên đề 4	
HỆ THỐNG HỖ TRỢ XÁC LẬP, PHÁT TRIỂN	
VÀ BẢO VỆ TÀI SẢN TRÍ TUỆ CỦA DOANH NGHIỆP	
1. Chính sách hỗ trợ của Nhà nước Việt Nam đối với việc xác lập, phát triển và bảo vệ tài sản trí tuệ của doanh nghiệp	94
2. Nội dung hoạt động hỗ trợ xác lập và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ	99
3. Hiện trạng hoạt động hỗ trợ xác lập, phát triển và bảo vệ tài sản trí tuệ	105
4. Phương hướng phát triển các hoạt động hỗ trợ xác lập, phát triển và bảo vệ tài sản trí tuệ	108

Chuyên đề 5**XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ
TRONG DOANH NGHIỆP**

1. Xây dựng chiến lược sở hữu trí tuệ gắn liền với chiến lược kinh doanh112
2. Xây dựng bộ phận quản lý sở hữu trí tuệ của doanh nghiệp120
3. Kinh nghiệm về hoạt động quản lý, khai thác tài sản trí tuệ thành công122

Chuyên đề 6**QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC TÀI SẢN TRÍ TUỆ TRONG DOANH NGHIỆP**

1. Khái niệm cơ bản về quản lý và khai thác tài sản trí tuệ trong doanh nghiệp.... 128
2. Một số nội dung tổng quát trong quản lý tài sản trí tuệ130
3. Các hình thức sử dụng và khai thác tài sản trí tuệ136
4. Định giá tài sản trí tuệ142

Chuyên đề 7**KHAI THÁC, SỬ DỤNG THÔNG TIN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP PHỤC VỤ
HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**

1. Thông tin sở hữu công nghiệp, vai trò của thông tin sở hữu công nghiệp
đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp149
 2. Khai thác và sử dụng thông tin sở hữu công nghiệp162
 3. Các dịch vụ cung cấp thông tin của Cục Sở hữu trí tuệ173
- DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO175

**DANH MỤC CÁC THUẬT NGỮ VIẾT
TẮT TRONG TÀI LIỆU**

Viết tắt	Giải thích
PCT	Hiệp ước hợp tác sáng chế
KDCN	Kiểu dáng công nghiệp
QLQ	Quyền liên quan
QTG	Quyền tác giả
SHCN	Sở hữu công nghiệp
SHTT	Sở hữu trí tuệ
TSTT	Tài sản trí tuệ
WIPO	Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới
WTO	Tổ chức Thương mại thế giới

Lời giới thiệu

*D*ự án "Đào tạo, huấn luyện về sở hữu trí tuệ" là dự án được Bộ Khoa học và Công nghệ chỉ định Cục Sở hữu trí tuệ chủ trì thực hiện trong khuôn khổ Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2005 – 2010 (theo Quyết định số 2942/QĐ-BKH-CN ngày 22/12/2009). Mục tiêu của dự án là tổ chức chương trình đào tạo, huấn luyện về chuyên môn, nghiệp vụ nhằm nâng cao trình độ về sở hữu trí tuệ cho các nhóm đối tượng có liên quan trực tiếp đến sở hữu trí tuệ, góp phần khuyến khích hoạt động tạo dựng, quản lý và phát triển tài sản trí tuệ.

Sau hơn 2 năm thực hiện, dự án đã thiết lập một chương trình đào tạo, huấn luyện về sở hữu trí tuệ mang tính đồng bộ, tổng thể, có hệ thống, được triển khai trên phạm vi cả nước, áp dụng cho 6 nhóm đối tượng chính: cán bộ làm công tác sở hữu trí tuệ trong các cơ quan quản lý Nhà nước thuộc các Bộ, ngành Trung ương và địa phương; cán bộ thuộc các hội/hiệp hội nghề nghiệp; chủ thể sáng tạo thuộc các trường đại học, viện nghiên cứu; lãnh đạo doanh nghiệp; cán bộ chuyên trách về sở hữu trí tuệ trong doanh nghiệp; các nhà sản xuất, kinh doanh sản phẩm mang nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận và chỉ dẫn địa lý và cán bộ thuộc các cơ quan thực thi quyền sở hữu trí tuệ.

Bên cạnh đó, dự án cũng đã tiến hành hệ thống và chuẩn hoá các tài liệu giảng dạy, từ đó xây dựng bộ tài liệu chuẩn nhằm cung cấp cho các đối tượng có nhu cầu phục vụ mục đích giảng dạy hoặc tham khảo, tự học.

Hy vọng rằng bộ tài liệu này sẽ phần nào giúp các độc giả có được những thông tin cơ bản nhất liên quan đến các vấn đề của sở hữu trí tuệ, giúp độc giả tham khảo trong quá trình học tập, nghiên cứu và công tác.

Trong quá trình tổng hợp và biên soạn bộ tài liệu, tập thể tác giả và nhóm biên tập không tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong nhận được những ý kiến đóng góp từ phía độc giả để có thể hoàn thiện hơn bộ tài liệu.

Mọi chi tiết xin liên hệ:

Cục Sở hữu trí tuệ

(Văn phòng Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ)

386 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

ĐT: 04.35571843, 04.38583069 (198/222); Fax: 04.35575064

Email: tthotrotuvan@noip.gov.vn;

website: www.hotrotuvan.gov.vn/ www.noip.gov.vn.

Xin trân trọng giới thiệu!

Chuyên đề 1

KHÁI QUÁT VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ VÀ PHÁP LUẬT VỀ BẢO HỘ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

1. Vai trò, ý nghĩa của bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ

Pháp luật quốc tế và pháp luật của hầu hết các quốc gia đều công nhận và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ (SHTT) của các tổ chức, cá nhân nhằm mục đích khuyến khích hoạt động sáng tạo trong mọi lĩnh vực, bảo đảm cho việc phổ biến tiến bộ khoa học, công nghệ, văn hoá, nghệ thuật vào mục đích phát triển xã hội mà không bị người khác đánh cắp. Trong những năm qua, hệ thống bảo hộ quyền SHTT không ngừng được hoàn thiện với mục tiêu bảo đảm quyền lợi cho các đối tượng liên quan và tạo một môi trường cạnh tranh lành mạnh.

1.1. Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ khuyến khích hoạt động sáng tạo

Hệ thống bảo hộ quyền SHTT mang lại cho các chủ thể sáng tạo cơ hội để có thu nhập. Phần thưởng cho họ là lợi ích về tài chính và được thúc đẩy để lặp lại quy trình sáng tạo, đầu tư một phần thu nhập của mình cho hoạt động nghiên cứu và triển khai để tạo ra thành quả sáng tạo mới. Một xã hội không tạo ra hành lang pháp lý an toàn bảo vệ tài sản trí tuệ (TSTT) thì nhiều khả năng sẽ có một nền kinh tế nghèo nàn, lạc hậu.

Một hệ thống bảo hộ quyền SHTT mạnh và thực thi phù hợp là điều kiện tiên quyết cho hoạt động đầu tư vào nghiên cứu phát triển công nghệ mới. Không có sự bảo hộ độc quyền sáng chế thì không doanh nghiệp nào yên tâm bộc lộ công nghệ của mình hoặc đầu tư cho phát triển công nghệ bởi bất kỳ người nào cũng có thể tự do sử dụng nó. Hệ thống bảo hộ độc quyền sáng chế sẽ giảm bớt rủi ro đến từ những hành vi ăn cắp công nghệ

đó và nhờ vậy khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức đưa ra các quyết định đầu tư cho phát triển công nghệ mới.

Một lợi ích to lớn của hệ thống bảo hộ sáng chế đối với xã hội là việc bộc lộ các công nghệ mới cho công chúng. Theo quy định của các hệ thống pháp luật về bảo hộ sáng chế của các nước trên thế giới, đơn đăng ký sáng chế hoặc bằng độc quyền sáng chế và các tài liệu liên quan sẽ được công bố sau những thời hạn nhất định. Do vậy, tất cả mọi người đều có cơ hội tiếp cận các giải pháp công nghệ đó. Thông tin này sẽ giúp tránh nghiên cứu trùng lặp và là cơ sở cho các sáng tạo tiếp theo và những cải tiến như vậy có thể được cấp bằng độc quyền sáng chế và đây chính là động lực to lớn thúc đẩy đầu tư cho nghiên cứu và phát triển.

1.2. Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ thúc đẩy hoạt động thương mại, đầu tư

Trong lĩnh vực thương mại, những hạn chế trong bảo hộ quyền SHTT có thể bóp méo nền thương mại của một quốc gia. Một quốc gia có hệ thống bảo hộ quyền SHTT yếu kém sẽ tạo kẽ hở cho các doanh nghiệp sao chép một cách bất hợp pháp các băng đĩa, phần mềm máy tính, công nghệ hiện đại, kiểu dáng, nhãn hiệu... Một nhà kinh doanh cũng có thể sẽ thay đổi phương án kinh doanh của mình khi nhận ra những hạn chế, bất cập trong việc bảo hộ quyền SHTT. Một hệ thống bảo hộ quyền SHTT mạnh và phù hợp sẽ tạo điều kiện cho việc chuyên nghiệp hoá trong hoạt động kinh doanh, giảm thiểu rủi ro của quá trình kinh doanh và đó chính là tiền đề thúc đẩy sự phát triển nền thương mại của một quốc gia nói riêng và của toàn cầu nói chung.

Hệ thống bảo hộ quyền SHTT cũng ảnh hưởng lớn tới hoạt động chuyên giao công nghệ. Một hệ thống bảo hộ SHTT đầy đủ và hiệu quả có thể hạn chế việc sao chép, làm giả sản phẩm. Bởi vậy, quốc gia nào xây dựng được một hệ thống bảo hộ quyền SHTT đầy đủ và hiệu quả sẽ có điều kiện tiếp nhận các công nghệ tiên tiến, hiện đại phục vụ cho việc phát triển đất nước. Ngược lại, các quốc gia có hệ thống bảo hộ quyền SHTT

yếu kém sẽ chỉ có cơ hội tiếp nhận các công nghệ đã cũ, thậm chí lỗi thời và mất dần giá trị khai thác.

1.3. Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ thúc đẩy hoạt động cạnh tranh lành mạnh

Cuộc đua tạo ra sáng chế sẽ đưa ra thị trường hàng loạt các sản phẩm thay thế để lựa chọn. Cuộc đua này cũng sẽ mang lại lợi ích cho người tiêu dùng nhờ sức ép giảm giá và giảm thiểu vị thế thị trường của bất kỳ đối thủ cạnh tranh nào. Ngoài ra, hệ thống bảo hộ sáng chế còn là động lực thúc đẩy các chủ sở hữu sáng chế tiếp tục hoàn thiện và cải tiến các sản phẩm của họ, nhờ đó sản phẩm của họ luôn có được tính cạnh tranh trên thị trường.

Thực tiễn của việc bảo hộ nhãn hiệu của Việt Nam trong những năm gần đây càng cho thấy tầm quan trọng của việc bảo hộ nhãn hiệu nhất là trong xu thế hội nhập. Nhiều doanh nghiệp Việt Nam đã tạo ra và phát triển được những nhãn hiệu được thừa nhận rộng rãi trong nước và sản phẩm còn được biết đến ở nhiều thị trường nước ngoài như "SA GIANG" cho bánh phồng tôm, "TRUNG NGUYỄN" cho cà phê, "BITT'S" cho giày dép và đồ đi ở chân, "BẾN TRE" cho kẹo dừa, "PETRO VIỆT NAM" cho các sản phẩm dầu khí... Các nhãn hiệu này đã được bảo hộ ở Việt Nam nhưng chủ nhân của các nhãn hiệu này lại không kịp thời làm thủ tục yêu cầu bảo hộ các nhãn hiệu đó ở nước ngoài, mặc dù họ biết hàng hoá của mình đã được xuất khẩu và được ưa chuộng ở các nước đó. Các nhãn hiệu đó đã bị chính những đối thủ cạnh tranh hoặc chính những người bản xứ, trước kia là nhà phân phối các sản phẩm này đứng ra đăng ký chiếm đoạt quyền đối với các nhãn hiệu đó ở nước ngoài. Chính vì vậy, việc xuất khẩu hàng hoá mang các nhãn hiệu đó bị đình trệ, thị phần bị mất, thậm chí hàng hoá xuất khẩu sang các thị trường trên lại bị tạm giữ hoặc tịch thu. Tất nhiên là một số chủ sở hữu các nhãn hiệu trên đã tiến hành khiếu kiện và đã đòi lại được nhãn hiệu của mình sau khi phải có những nỗ lực không nhỏ về sức lực và tiền của, nhưng một số vẫn đang phải thực hiện các thủ tục kiện cáo phức tạp và tốn kém.

2. Lịch sử ra đời và phát triển chế độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ

2.1. Lịch sử ra đời và phát triển chế độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ trên thế giới

SHTT là một khái niệm đã có từ lâu đời. Luật Venice năm 1474 thường được nhắc đến như là sự tiếp cận có tính hệ thống đầu tiên đối với bảo hộ sáng chế dưới một hình thức của bằng độc quyền sáng chế, bởi vì đây là lần đầu tiên luật này đã quy định một loại độc quyền của một cá nhân mà độc quyền này hạn chế lợi ích của công chúng. Vào thế kỷ 16, dưới triều đại Tudor, nước Anh đã có một hệ thống bằng độc quyền sáng chế, Đạo luật về Độc quyền năm 1642 là luật thành văn đầu tiên đã quy định việc cấp một đặc quyền cho sáng chế trong một khoảng thời gian có giới hạn.

Cuối thế kỷ 19, việc trao đổi sản phẩm và nhân công qua biên giới quốc gia đã tạo ra một làn sóng toàn cầu hoá tới các cường quốc công nghiệp. Mặc dù luật về bằng độc quyền sáng chế đã được ban hành ở nhiều nước, nhưng người ta đã bắt đầu nhận thấy yêu cầu về sự bảo hộ mang tính chất quốc tế đối với sáng chế. Trên thực tế, những người trưng bày nước ngoài đã từ chối tham gia cuộc Triển lãm Sáng chế Quốc tế tại Viên năm 1873 bởi họ lo ngại rằng các ý tưởng của họ có thể bị đánh cắp và khai thác thương mại ở những nước khác. Sự việc này đã dẫn tới sự ra đời của Công ước Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp (SHCN) năm 1883, đây là điều ước quốc tế lớn đầu tiên được xây dựng để giúp đỡ người dân ở một nước nhận được sự bảo hộ cho sáng tạo trí tuệ của họ ở những nước khác.

Vào giữa những năm 1800, những tác giả nổi tiếng đã nhận thấy các tác phẩm của họ bị sao chép lại một cách bất hợp pháp để bán ở những nước không phải là quê hương của họ và họ không nhận được chút nhuận bút nào từ các nước đó. Để loại bỏ các hành vi như vậy, Victor Hugo, tác giả nổi tiếng người Pháp với tác phẩm "Những người khốn khổ" và "Thằng gù nhà thờ Đức bà", đã tổ chức một nhóm các tác giả kiệt xuất thành lập Hiệp hội Văn học quốc tế mà sau này được biết đến là Hiệp hội

Văn học và Nghệ thuật quốc tế, với mục đích thiết lập một hình thức cơ bản nào đó cho việc bảo hộ quốc tế đối với các tác phẩm của họ. Năm 1886, để quy định cơ sở cho việc công nhận lẫn nhau về quyền tác giả (QTG) giữa các quốc gia khác nhau, một điều ước quốc tế về SHTT đã được ban hành, đó là Công ước Berne về bảo hộ tác phẩm văn học và nghệ thuật. Cốt lõi của Công ước Berne và Công ước Paris là nguyên tắc đối xử quốc gia, tức là sự bảo hộ ngang bằng cho người trong nước và người nước ngoài.

Trong một trăm năm đầu tiên kể từ khi thiết lập Công ước Berne và Công ước Paris, chúng ta đã chứng kiến sự phát triển về bảo hộ sáng chế, nhãn hiệu và các đối tượng khác của SHCN cũng như QTG trên phạm vi quốc tế. Đây cũng là khoảng thời gian đầu tiên đặt nền móng cho sự phát triển quan hệ hợp tác giữa các quốc gia trong lĩnh vực SHTT. Sự ủng hộ liên tục đối với hệ thống bảo hộ quyền SHTT và sự phát triển của hệ thống đó trong suốt thế kỷ vừa qua đã chứng tỏ một thực tế là hầu hết các quốc gia đã thừa nhận vai trò của SHTT trong thúc đẩy, kích thích đổi mới và thành tựu về công nghệ, nghệ thuật.

2.2. Lịch sử ra đời và phát triển chế độ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của Việt Nam

2.2.1. Hệ thống pháp luật sở hữu trí tuệ

Hệ thống pháp luật nói chung và hệ thống pháp luật SHTT nói riêng của Việt Nam chịu ảnh hưởng từ nhiều yếu tố khác nhau. Sau khi đất nước được giải phóng, việc tập trung xây dựng kiến thiết đất nước được đặt lên hàng đầu, khoa học và công nghệ thời kỳ đầu chưa được coi trọng cùng với thiếu kinh nghiệm trong lĩnh vực SHTT.

Công cuộc cải cách mở cửa cùng với chính sách đổi mới theo hướng phát triển kinh tế thị trường đã dẫn tới có sự thay đổi cách nhìn của mọi tầng lớp nhân dân đối với hoạt động khoa học và công nghệ. Chính sách mở cửa và hội nhập quốc tế cùng với việc gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (*WTO*) cũng như nhu cầu giao thương với các nước đòi hỏi Việt Nam phải xây dựng một hệ thống bảo hộ quyền SHTT phù hợp, đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế.

Hệ thống pháp luật SHTT của Việt Nam bắt đầu được hình thành từ đầu thập kỷ 80 của thế kỷ 20 (trước năm 1980, Nhà nước đã có một số văn bản pháp luật liên quan đến QTG, một số đối tượng của quyền SHCN như thành quả sáng tạo (*sáng kiến, sáng chế*) nhưng về cơ bản không được tiếp cận dưới dạng một loại tài sản cần được bảo hộ mà chủ yếu liên quan đến việc thúc đẩy hoạt động sáng tạo mang tính phong trào). Tính đến nay có thể thấy hệ thống này trải qua các giai đoạn từ hình thành, củng cố, phát triển đến tăng tốc. Khởi đầu hình thành hệ thống pháp luật về SHTT chỉ bao gồm các Nghị định do Chính phủ ban hành điều chỉnh từng nhóm đối tượng của quyền SHTT, đến năm 1995 SHTT đã được quy định cụ thể trong một số điều của Bộ luật dân sự do Quốc hội ban hành. Đặc biệt đến năm 2005, Quốc hội đã thông qua Luật Sở hữu trí tuệ nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước và hội nhập quốc tế. Chính phủ và các cơ quan hữu quan cũng đã ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Sở hữu trí tuệ. Đến tháng 6 năm 2009, Luật Sở hữu trí tuệ được sửa đổi, bổ sung một số điều khoản nhằm khắc phục những bất cập và đáp ứng nhu cầu mới nảy sinh trong quá trình phát triển và hội nhập quốc tế.

Mặc dù hệ thống bảo hộ quyền SHTT của Việt Nam mới được hình thành, thời gian phát triển không dài nhưng phát triển tương đối nhanh. Về cơ bản, hệ thống pháp luật cũng như hệ thống các cơ quan SHTT của Việt Nam phù hợp với đặc thù và điều kiện phát triển của Việt Nam, đồng thời đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của một hệ thống bảo hộ quyền SHTT theo các chuẩn mực quốc tế, bước đầu tạo lập được cơ hội để các doanh nghiệp Việt Nam cũng như doanh nghiệp nước ngoài yên tâm đầu tư TSTT và kinh doanh ở Việt Nam.

2.2.2. Hệ thống quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ

Cùng với sự ra đời và phát triển hệ thống pháp luật về SHTT, hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước về SHTT cũng được thành lập và phát triển liên tục nhằm thực hiện chức năng quản lý nhà nước về SHTT.

– Cục Sở hữu trí tuệ: Năm 1959, Ủy ban Khoa học Nhà nước thành lập trong đó có Phòng Sáng kiến cải tiến kỹ thuật (*đến năm 1973 đổi tên thành Phòng Quản lý Sáng chế và Phát minh*). Đến năm 1982, Hội đồng

Bộ trưởng ban hành Nghị định 125/HĐBT về việc sửa đổi tổ chức bộ máy của Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước trong đó có Cục Sáng chế là một đơn vị trực thuộc. Sau đó Cục Sáng chế lần lượt được đổi tên thành Cục Sở hữu công nghiệp và nay là Cục Sở hữu trí tuệ. Cục Sở hữu trí tuệ là cơ quan trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ, giúp Bộ trưởng thực hiện chức năng thống nhất quản lý nhà nước và đảm bảo các hoạt động sự nghiệp chuyên ngành về SHTT.

– Cục Bản quyền tác giả, tiền thân là Hãng Bảo hộ QTG, trực thuộc Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, được thành lập năm 1987, là cơ quan quản lý nhà nước trong phạm vi toàn quốc về QTG và quyền liên quan (QLQ).

– Văn phòng Bảo hộ giống cây trồng mới trực thuộc Cục Trồng trọt của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, được thành lập năm 2002 là cơ quan quản lý nhà nước trong phạm vi toàn quốc về giống cây trồng mới.

2.2.3. Hệ thống thực thi quyền sở hữu trí tuệ

Để đảm bảo các quyền SHTT được tôn trọng, đồng hành với các quy định về xác lập quyền SHTT trong hệ thống pháp luật SHTT, các cơ quan thực thi quyền SHTT cũng được quy định đầy đủ, bao gồm:

– Cơ quan thực thi bằng các biện pháp hành chính: Thanh tra của các Bộ Khoa học và Công nghệ, Văn hoá Thể thao và Du lịch, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Quản lý thị trường, Hải quan, Công an, Ủy ban nhân dân.

– Cơ quan thực thi bằng các biện pháp dân sự, hình sự: Toà án nhân dân.

2.2.4. Hệ thống hoạt động hỗ trợ, bổ trợ về sở hữu trí tuệ

Các cơ quan, tổ chức hỗ trợ, bổ trợ về hoạt động SHTT cũng được thành lập nhằm hỗ trợ hoạt động bảo hộ quyền SHTT, bao gồm các Hiệp hội ngành nghề, tổ chức đại diện SHCN⁽¹⁾, tổ chức tư vấn về QTG và QLQ⁽²⁾, tổ chức giám định về SHTT...

⁽¹⁾ Danh sách các tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp được phép hoạt động có trên trang web của Cục Sở hữu trí tuệ: www.noip.gov.vn.

⁽²⁾ Danh sách các tổ chức tư vấn về QTG và QLQ được phép hoạt động có trên trang web của Cục Bản quyền tác giả: <http://cov.gov.vn>.

3. Các khái niệm cơ bản về sở hữu trí tuệ

3.1. Tài sản trí tuệ

TSTT là các sản phẩm của hoạt động sáng tạo trí tuệ và đầu tư, bao gồm các ý tưởng, các sản phẩm sáng tạo văn học nghệ thuật, các kết quả nghiên cứu khoa học, các sáng chế, phần mềm máy tính, nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp,...

TSTT có một số đặc tính cơ bản sau:

- Là một bộ phận của tài sản vô hình;
- Là thành quả đầu tư sáng tạo trong lĩnh vực văn hoá nghệ thuật, khoa học công nghệ hoặc thành quả đầu tư uy tín thương mại;
- Tồn tại dưới dạng thông tin và có khả năng lan truyền vô tận;
- Dễ bị người khác sao chép;
- Có thể định giá được bằng tiền và có thể được trao đổi, mua bán;
- Có khả năng tăng trưởng giá trị, đồng thời cũng có khả năng bị hao mòn.

Nếu như trước đây, tài sản của các doanh nghiệp được đánh giá dựa trên giá trị của các tài sản hữu hình như nhà xưởng, máy móc thì đến nay tài sản của các công ty lớn trên thế giới chủ yếu lại là các tài sản vô hình. Ví dụ, trong tổng giá trị tài sản của Công ty Walt Disney thì có tới 70,9% là tài sản vô hình, tỷ lệ này của Công ty Philip Morris là 78,8%, của Công ty Johnson & Johnson là 87,9%, của Công ty Procter & Gamble là 88,5%, và tỷ lệ tài sản vô hình trong khối tài sản chung của Công ty Microsoft lên tới 97,8%. Hoặc theo đánh giá năm 2009 của Tạp chí Thương hiệu thế giới (*Interbrand*) thì nhãn hiệu Coca Cola có giá trị lên tới 68,734 tỷ đô la Mỹ, nhãn hiệu IBM có giá trị 60,211 tỷ đô la Mỹ, nhãn hiệu MacDonald có giá trị 32,275 tỷ đô la Mỹ...

3.2. Quyền sở hữu trí tuệ

Quyền SHTT là các quyền hợp pháp đối với TSTT. Cho đến nay, trong các điều ước quốc tế cũng như pháp luật các nước chưa có một khái

niệm thống nhất về SHTT mà thường liệt kê ra phạm trù của SHTT một cách khái quát.

Công ước thành lập Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (*WIPO*) năm 1967 quy định rằng SHTT bao gồm các quyền đối với:

- Các tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học;
- Chương trình biểu diễn của các nghệ sỹ biểu diễn, các bản ghi âm và chương trình phát thanh, truyền hình;
- Sáng chế trong tất cả các lĩnh vực hoạt động của con người;
- Các phát minh khoa học;
- Kiểu dáng công nghiệp;
- Nhãn hiệu hàng hoá, nhãn hiệu dịch vụ, các chỉ dẫn thương mại và tên thương mại;
- Bảo hộ chống cạnh tranh không lành mạnh;
- Tất cả những quyền khác là kết quả của hoạt động trí tuệ trong lĩnh vực công nghiệp, khoa học, văn học hoặc nghệ thuật.

Kể từ khi thông qua Công ước này, quyền SHTT còn được mở rộng thêm, bao gồm quyền đối với giống cây trồng, mạch tích hợp bán dẫn, bí mật thương mại, thông tin bí mật và thể hiện nghệ thuật truyền thống dân gian. Một danh mục đầy đủ hơn về các quyền SHTT được liệt kê trong Phần II của Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền SHTT (*TRIPS*), cụ thể là: QTG và QLQ, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn và thông tin bí mật.

Theo pháp luật của hầu hết các quốc gia trên thế giới, quyền SHTT được chia thành các nhánh sau:

- QTG và các QLQ đến QTG:
- + QTG: là quyền hợp pháp đối với các tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học;

+ QLQ đến QTG: là quyền hợp pháp đối với buổi biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, buổi phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hoá.

– Quyền SHCN: là quyền hợp pháp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại, thiết kế bố trí mạch tích hợp; bí mật thương mại và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh.

– Quyền đối với giống cây trồng: là quyền hợp pháp đối với giống cây trồng mới được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển.

4. Các điều ước quốc tế về sở hữu trí tuệ⁽¹⁾

Như đã trình bày trong phần Lịch sử ra đời hệ thống bảo hộ quyền SHTT trên thế giới, ngay từ cuối thế kỷ 19, vấn đề phối hợp quốc tế trong việc bảo hộ các thành quả sáng tạo trí tuệ đã được đặt ra. Kết quả rõ nét nhất của việc phối hợp quốc tế trong hoạt động SHTT là sự ra đời của hai công ước đầu tiên là Công ước Paris về bảo hộ SHCN (1883) và Công ước Berne về bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật (1886). Từ đó đến nay hoạt động phối hợp quốc tế trong lĩnh vực SHTT ngày càng phát triển cả về bề rộng và bề sâu. Bên cạnh những điều ước quốc tế áp dụng chung cho nhiều đối tượng, các quốc gia đã ký kết nhiều điều ước quốc tế riêng áp dụng cho từng đối tượng cụ thể như sáng chế, nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, QTG, QLQ...

Ngoài ra, những điều ước quốc tế song phương và khu vực xuất hiện ngày càng nhiều giữa các quốc gia trên thế giới không phân biệt chế độ chính trị, kinh tế và vị trí địa lý.

4.1. Công ước Paris về bảo hộ sở hữu công nghiệp (Công ước Paris)

Công ước Paris được ký kết ngày 20/3/1883 tại Paris và được xem xét lại tại Brussels năm 1900, Washington năm 1911, Lahay năm 1925, Luân Đôn năm 1934, Lisbon năm 1958, Stockholm năm 1967 và được sửa đổi

⁽¹⁾ Tham khảo thông tin chi tiết về các điều ước quốc tế nêu tại mục này tại trang web www.noip.gov.vn hoặc www.wipo.int.

vào năm 1979. Ban đầu các thành viên của Công ước Paris là 11, và tính đến giữa năm 2010 có 173 nước thành viên, Việt Nam là thành viên từ 8/3/1949⁽¹⁾.

Công ước Paris gồm 46 điều, áp dụng cho SHCN theo nghĩa bao gồm: sáng chế, nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, mẫu hữu ích (*trương đương với giải pháp hữu ích trong pháp luật Việt Nam*), tên thương mại, chỉ dẫn nguồn gốc, tên gọi xuất xứ và chống cạnh tranh không lành mạnh.

Các quy định của Công ước Paris đề cập đến những vấn đề lớn như nguyên tắc đối xử quốc gia, quyền ưu tiên, nguyên tắc lãnh thổ của quyền SHCN.

4.2. Công ước Berne về bảo hộ các tác phẩm văn học và nghệ thuật

Công ước Berne được thông qua ngày 9/9/1886. Đây là điều ước quốc tế lâu đời nhất trong lĩnh vực bản QTG. Công ước đã được sửa đổi nhiều lần nhằm nâng cao hệ thống bảo hộ quốc tế đối với lĩnh vực bản QTG. Lần sửa đổi cơ bản đầu tiên được tiến hành tại Berlin vào năm 1908 và sau đó là những lần sửa đổi tại Rome năm 1928, tại Brussels năm 1984, tại Stockholm năm 1967 và tại Paris năm 1971. Tính đến giữa năm 2010, có 164 nước là thành viên của Công ước Berne. Việt Nam chính thức là thành viên của Công ước này từ ngày 16/10/2004⁽²⁾.

Mục đích của Công ước Berne như được thể hiện tại lời nói đầu "để bảo vệ một cách hữu hiệu và thống nhất các quyền của tác giả đối với các tác phẩm văn học và nghệ thuật". Điều 1 tuyên bố rằng những quốc gia áp dụng Công ước hợp thành một Hiệp hội để bảo hộ quyền của các tác giả đối với các tác phẩm văn học nghệ thuật của họ.

Các nguyên tắc cơ bản của Công ước này là nguyên tắc "đối xử quốc gia", nguyên tắc bảo hộ một cách tự động không cần thủ tục đăng ký và nguyên tắc bảo hộ độc lập (tính lãnh thổ).

⁽¹⁾ Nguyên văn tiếng Anh của Công ước và danh sách các thành viên của Công ước có trên trang web: <http://www.wipo.int/treaties/en/ip/paris/>.

⁽²⁾ Nguyên văn tiếng Anh của Công ước và danh sách các thành viên của Công ước có trên trang web: <http://www.wipo.int/treaties/en/ip/berne/>.

4.3. Hiệp ước hợp tác sáng chế (PCT)

Để khắc phục một số vấn đề của hệ thống sáng chế quốc gia, tháng 9 năm 1966, Ủy ban điều hành của Hiệp hội quốc tế về bảo hộ SHCN đã đề nghị nghiên cứu về các giải pháp để giảm bớt công sức của cả người nộp đơn lẫn các cơ quan sáng chế quốc gia. Trong những năm kế tiếp, nhiều cuộc họp đã chuẩn bị dự thảo và vào tháng 6 năm 1970, Hội nghị ngoại giao được tổ chức tại Washington, D.C. đã thông qua một hiệp ước mang tên Hiệp ước hợp tác sáng chế. Hiệp ước này có hiệu lực từ ngày 24/1/1978 và chính thức đi vào hoạt động từ ngày 1/6/1978 với 18 nước thành viên ban đầu. Tính đến giữa năm 2010 có 142 nước tham gia Hiệp ước. Việt Nam là thành viên của Hiệp ước từ ngày 10/3/1993⁽¹⁾.

Có thể nói hệ thống PCT tạo điều kiện thuận lợi cho các Cơ quan sáng chế quốc gia trong khi bị hạn chế về nguồn nhân lực cũng như cơ sở dữ liệu. Đồng thời tạo thuận lợi về mặt thủ tục và tiết kiệm chi phí cho người nộp đơn khi họ muốn bảo hộ sáng chế của mình tại nhiều quốc gia khác nhau.

4.4. Thỏa ước Madrid và Nghị định thư Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu

Hệ thống đăng ký quốc tế nhãn hiệu (*Hệ thống Madrid*) được điều chỉnh bởi Thỏa ước Madrid (*có hiệu lực năm 1891*) và Nghị định thư Madrid (*có hiệu lực từ 01/12/1995 và hoạt động từ 01/04/1996*). Tính đến giữa năm 2010, có 56 nước tham gia Thỏa ước Madrid và 81 nước tham gia Nghị định thư Madrid. Việt Nam tham gia Thỏa ước Madrid ngày 8/3/1949 và tham gia Nghị định thư Madrid ngày 11/7/ 2006⁽²⁾.

Thông qua Hệ thống Madrid, công dân hay pháp nhân của tất cả các nước thành viên có thể đạt được sự bảo hộ nhãn hiệu của mình cho hàng

⁽¹⁾ Nguyên văn tiếng Anh của Hiệp ước và danh sách các thành viên của Hiệp ước có trên trang web: <http://www.wipo.int/treaties/en/registration/pct/>.

⁽²⁾ Nguyên văn tiếng Anh của Thỏa ước/Nghị định thư và danh sách các thành viên của Thỏa ước/Nghị định thư có trên trang web:

<http://www.wipo.int/treaties/en/registration/madrid/> và

http://www.wipo.int/treaties/en/registration/madrid_protocol/.

hoá và dịch vụ tại các nước khác tham gia hệ thống khi nhãn hiệu đó đã được đăng ký hoặc được nộp đơn đăng ký tại nước xuất xứ, bằng việc nộp đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu (*đơn quốc tế*) tại Văn phòng quốc tế của WIPO thông qua sự trung gian của Cơ quan Nhãn hiệu tại nước xuất xứ (*Cơ quan xuất xứ*).

Ưu điểm nổi bật của việc nộp đơn thông qua hệ thống Madrid là sau khi nhãn hiệu đã được đăng ký hoặc được nộp đơn đăng ký với Cơ quan xuất xứ (*nước sở tại*), chủ nhãn hiệu chỉ phải nộp một đơn bằng một ngôn ngữ (*tiếng Anh, tiếng Pháp (đối với đơn có nguồn gốc Việt Nam) hoặc tiếng Tây Ban Nha*) cho một cơ quan (*Văn phòng quốc tế của WIPO*), trong đơn chỉ ra các nước mà nhãn hiệu cần được bảo hộ, thay cho việc phải nộp nhiều đơn riêng biệt cho từng cơ quan khác nhau của các bên tham gia, bằng các ngôn ngữ khác nhau và phải trả các khoản lệ phí riêng biệt cho từng cơ quan. Lợi thế này cũng được hưởng khi có sự sửa đổi hay gia hạn đăng ký. Đối với các cơ quan nhãn hiệu của các nước thành viên thì việc đăng ký quốc tế cũng có lợi, đó là không phải thẩm định hình thức, không phải phân loại hàng hoá, dịch vụ và không phải công bố nhãn hiệu.

4.5. Công ước quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới (UPOV)

Vào đầu những năm 1930, Hoa Kỳ đã đưa ra một hình thức độc quyền đặc biệt được gọi là bằng sáng chế về thực vật, tuy nhiên, hình thức này chỉ áp dụng đối với các giống cây sinh sản vô tính. Sau đó một nhóm các quốc gia châu Âu đã nhóm họp cùng nhau vào năm 1961 để xây dựng Công ước quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới – Công ước UPOV – nhằm bảo hộ một cách có hiệu quả tất cả các giống cây bất kể phương thức sinh sản của các giống đó hoặc công nghệ được sử dụng để phát triển chúng. Văn kiện của Công ước này được sửa đổi vào các năm 1972, 1978 và 1991⁽¹⁾. Việt Nam là thành viên của Công ước (*Văn kiện 1991*) vào ngày 24/12/2006.

⁽¹⁾ Nguyên bản tiếng Anh các Văn kiện và danh sách thành viên của Công ước có trên trang web: <http://www.upov.int/en/about/upov/>.

Văn kiện Công ước bao gồm các quy định cơ bản về tiêu chuẩn bảo hộ, định nghĩa và các nhóm thực vật và các loại cây được bảo hộ, phạm vi bảo hộ, điều kiện để cấp quyền và phạm vi quyền của nhà tạo giống, thẩm định đơn...

4.6. Các Công ước quốc tế về phân loại

Vào đầu thế kỷ 19, các nước nhận ra rằng trong tất cả các lĩnh vực chính của SHCN (*sáng chế, nhãn hiệu, kiểu dáng*) thì việc tạo nên các hệ thống phân loại là cần thiết. Lý do ngay tức thời là trật tự quản lý đối với việc giải quyết và đăng ký trong các cơ quan SHCN quốc gia, và dần theo đó tài liệu chứng minh được sắp xếp để tạo ra các điều kiện cho việc truy xuất dễ dàng hơn, thủ tục xét nghiệm và các thủ tục tra cứu khác, và nhu cầu hài hoà trên quy mô quốc tế, nhằm tạo thuận lợi và khuyến khích hơn nữa sự hợp tác quốc tế này.

Các hệ thống phân loại quốc tế hiện có bao gồm⁽¹⁾:

- Hiệp định Strasbourg về phân loại sáng chế (*IPC*);
- Thoả ước Nice về phân loại quốc tế hàng hoá và dịch vụ vì mục đích đăng ký nhãn hiệu;
- Hiệp ước Vienna thiết lập phân loại quốc tế yếu tố hình của nhãn hiệu;
- Hiệp ước Locarno thiết lập phân loại quốc tế về kiểu dáng công nghiệp.

4.7. Các công ước quốc tế đặc biệt trong lĩnh vực quyền liên quan⁽²⁾

- Công ước quốc tế về bảo hộ người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm và các tổ chức phát sóng (*Công ước Rome*);
- Công ước quốc tế về bảo hộ nhà sản xuất bản ghi âm chống lại việc sao chép trái phép bản ghi âm (*Công ước Geneva*);

⁽¹⁾ Nguyên văn tiếng Anh và danh sách thành viên của các hệ thống phân loại có trên trang web: <http://www.wipo.int/treaties/en>.

⁽²⁾ Nguyên văn tiếng Anh và danh sách thành viên của các công ước có trên trang web: <http://www.wipo.int/treaties/en>.

– Công ước quốc tế về việc phân phối các tín hiệu mang chương trình truyền qua vệ tinh (*Công ước Brussels*).

Mục đích của các công ước này là bảo hộ quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm và các tổ chức phát sóng, theo đó chống lại những hành động gây hại đã được thừa nhận rộng rãi là hành vi vi phạm hoặc các hành vi ăn cắp, chiếm đoạt.

4.8. Hiệp định Thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ⁽¹⁾

Hiệp định Thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ được ký kết ngày 13/7/2000. Hiệp định điều chỉnh quan hệ song phương trong bốn lĩnh vực: thương mại hàng hoá, thương mại dịch vụ, đầu tư và SHTT. Nội dung về SHTT được quy định trong Chương II của Hiệp định.

Về cơ bản, các quy định trong Hiệp định này tương tự các quy định của Hiệp định TRIPS, với một số thay đổi nhất định như quy định thêm về bảo hộ tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hoá, quy định thời hạn bảo hộ một số đối tượng QTG dài hơn...

4.9. Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (Hiệp định TRIPS)⁽²⁾

Lịch sử hình thành của WTO và Hiệp định TRIPS bắt đầu từ sau Đại chiến Thế giới II với sự ra đời của Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (*GATT*) ngày 1/1/1948 với mục tiêu duy trì luật lệ chung về thương mại quốc tế. Việc bảo hộ SHTT lần đầu tiên được bàn tới trong chương trình nghị sự của GATT tại vòng đàm phán về luật chống hàng giả ở Tokyo năm 1978. Tuy vậy, chỉ đến vòng đàm phán Uruguay của GATT, ý tưởng đó mới thực sự trở thành hiện thực với việc thông qua Hiệp định TRIPS. Hiệp định TRIPS được ký kết ngày 15/4/1994 và bắt đầu có hiệu lực từ ngày 1/1/1995, trở thành các quy tắc về SHTT trong hệ thống các quy tắc thương mại quốc tế của WTO. Việt Nam chính thức trở thành thành viên của WTO vào ngày 11/1/2007.

⁽¹⁾ <http://www.nciec.gov.vn>.

⁽²⁾ <http://www.wto.org>.

Các mục tiêu tổng quát của Hiệp định là giảm sự lệch lạc và trở ngại trong thương mại quốc tế, thúc đẩy sự bảo hộ đầy đủ và có hiệu quả quyền SHTT và bảo đảm rằng các biện pháp và thủ tục thực thi quyền SHTT không trở thành rào cản đối với hoạt động thương mại hợp pháp.

Hiệp định TRIPS đã mang lại những thay đổi căn bản trong lĩnh vực SHTT, khẳng định lại và mở rộng các chuẩn mực quy định trong hai điều ước quốc tế cơ bản về SHTT là Công ước Paris và Công ước Berne, làm thay đổi bộ mặt của pháp luật SHTT bởi vì các nước thành viên WTO phải điều chỉnh pháp luật của mình để phù hợp với Hiệp định TRIPS. Hiệp định TRIPS được lấy làm chuẩn mực trong các hiệp định song phương và khu vực về bảo hộ SHTT.

Các nội dung cơ bản của Hiệp định TRIPS:

Hiệp định TRIPS thừa nhận tầm quan trọng của việc bảo hộ SHTT đối với hoạt động thương mại và đầu tư, các thiệt hại sẽ xảy ra đối với thương mại và đầu tư do SHTT không được bảo hộ và thực thi thoả đáng, hiệu quả.

Theo Hiệp định TRIPS, bảo hộ SHTT là bộ phận đa quốc gia của WTO. Các mục tiêu của Hiệp định TRIPS đặt ra là, việc bảo hộ và thực thi quyền SHTT phải góp phần: (i) thúc đẩy cải tiến công nghệ; (ii) chuyển giao và phổ biến công nghệ; (iii) bảo đảm quyền lợi của các nhà sản xuất và những người sử dụng kiến thức công nghệ phục vụ lợi ích kinh tế, xã hội và (iv) bảo đảm sự cân bằng giữa quyền và nghĩa vụ.

Hiệp định TRIPS đặt ra mối liên quan với các điều ước quốc tế về SHTT, như với Công ước Paris về bảo hộ SHCN, Công ước Berne về QTG, Công ước Rome và Hiệp ước về SHTT trong lĩnh vực mạch tích hợp. Các thành viên của Hiệp định TRIPS bị ràng buộc bởi các quy định chủ yếu của Công ước Paris, thậm chí ngay cả khi các nước này chưa phê chuẩn Công ước Paris. Cũng như quy định của Công ước Paris về nguyên tắc "đồng xử quốc gia", Hiệp định TRIPS quy định nguyên tắc có đi có lại giữa các quốc gia thành viên. Đặc biệt là Hiệp định TRIPS đã vượt ra ngoài Công ước Paris đưa ra thêm một nguyên tắc mới đó là "**chế độ đãi ngộ tối huệ quốc**": *Bất kỳ một sự ưu tiên, chiếu cố, đặc quyền hoặc sự*

miễn trừ nào được một thành viên dành cho công dân của bất kỳ nước nào khác cũng phải được lập tức vô điều kiện dành cho công dân của tất cả các thành viên khác (Điều 4 Hiệp định).

Phần II của Hiệp định TRIPS quy định các tiêu chuẩn tối thiểu đối với việc bảo hộ các đối tượng của SHTT, bao gồm 8 mục liên quan tới bản QLTG và các QLQ, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế, thiết kế bố trí mạch tích hợp, bảo hộ thông tin không được tiết lộ và kiểm soát thực tiễn chống cạnh tranh trong hợp đồng lixăng.

Đặc biệt, Hiệp định TRIPS quy định hệ thống các hình phạt đối với các thành viên không bảo đảm sự bảo hộ tối thiểu quyền SHTT kể cả thực thi quyền, nếu thành viên nào không đạt được sự tối thiểu đó thì không được hưởng các lợi ích của WTO.

Nhằm chống hàng giả và xâm phạm quyền SHTT, Hiệp định TRIPS đã quy định các nguyên tắc tổng quát về thủ tục thực thi quyền và bảo hộ thoả đáng các quyền SHTT (*phần III và phần IV*). Đồng thời yêu cầu các thành viên phải quy định trong luật quốc gia các thủ tục để xử lý kịp thời, có hiệu quả các hành vi xâm phạm quyền, trong số đó có các thủ tục hành chính, dân sự và cả hình sự, bao gồm cả các biện pháp tạm thời, bồi thường thiệt hại hay tiêu huỷ tang vật vi phạm và thiết lập các thủ tục kiểm soát hàng giả tại biên giới. Các thủ tục thực thi phải đúng đắn và công bằng, không được phức tạp một cách không cần thiết hoặc tốn kém quá mức hoặc quy định những thời hạn bất hợp lý hoặc trì hoãn vô thời hạn.

5. Hệ thống pháp luật sở hữu trí tuệ hiện hành của Việt Nam⁽¹⁾

Tính đến thời điểm này, Việt Nam đã xây dựng được một hệ thống pháp luật SHTT đầy đủ, các quy định của các văn bản tương đối chặt chẽ, đồng bộ từ các quy định trong Hiến pháp đến các luật chuyên ngành như Bộ luật Dân sự, Bộ luật Hình sự, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Hải quan... và

⁽¹⁾ Tham khảo các văn bản pháp luật về sở hữu trí tuệ tại trang web: www.noip.gov.vn; www.cov.gov.vn; www.mard.gov.vn.

các nghị định, thông tư hướng dẫn thi hành. Cơ chế bảo hộ quyền SHTT ở Việt Nam rõ ràng, minh bạch đáp ứng các yêu cầu quốc tế.

Dưới đây là một số quy định cơ bản về quyền SHTT:

5.1. Đối tượng quyền sở hữu trí tuệ và điều kiện bảo hộ

• Quyền tác giả

Đối tượng bảo hộ của QTG là các tác phẩm văn học, nghệ thuật, bao gồm:

- Tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa, giáo trình và tác phẩm khác được thể hiện dưới dạng chữ viết hoặc các ký tự khác;
- Bài giảng, bài phát biểu và bài nói khác;
- Tác phẩm báo chí;
- Tác phẩm âm nhạc;
- Tác phẩm sân khấu;
- Tác phẩm điện ảnh và tác phẩm được tạo ra theo phương pháp tương tự;
- Tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng;
- Tác phẩm nhiếp ảnh;
- Tác phẩm kiến trúc;
- Bản hoạ đồ, sơ đồ, bản đồ, bản vẽ liên quan đến địa hình, công trình khoa học;
- Tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian;
- Chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu.

Để được bảo hộ, tác phẩm phải có tính nguyên gốc và được thể hiện (*định hình*) dưới một hình thức vật chất nhất định, không phân biệt nội dung, chất lượng, hình thức, phương tiện, ngôn ngữ thể hiện.

• Quyền liên quan

Đối tượng bảo hộ của QLQ gồm:

- Cuộc biểu diễn, trình diễn;

- Bản ghi âm, ghi hình;
- Chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá.

Để được bảo hộ, các đối tượng của QLQ không gây phương hại đến QTG đối với tác phẩm được trình diễn, ghi âm, phát sóng; được định hình, phát sóng.

• Sáng chế

Đối tượng bảo hộ là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên. Sáng chế có thể được bảo hộ dưới dạng yêu cầu cấp Bằng độc quyền sáng chế hoặc Bằng độc quyền giải pháp hữu ích.

Để được bảo hộ dưới dạng Bằng độc quyền sáng chế, giải pháp kỹ thuật phải đáp ứng ba điều kiện: có tính mới (*so với trình độ kỹ thuật trên thế giới*); có trình độ sáng tạo (*tính không hiển nhiên*) và có khả năng áp dụng công nghiệp (*có thể dùng làm mẫu để chế tạo hàng loạt*).

Để được bảo hộ dưới dạng Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, giải pháp kỹ thuật liên quan phải đáp ứng các điều kiện: không phải là hiểu biết thông thường và có tính mới, có khả năng áp dụng công nghiệp.

• Kiểu dáng công nghiệp

Đối tượng bảo hộ là hình dáng bên ngoài của sản phẩm, được thể hiện bằng hình khối, đường nét, màu sắc hoặc sự kết hợp những yếu tố này. Kiểu dáng được thể hiện trên sản phẩm, bộ sản phẩm.

Để được bảo hộ, kiểu dáng công nghiệp phải đáp ứng ba điều kiện: có tính mới (*so với thế giới*), có tính sáng tạo và có khả năng áp dụng công nghiệp.

• Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn

Đối tượng bảo hộ là cấu trúc không gian của các phần tử mạch và mối liên kết các phần tử đó trong mạch tích hợp bán dẫn.

Để được bảo hộ, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn phải đáp ứng hai điều kiện: có tính nguyên gốc và có tính mới thương mại.

• Bí mật kinh doanh

Đối tượng bảo hộ là thông tin thu được từ hoạt động đầu tư tài chính, trí tuệ, chưa được bộc lộ và có khả năng sử dụng trong kinh doanh.

Để được bảo hộ, thông tin liên quan phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Không phải là hiểu biết thông thường và không dễ dàng có được;
- Khi được sử dụng trong kinh doanh sẽ tạo cho người nắm giữ bí mật kinh doanh lợi thế so với người không nắm giữ hoặc không sử dụng bí mật kinh doanh đó;
- Được chủ sở hữu bảo mật bằng các biện pháp cần thiết để bí mật kinh doanh đó không bị tiết lộ và không dễ dàng tiếp cận được.

• Nhãn hiệu

Đối tượng bảo hộ là những dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hoá, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khác nhau. Theo quy định của pháp luật Việt Nam, dấu hiệu được bảo hộ là nhãn hiệu phải là các dấu hiệu thể hiện dưới dạng đồ hoạ, bởi vậy các dấu hiệu âm thanh, mùi vị và các dấu hiệu không nhìn thấy được bằng mắt thường sẽ không được bảo hộ.

Để được bảo hộ, nhãn hiệu phải đáp ứng hai điều kiện sau:

- Là dấu hiệu nhìn thấy được dưới dạng chữ cái, từ ngữ, hình vẽ, hình ảnh, kể cả hình ba chiều hoặc sự kết hợp các yếu tố đó, được thể hiện bằng một hoặc nhiều màu sắc;
- Có khả năng phân biệt hàng hoá, dịch vụ của chủ sở hữu nhãn hiệu với hàng hoá, dịch vụ của chủ thể khác.

• Chỉ dẫn địa lý

Đối tượng bảo hộ là dấu hiệu dùng để chỉ sản phẩm có nguồn gốc từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hay quốc gia cụ thể.

Để được bảo hộ, chỉ dẫn địa lý phải đáp ứng hai điều kiện sau:

- Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có nguồn gốc địa lý từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chỉ dẫn địa lý;

– Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có danh tiếng, chất lượng hoặc đặc tính chủ yếu do điều kiện địa lý của khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chỉ dẫn đó quyết định.

- **Tên thương mại**

Đối tượng bảo hộ là tên gọi của tổ chức, cá nhân dùng trong hoạt động kinh doanh để phân biệt chủ thể kinh doanh mang tên gọi đó với chủ thể kinh doanh khác nhau trong cùng một lĩnh vực và khu vực kinh doanh. Khu vực kinh doanh được hiểu là khu vực địa lý nơi chủ thể kinh doanh có bán hàng, khách hàng hoặc có danh tiếng.

Tên thương mại có điểm chung với nhãn hiệu ở chỗ chúng đều thực hiện chức năng phân biệt. Tuy nhiên, trong khi nhãn hiệu dùng để phân biệt hàng hoá, dịch vụ của các doanh nghiệp thì tên thương mại lại dùng để phân biệt bản thân các doanh nghiệp với nhau.

Để được bảo hộ, tên thương mại phải có khả năng phân biệt chủ thể kinh doanh mang tên thương mại đó với chủ thể kinh doanh khác trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh.

- **Giống cây trồng**

Đối tượng bảo hộ là vật liệu nhân giống và vật liệu thu hoạch.

Giống cây trồng là quần thể cây trồng thuộc cùng một cấp phân loại thực vật thấp nhất, đồng nhất về hình thái, ổn định qua các chu kỳ nhân giống, có thể nhận biết được bằng sự biểu hiện các tính trạng do kiểu gen hoặc sự phối hợp của các kiểu gen quy định và phân biệt được với bất kỳ quần thể cây trồng nào khác bằng sự biểu hiện của ít nhất một tính trạng có khả năng di truyền được.

Để được bảo hộ, giống cây trồng phải là giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển, thuộc danh mục loài cây trồng được nhà nước bảo hộ do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành, có tính mới, tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định và có tên gọi phù hợp.

5.2. Căn cứ phát sinh quyền sở hữu trí tuệ

• Căn cứ phát sinh QTG và QLQ

– QTG phát sinh kể từ khi tác phẩm được sáng tạo và được thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định, không phân biệt nội dung, chất lượng, hình thức, phương tiện, ngôn ngữ, đã công bố hay chưa công bố, đã đăng ký hay chưa đăng ký.

– QLQ phát sinh kể từ khi cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá, được định hình hoặc thực hiện mà không gây phương hại đến QTG.

Luật Sở hữu trí tuệ có quy định việc đăng ký QTG và QLQ. Tuy nhiên, việc đăng ký này không giống với việc đăng ký để xác lập quyền đối với các đối tượng SHCN và giống cây trồng mới. Việc đăng ký QTG, QLQ chỉ là việc ghi nhận các thông tin về tác giả, tác phẩm, chủ sở hữu QTG, chủ sở hữu QLQ. Việc nộp đơn để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký QTG, QLQ *không phải là thủ tục bắt buộc* để được hưởng QTG, QLQ.

Việc đăng ký QTG, QLQ chỉ mang lại cho tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận QTG, QLQ quyền lợi là không phải chứng minh QTG, QLQ thuộc về mình khi có tranh chấp, trừ trường hợp có chứng cứ ngược lại.

• Căn cứ xác lập quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng

Quyền SHCN và quyền đối với giống cây trồng được xác lập như sau:

– Quyền SHCN đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý được xác lập trên cơ sở quyết định cấp văn bằng bảo hộ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo thủ tục đăng ký quy định tại Luật Sở hữu trí tuệ hoặc công nhận đăng ký quốc tế theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Riêng đối với nhãn hiệu nổi tiếng, quyền sở hữu được xác lập trên cơ sở sử dụng, không phụ thuộc vào thủ tục đăng ký;

– Quyền SHCN đối với tên thương mại được xác lập trên cơ sở sử dụng hợp pháp tên thương mại đó;

– Quyền SHCN đối với bí mật kinh doanh được xác lập trên cơ sở có được một cách hợp pháp bí mật kinh doanh và thực hiện việc bảo mật bí mật kinh doanh đó;

– Quyền đối với giống cây trồng được xác lập trên cơ sở quyết định cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo thủ tục đăng ký quy định tại Luật Sở hữu trí tuệ.

Đối với các đối tượng được xác lập quyền trên cơ sở quyết định cấp văn bằng bảo hộ, người muốn có quyền phải làm đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ.

5.3. Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ

• Chủ thể QTG

Tổ chức, cá nhân có tác phẩm được bảo hộ QTG bao gồm người trực tiếp sáng tạo ra tác phẩm và chủ sở hữu QTG theo quy định của pháp luật. Cụ thể, tác giả, chủ sở hữu QTG bao gồm tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài có tác phẩm được công bố lần đầu tiên tại Việt Nam mà chưa được công bố ở bất kỳ nước nào hoặc được công bố đồng thời tại Việt Nam trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày tác phẩm đó được công bố lần đầu tiên ở nước khác; tổ chức, cá nhân nước ngoài có tác phẩm được bảo hộ tại Việt Nam theo điều ước quốc tế về QTG mà Việt Nam tham gia.

• Chủ thể QLQ

Những chủ thể sau được bảo hộ QLQ:

– Diễn viên, ca sĩ, nhạc công, vũ công và những người khác trình bày tác phẩm văn học, nghệ thuật (*được gọi chung là người biểu diễn*);

– Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu cuộc biểu diễn (*quy định tại Điều 44 Luật SHTT*);

– Tổ chức, cá nhân định hình lần đầu âm thanh, hình ảnh của cuộc biểu diễn hoặc các âm thanh, hình ảnh khác (*gọi chung là nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình*);

– Tổ chức khởi xướng và thực hiện việc phát sóng (*gọi là tổ chức phát sóng*).

• Chủ thể quyền SHCN

– Chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ các đối tượng SHCN tương ứng.

– Chủ sở hữu nhãn hiệu là tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hoặc có nhãn hiệu đã đăng ký quốc tế được cơ quan có thẩm quyền công nhận hoặc có nhãn hiệu nổi tiếng.

– Chủ sở hữu tên thương mại là tổ chức, cá nhân sử dụng hợp pháp tên thương mại đó trong hoạt động kinh doanh.

– Chủ sở hữu bí mật kinh doanh là tổ chức, cá nhân có được bí mật kinh doanh một cách hợp pháp và thực hiện việc bảo mật bí mật kinh doanh đó. Bí mật kinh doanh mà bên làm thuê, bên thực hiện nhiệm vụ được giao có được trong khi thực hiện công việc được thuê hoặc được giao thuộc quyền sở hữu của bên thuê hoặc bên giao việc, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác.

– Chủ sở hữu chỉ dẫn địa lý của Việt Nam là Nhà nước.

Nhà nước trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý cho tổ chức, cá nhân tiến hành việc sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý tại địa phương tương ứng và đưa sản phẩm đó ra thị trường. Nhà nước trực tiếp thực hiện quyền quản lý chỉ dẫn địa lý hoặc trao quyền quản lý chỉ dẫn địa lý cho tổ chức đại diện quyền lợi của tất cả các tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý.

• Chủ thể quyền đối với giống cây trồng mới

Tổ chức, cá nhân được bảo hộ quyền đối với giống cây trồng là tổ chức, cá nhân chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng hoặc đầu tư cho công tác chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng hoặc được chuyển giao quyền đối với giống cây trồng.

5.4. Nội dung, phạm vi, giới hạn quyền sở hữu trí tuệ

• Nội dung quyền

Theo các quy định pháp luật, có thể thấy rằng pháp luật hoàn toàn không đề cập tới nội dung "chiếm hữu" đối với quyền SHTT. Điều này xuất phát từ thực tiễn bản chất của các đối tượng SHTT, đó là các đối tượng vô hình tồn tại dưới dạng thông tin và có thể dễ dàng được thể hiện trên các vật mang tin thành các bản sao hoặc được vật thể hoá. Khả năng lan truyền các thông tin này là vô cùng lớn và mặc dù được lan truyền đi như vậy nhưng sự hiện diện tại nguồn không vì thế mà mất đi. Nói cách khác, người tiếp nhận thông tin về một đối tượng SHTT sẽ biết một cách tường tận các thông tin như vậy và chiếm hữu các thông tin đó, nhưng không vì thế mà chủ sở hữu bị mất đi thông tin đó. Bởi vậy, nội dung "chiếm hữu" dường như không có ý nghĩa đối với các đối tượng vô hình, trong đó có TSTT.

Theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ, chủ sở hữu quyền SHTT có các quyền về nhân thân và quyền tài sản, trong đó có quyền sử dụng và cho phép người khác sử dụng đối tượng SHTT, quyền ngăn cấm người khác sử dụng và quyền đình đoạt. Các nội dung cụ thể liên quan tới các nội dung quyền SHTT, đề nghị tham khảo tại các quy định liên quan của Luật Sở hữu trí tuệ.

• Phạm vi quyền

Một vấn đề có ý nghĩa quan trọng liên quan đến quyền sử dụng các đối tượng SHCN là vấn đề độc quyền. Theo quy định của pháp luật, chỉ chủ sở hữu mới được phép sử dụng hoặc cho phép sử dụng những đối tượng SHCN tương ứng thuộc quyền của mình. Tuy nhiên, để cân bằng lợi ích của chủ sở hữu với lợi ích của xã hội, có những giới hạn nhất định đối với độc quyền. Cụ thể là theo quy định tại Điều 125 Luật Sở hữu trí tuệ, chủ SHCN và tổ chức, cá nhân được trao quyền sử dụng hoặc quyền quản lý chỉ dẫn địa lý không có quyền cấm người khác thực hiện các hành vi thuộc một trong các trường hợp sau:

– Sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí nhằm phục vụ nhu cầu cá nhân hoặc mục đích phi thương mại hoặc nhằm mục đích

đánh giá, phân tích, nghiên cứu, giảng dạy, thử nghiệm, sản xuất thử hoặc thu thập thông tin để thực hiện thủ tục xin phép sản xuất, nhập khẩu, lưu hành sản phẩm;

– Lưu thông, nhập khẩu, khai thác công dụng của sản phẩm được đưa ra thị trường, kể cả thị trường nước ngoài một cách hợp pháp, trừ sản phẩm không phải do chính chủ sở hữu nhãn hiệu hoặc người được phép của chủ sở hữu nhãn hiệu đưa ra thị trường nước ngoài;

– Sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí chỉ nhằm mục đích duy trì hoạt động của các phương tiện vận tải của nước ngoài đang quá cảnh hoặc tạm thời nằm trong lãnh thổ Việt Nam;

– Sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp do người có quyền sử dụng trước thực hiện theo quy định tại Điều 134 của Luật Sở hữu trí tuệ;

– Sử dụng sáng chế do người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thực hiện theo quy định tại Điều 145 và Điều 146 của Luật Sở hữu trí tuệ;

– Sử dụng thiết kế bố trí khi không biết hoặc không có nghĩa vụ phải biết thiết kế bố trí đó được bảo hộ;

– Sử dụng nhãn hiệu trùng hoặc tương tự với chỉ dẫn địa lý được bảo hộ nếu nhãn hiệu đó đã đạt được sự bảo hộ một cách trung thực trước ngày nộp đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý đó;

– Sử dụng một cách trung thực tên người, dấu hiệu mô tả chủng loại, số lượng, chất lượng, công dụng, giá trị, nguồn gốc địa lý và các đặc tính khác của hàng hoá, dịch vụ.

Chủ sở hữu bí mật kinh doanh không có quyền cấm người khác thực hiện các hành vi sau đây:

– Bộc lộ, sử dụng bí mật kinh doanh thu được khi không biết và không có nghĩa vụ phải biết bí mật kinh doanh đó do người khác thu được một cách bất hợp pháp;

– Bộc lộ dữ liệu bí mật nhằm bảo vệ công chúng theo quy định tại khoản 1 Điều 128 của Luật Sở hữu trí tuệ;

– Sử dụng dữ liệu bí mật quy định tại Điều 128 của Luật Sở hữu trí tuệ không nhằm mục đích thương mại;

– Bộc lộ, sử dụng bí mật kinh doanh được tạo ra một cách độc lập;

– Bộc lộ, sử dụng bí mật kinh doanh được tạo ra do phân tích, đánh giá sản phẩm được phân phối hợp pháp với điều kiện người phân tích, đánh giá không có thoả thuận khác với chủ sở hữu bí mật kinh doanh hoặc người bán hàng.

Những ngoại lệ liên quan đến việc sử dụng các tác phẩm hoặc giống cây trồng được bảo hộ cũng được quy định cụ thể tại Luật Sở hữu trí tuệ.

Điều 25 Luật Sở hữu trí tuệ quy định các trường hợp sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao bao gồm:

– TỰ sao chép một bản nhằm mục đích nghiên cứu khoa học, giảng dạy của cá nhân;

– Trích dẫn hợp lý tác phẩm mà không làm sai ý tác giả để bình luận hoặc minh hoạ trong tác phẩm của mình;

– Trích dẫn tác phẩm mà không làm sai ý tác giả để viết báo, dùng trong ấn phẩm định kỳ, trong chương trình phát thanh, truyền hình, phim tài liệu;

– Trích dẫn tác phẩm để giảng dạy trong nhà trường mà không làm sai ý tác giả, không nhằm mục đích thương mại;

– Sao chép tác phẩm để lưu trữ trong thư viện với mục đích nghiên cứu;

– Biểu diễn tác phẩm sân khấu, loại hình biểu diễn nghệ thuật khác trong các buổi sinh hoạt văn hoá, tuyên truyền cổ động không thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào;

– Ghi âm, ghi hình trực tiếp buổi biểu diễn để đưa tin thời sự hoặc để giảng dạy;

– Chụp ảnh, truyền hình tác phẩm tạo hình, kiến trúc, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng được trưng bày tại nơi công cộng nhằm giới thiệu hình ảnh của tác phẩm đó;

– Chuyển tác phẩm sang chữ nổi hoặc ngôn ngữ khác cho người khiếm thị;

– Nhập khẩu bản sao tác phẩm của người khác để sử dụng riêng.

Một điểm lưu ý đặc biệt là tổ chức, cá nhân sử dụng tác phẩm theo quy định trên không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường tác phẩm, không gây phương hại đến các quyền của tác giả, chủ sở hữu QTG; phải thông tin về tên tác giả và nguồn gốc, xuất xứ của tác phẩm. Việc sử dụng tác phẩm trong các trường hợp trên không áp dụng đối với tác phẩm kiến trúc, tác phẩm tạo hình, chương trình máy tính.

Điều 32 Luật Sở hữu trí tuệ quy định các trường hợp sử dụng QLQ không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao, cụ thể là các trường hợp sau:

– Tự sao chép một bản nhằm mục đích nghiên cứu khoa học của cá nhân;

– Tự sao chép một bản nhằm mục đích giảng dạy, trừ trường hợp cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đã được công bố để giảng dạy;

– Trích dẫn hợp lý nhằm mục đích cung cấp thông tin;

– Tổ chức phát sóng tự làm bản sao tạm thời để phát sóng khi được hưởng quyền phát sóng.

Cũng giống như QTG, tổ chức, cá nhân sử dụng quyền trong các trường hợp nêu trên không được làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và không gây phương hại đến quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng.

Điều 190 Luật Sở hữu trí tuệ quy định các hành vi không bị coi là xâm phạm quyền đối với giống cây trồng đã được bảo hộ, bao gồm:

– Sử dụng giống cây trồng phục vụ nhu cầu cá nhân và phi thương mại;

– Sử dụng giống cây trồng nhằm mục đích lai tạo để nghiên cứu khoa học;

– Sử dụng giống cây trồng để tạo ra giống cây trồng mới khác biệt với giống cây trồng đã được bảo hộ;

– Hộ sản xuất cá thể sử dụng sản phẩm thu hoạch từ giống cây trồng được bảo hộ để tự nhân giống và gieo trồng cho vụ sau trên diện tích đất của mình.

Quyền đối với giống cây trồng không được áp dụng đối với các hành vi liên quan đến vật liệu của giống cây trồng được bảo hộ do chủ bằng bảo hộ hoặc người được chủ bằng bảo hộ cho phép bán hoặc bằng cách khác đưa ra thị trường Việt Nam hoặc thị trường nước ngoài, trừ các hành vi sau đây:

- Liên quan đến việc nhân tiếp giống cây trồng đó;
- Liên quan đến việc xuất khẩu các vật liệu của giống cây trồng có khả năng nhân giống vào những nước không bảo hộ các chi hoặc loài cây trồng đó, trừ trường hợp xuất khẩu vật liệu nhằm mục đích tiêu dùng.

• **Giới hạn quyền**

– *Giới hạn về không gian (lãnh thổ)*

Pháp luật Việt Nam thừa nhận quyền SHTT trong phạm vi lãnh thổ nước Việt Nam. Sự thừa nhận này không có giá trị ngoài lãnh thổ Việt Nam. Điều này được hiểu như sau:

+ Nếu tại Việt Nam một chủ thể là chủ sở hữu một đối tượng SHTT nhất định thì không có nghĩa là ở nước khác, đối tượng đó cũng thuộc quyền sở hữu của người đó mà có thể thuộc về người khác hoặc không thuộc của ai cả. Do đó, để được hưởng quyền SHTT ở nước khác, chủ sở hữu phải đáp ứng điều kiện nhất định hoặc làm những thủ tục đăng ký, tiến hành các thủ tục pháp lý khác để được hưởng quyền;

+ Cũng như vậy, không thể lấy các cơ sở phát sinh quyền SHTT ở một nước khác để nói rằng hiển nhiên mình có quyền SHTT đó ở Việt Nam; nói cách khác, các văn bằng bảo hộ SHCN, giống cây trồng hoặc các căn cứ phát sinh các quyền đối với các đối tượng SHTT ở nước khác không có giá trị bảo hộ ở Việt Nam;

+ Một điểm cần lưu ý về tính lãnh thổ của quyền SHTT (*trừ tên thương mại, quyền được bảo hộ trong phạm vi khu vực kinh doanh liên quan*) là: mỗi quyền SHTT được xác lập tại một nước thì đều có giá trị pháp luật ở trên toàn lãnh thổ nước đó.

– Giới hạn về thời gian (thời hạn bảo hộ)

Với đa số các đối tượng SHTT, quyền sở hữu đối với chúng chỉ tồn tại trong một khoảng thời gian nhất định. Trong thời hạn mà quyền SHTT còn hiệu lực, chủ sở hữu được hưởng các nội dung quyền như đã trình bày ở phần trên. Sau thời hạn đó, các quyền đó tự động mất đi, đối tượng SHTT tương ứng trở thành vô chủ hoặc của tất cả mọi người, bất kỳ ai cũng có thể sử dụng mà không bị cấm đoán hay ràng buộc. Theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ, thời hạn bảo hộ áp dụng cho các đối tượng cụ thể như sau:

+ Quyền nhân thân của tác giả (trừ quyền công bố) được bảo hộ vô thời hạn;

+ Quyền công bố tác phẩm và quyền tài sản (*đối với QTG*) có thời hạn bảo hộ như sau:

* Tác phẩm điện ảnh, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng, tác phẩm khuyết danh có thời hạn bảo hộ là 75 năm, kể từ khi tác phẩm được công bố lần đầu tiên; đối với tác phẩm điện ảnh, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng chưa được công bố trong thời hạn 25 năm, kể từ khi tác phẩm được định hình thì thời hạn bảo hộ là 100 năm; đối với tác phẩm khuyết danh, khi các thông tin về tác giả xuất hiện thì thời hạn bảo hộ được tính theo quy định tại điểm dưới đây;

* Tác phẩm không thuộc loại hình quy định tại điểm trên, thời hạn bảo hộ là suốt cuộc đời tác giả và 50 năm tiếp theo năm tác giả chết; trường hợp tác phẩm có đồng tác giả thì thời hạn bảo hộ chấm dứt vào năm thứ 50 sau năm đồng tác giả cuối cùng chết;

+ Quyền của người biểu diễn được bảo hộ 50 năm tính từ năm tiếp theo năm cuộc biểu diễn được định hình;

+ Quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình được bảo hộ 50 năm tính từ năm tiếp theo năm công bố hoặc 50 năm kể từ năm tiếp theo năm bản ghi âm, ghi hình được định hình nếu bản ghi âm, ghi hình chưa được công bố;

+ Quyền của tổ chức phát sóng được bảo hộ 50 năm tính từ năm tiếp theo năm chương trình phát sóng được thực hiện.

Thời hạn bảo hộ nêu trên chấm dứt vào thời điểm 24 giờ ngày 31 tháng 12 năm chấm dứt thời hạn bảo hộ đối với QTG hoặc QLQ.

+ Quyền đối với sáng chế được cấp Bằng độc quyền sáng chế có hiệu lực từ ngày cấp Bằng và kéo dài đến hết 20 năm kể từ ngày nộp đơn;

+ Quyền đối với sáng chế được cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích có hiệu lực từ ngày cấp Bằng và kéo dài đến hết 10 năm kể từ ngày nộp đơn;

+ Quyền đối với kiểu dáng công nghiệp có hiệu lực từ ngày cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp và kéo dài đến hết 5 năm kể từ ngày nộp đơn, có thể gia hạn hai lần liên tiếp, mỗi lần 5 năm;

+ Quyền đối với thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn có hiệu lực từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn và chấm dứt vào ngày sớm nhất trong số những ngày sau: (i) Kết thúc 10 năm kể từ ngày nộp đơn; (ii) Kết thúc 10 năm kể từ ngày thiết kế bố trí được người có quyền đăng ký hoặc người được người đó cho phép khai thác thương mại lần đầu tại bất kỳ nơi nào trên thế giới; (iii) Kết thúc 15 năm kể từ ngày tạo ra thiết kế bố trí.

+ Quyền đối với nhãn hiệu có hiệu lực từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu và kéo dài đến hết 10 năm kể từ ngày nộp đơn, có thể gia hạn nhiều lần liên tiếp, mỗi lần 10 năm;

+ Quyền đối với chỉ dẫn địa lý có hiệu lực vô thời hạn kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý.

+ Quyền đối với giống cây trồng mới: Có hiệu lực từ ngày cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng đến hết 25 năm đối với giống cây thân gỗ và cây nho; đến hết 20 năm đối với các giống cây khác.

– *Giới hạn bởi quyền của người sử dụng trước (đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp)*

Đối với sáng chế và kiểu dáng công nghiệp, chủ sở hữu không được phép ngăn cấm người sử dụng trước các đối tượng đó nếu người sử dụng

trước không mở rộng phạm vi, khối lượng sử dụng so với tình trạng sử dụng trước ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên (*nếu có*) của đơn đăng ký sáng chế/kiểu dáng công nghiệp tương ứng. Trong trường hợp người sử dụng trước có mở rộng phạm vi hoặc khối lượng sử dụng thì chủ sở hữu sáng chế/kiểu dáng công nghiệp có quyền yêu cầu xử lý nhưng chỉ áp dụng đối với phần mở rộng nói trên.

5.5. Nghĩa vụ của chủ sở hữu

Bên cạnh quy định các quyền, pháp luật cũng đặt ra một số nghĩa vụ nhất định đối với chủ sở hữu quyền SHTT. Nếu không thực hiện các nghĩa vụ mà không có lý do chính đáng thì có thể gây ra những hậu quả pháp lý nhất định.

• Nghĩa vụ nộp lệ phí duy trì hiệu lực văn bằng bảo hộ

Nghĩa vụ này chỉ áp dụng cho chủ sở hữu sáng chế hoặc giống cây trồng mới. Pháp luật quy định chủ văn bằng bảo hộ các đối tượng này hàng năm phải duy trì hiệu lực, nếu không hiệu lực của văn bằng bảo hộ sẽ bị chấm dứt.

• Nghĩa vụ sử dụng

Nghĩa vụ này chỉ áp dụng cho chủ sở hữu sáng chế, nhãn hiệu hoặc giống cây trồng. Pháp luật đòi hỏi chủ sở hữu sáng chế, giống cây trồng phải sử dụng các đối tượng mà mình sở hữu để đáp ứng các nhu cầu của xã hội. Nếu trong những tình huống đặc biệt như xảy ra thiên tai, dịch bệnh... mà chủ sở hữu sáng chế, giống cây trồng không đáp ứng được đòi hỏi và nếu có người khác có khả năng sử dụng đối tượng đó nhưng không được chủ sở hữu cho phép mà không có lý do chính đáng thì nhà nước bắt buộc chủ sở hữu phải cho phép người đó sử dụng hoặc thậm chí nhà nước nhân danh mình sử dụng các đối tượng này để đáp ứng những tình huống để bảo vệ lợi ích xã hội, sức khỏe cộng đồng... Đối với nhãn hiệu, nếu trong thời gian 5 năm liên tục mà chủ sở hữu nhãn hiệu không sử dụng nhãn hiệu đó và không có lý do chính đáng thì quyền sở hữu đối với nhãn hiệu đó sẽ bị chấm dứt.

- **Nghĩa vụ trả thù lao cho tác giả**

Nghĩa vụ này áp dụng cho chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, giống cây trồng mới. Đây là một nghĩa vụ quan trọng mà chủ sở hữu phải thực hiện bởi quy định về nghĩa vụ này đồng thời cũng thiết lập quyền tài sản của tác giả đối với các đối tượng tương ứng mà mình sáng tạo ra. Theo quy định này, trong suốt thời hạn bảo hộ, nếu chủ sở hữu các đối tượng trên không phải là người tạo ra đối tượng tương ứng thì phải trích một phần tiền làm lợi do các đối tượng này mang lại do được khai thác để trả cho tác giả. Tỷ lệ trích do các bên tự thoả thuận. Nếu không thoả thuận được thì mức tối thiểu được áp dụng như sau: đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí: 10% số tiền làm lợi tính theo mỗi năm sử dụng và 15% tổng số tiền mà chủ sở hữu nhận được trong mỗi lần nhận tiền thanh toán do chuyển giao quyền sử dụng.

5.6. Chấm dứt, huỷ bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ

Luật Sở hữu trí tuệ quy định một số tình huống dẫn tới việc văn bằng bảo hộ quyền SHCN hoặc giống cây trồng bị chấm dứt hoặc huỷ bỏ hiệu lực. Hệ quả của việc chấm dứt hoặc huỷ bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ là việc chấm dứt quyền SHCN hoặc giống cây trồng tương ứng hoặc hiệu lực của văn bằng bảo hộ bị coi như không phát sinh.

5.7. Chuyển nhượng, chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ

Cũng giống như quyền sở hữu tài sản vật chất, quyền SHTT cũng bao hàm nội dung quyền của chủ sở hữu để thừa kế hoặc chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc chuyển giao quyền sử dụng đối tượng SHTT cho người khác.

5.8. Bảo vệ quyền

Bản chất của quyền SHTT là quyền dân sự. Vì vậy, cũng giống như các tài sản vật chất, việc bảo vệ TSTT trước tiên phải thuộc về trách nhiệm của chủ thể quyền. Chủ thể quyền có thể áp dụng các biện pháp công nghệ

nhằm ngăn ngừa hành vi xâm phạm và các biện pháp chống lại hành vi xâm phạm.

Người thực hiện hành vi xâm phạm quyền tùy theo mức độ và bản chất của hành vi xâm phạm có thể bị xử lý bằng biện pháp dân sự, hành chính hoặc hình sự. Trong trường hợp cần thiết có thể áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất nhập khẩu, biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt hành chính.

Chuyên đề 2

ĐĂNG KÝ XÁC LẬP QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ CỦA DOANH NGHIỆP

Khi một doanh nghiệp đầu tư những khoản chi phí rất lớn cho hoạt động nghiên cứu và triển khai để đổi mới công nghệ, cải tiến sản phẩm thì có quyền hi vọng sản phẩm mới sẽ có sức cạnh tranh trên thị trường. Nếu có doanh nghiệp khác được tự do sao chép sản phẩm mới đó thì họ còn có khả năng cạnh tranh cao hơn với giá bán thấp hơn vì họ không phải đầu tư nghiên cứu triển khai. Việc bảo hộ quyền SHTT đối với các thành quả đầu tư sáng tạo sẽ dành cho doanh nghiệp độc quyền khai thác sản phẩm mới trong một khoảng thời gian đủ để thu hồi vốn và thu lãi để tái đầu tư.

Nếu doanh nghiệp của bạn đã có tên tuổi, hoặc hàng hoá, dịch vụ của bạn đã có tiếng tăm trên thị trường thì uy tín đó được người tiêu dùng biết đến thông qua các chỉ dẫn thương mại (*tên thương mại, nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, chỉ dẫn địa lý...*) và doanh nghiệp càng có uy tín thì càng dễ bị người khác lợi dụng để sản xuất hàng giả, hàng nhái. Chính vì vậy, nhu cầu bảo hộ quyền SHTT đối với doanh nghiệp càng trở nên cấp thiết.

Tuy nhiên để bảo vệ quyền lợi của mình, các doanh nghiệp cần xác định các đối tượng quyền SHTT cần/nên đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước về SHTT và tiến hành các thủ tục cần thiết để đăng ký xác lập quyền đối với các đối tượng SHTT đó.

1. Các đối tượng sở hữu trí tuệ cần đăng ký xác lập quyền

Việt Nam đã bảo hộ tất cả các đối tượng SHTT theo yêu cầu tối thiểu của Hiệp định TRIPS và các điều ước quốc tế về SHTT mà Việt Nam đã

tham gia, bao gồm các đối tượng của QTG và QLQ, các đối tượng thuộc quyền SHCN và giống cây trồng mới.

Theo quy định tại Điều 6 Luật SHTT, quyền đối với các đối tượng SHTT phát sinh trên các cơ sở khác nhau. Đối với các đối tượng SHTT sau đây, quyền chi phát sinh trên cơ sở đăng ký: sáng chế, thiết kế bố trí mạch tích hợp, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý và giống cây trồng mới.

Một ngoại lệ rất nhỏ trong các trường hợp nêu trên là nhãn hiệu nổi tiếng được bảo hộ trên cơ sở nhãn hiệu đó được sử dụng và trở nên nổi tiếng. Tuy nhiên, việc chứng minh một nhãn hiệu nổi tiếng là rất khó khăn, do vậy lời khuyên đối với doanh nghiệp là cần chủ động đăng ký nhãn hiệu để xác lập quyền cho mình.

Theo quy định tại Luật Sở hữu trí tuệ, QTG và QLQ phát sinh trên cơ sở sáng tạo và không cần thủ tục đăng ký. Tuy nhiên, Luật Sở hữu trí tuệ vẫn có các quy định về đăng ký QTG và QLQ. Cần hiểu rằng đăng ký *QTG*, *QLQ* không phải là thủ tục bắt buộc để được hưởng quyền. Việc đăng ký bảo hộ không phải là cơ sở xác lập QTG, QLQ; tác phẩm dù có đăng ký hay không đăng ký QTG, QLQ đều được hưởng sự bảo hộ như nhau. Tuy nhiên, việc đăng lại có ý nghĩa trong việc thực hiện các thủ tục bảo vệ QTG, QLQ, đặc biệt trong việc chứng minh quyền sở hữu chủ khi có tranh chấp xảy ra. Theo quy định tại Khoản 2 Điều 49 Luật Sở hữu trí tuệ, tác giả, chủ sở hữu QTG, QLQ đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký QTG, Giấy chứng nhận đăng ký QLQ không có nghĩa vụ chứng minh QTG, QLQ thuộc về mình khi có tranh chấp, trừ trường hợp có chứng cứ ngược lại. Giấy chứng nhận đăng ký QTG, QLQ là bằng chứng mặc nhiên xác nhận tư cách và quyền của tác giả, chủ sở hữu QTG, QLQ đối với tác phẩm đã đăng ký. Nếu tác giả, chủ sở hữu quyền QTG, QLQ không đăng ký QTG, QLQ thì khi có tranh chấp xảy ra các chủ thể này phải có nghĩa vụ chứng minh QTG, QLQ của mình đối với tác phẩm đó, tức phải tự mình cung cấp các tài liệu, chứng cứ để chứng minh.

2. Khái niệm, yêu cầu bảo hộ các đối tượng sở hữu trí tuệ⁽¹⁾

2.1. Quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả

2.1.1. Khái niệm

QTG là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tác phẩm do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu.

QLQ đến QTG (*quyền liên quan*) là quyền của tổ chức, cá nhân đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá.

Tác phẩm là sản phẩm sáng tạo trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật và khoa học thể hiện bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào.

Tác phẩm phái sinh là tác phẩm dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, tác phẩm phóng tác, cải biên, chuyển thể, biên soạn, chú giải, tuyển chọn.

Tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình đã công bố là tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình đã được phát hành với sự đồng ý của chủ sở hữu QTG, chủ sở hữu QLQ để phổ biến đến công chúng với một số lượng bản sao hợp lý.

2.1.2. Điều kiện bảo hộ

QTG được bảo hộ theo nguyên tắc "tính nguyên gốc", tức là tác phẩm được bảo hộ trên cơ sở sáng tạo của tác giả, không quan tâm tới tính mới, tính sáng tạo và việc bảo hộ có hiệu lực kể từ khi các đối tượng đó được tạo ra và được thể hiện dưới một hình thức nhất định, không phân biệt nội dung, chất lượng, hình thức, phương tiện, ngôn ngữ, đã công bố hay chưa công bố, đã đăng ký hay chưa đăng ký và áp dụng cho tất cả các loại hình tác phẩm là viết, hội hoạ, điêu khắc, kiến trúc hay phần mềm máy tính...

QLQ được bảo hộ khi cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh đã được mã hoá được định hình hoặc thực

⁽¹⁾ Trong phần này chỉ đề cập đến các đối tượng có liên quan đến thủ tục đăng ký là QTG và QLQ, sáng chế, thiết kế bố trí mạch tích hợp, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý và giống cây trồng.

hiện nếu không gây phương hại đến QTG, mà không phụ thuộc vào việc đăng ký và nội dung, chất lượng hay hình thức thể hiện của các đối tượng đó.

2.2. Sáng chế

2.2.1. Khái niệm

Sáng chế là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên.

Theo khái niệm này, sáng chế phải là giải pháp kỹ thuật. Giải pháp kỹ thuật đó thể hiện dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề cụ thể của đời sống con người bằng việc ứng dụng các định luật, quy luật tự nhiên mà trước đó con người đã phát hiện ra.

Đăng ký xác lập quyền đối với sáng chế là thủ tục hành chính do Cục Sở hữu trí tuệ tiến hành để xác lập quyền sở hữu của chủ thể nhất định đối với sáng chế. Hình thức đăng ký sáng chế là ghi nhận sáng chế và chủ sở hữu vào Sổ đăng ký quốc gia về sáng chế và cấp Bằng độc quyền sáng chế/Bằng độc quyền giải pháp hữu ích cho chủ sở hữu.

2.2.2. Tiêu chuẩn được cấp bằng độc quyền

Sáng chế được bảo hộ dưới hình thức cấp Bằng độc quyền sáng chế phải thoả mãn ba điều kiện: có tính mới (so với thế giới), có trình độ sáng tạo và có khả năng áp dụng công nghiệp.

Sáng chế được bảo hộ dưới hình thức cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích nếu đó không phải là hiểu biết thông thường và thoả mãn hai điều kiện: có tính mới (so với thế giới) và có khả năng áp dụng công nghiệp.

• Tính mới của sáng chế:

Tính mới của sáng chế là tính mới so với thế giới, nghĩa là sáng chế đó chưa bị bộc lộ công khai dưới hình thức sử dụng, mô tả bằng văn bản hoặc dưới bất kỳ hình thức nào khác, ở trong nước hoặc ở nước ngoài, trước ngày nộp đơn đăng ký sáng chế hoặc trước ngày ưu tiên trong trường hợp đơn đăng ký sáng chế được hưởng quyền ưu tiên.

Luật Sở hữu trí tuệ cũng quy định trong các trường hợp sau đây, sáng chế sẽ không bị coi là mất tính mới:

– Nếu chỉ một số lượng người có hạn được biết về sáng chế và những người đó có nghĩa vụ giữ bí mật về sáng chế đó;

– Đơn đăng ký sáng chế được nộp trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày sáng chế công bố trong những trường hợp việc công bố được thực hiện bởi người không được phép của người có quyền đăng ký hoặc bởi người có quyền đăng ký trình bày dưới dạng báo cáo khoa học hoặc trưng bày trong các triển lãm quốc gia của Việt Nam hoặc triển lãm quốc tế chính thức bởi người có quyền đăng ký.

• *Trình độ sáng tạo của sáng chế:*

Trình độ sáng tạo của sáng chế được đánh giá căn cứ vào các giải pháp kỹ thuật đã được bộc lộ công khai ở trong nước hoặc ở nước ngoài trước ngày nộp đơn hoặc trước ngày ưu tiên của đơn đăng ký sáng chế trong trường hợp đơn đăng ký sáng chế được hưởng quyền ưu tiên, sáng chế đó là một bước tiến sáng tạo, không thể được tạo ra một cách dễ dàng đối với người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực kỹ thuật tương ứng.

• *Khả năng áp dụng công nghiệp của sáng chế:*

Sáng chế được đánh giá là có khả năng áp dụng công nghiệp nếu có thể thực hiện được việc chế tạo, sản xuất hàng loạt sản phẩm hoặc áp dụng lặp đi lặp lại quy trình là nội dung của sáng chế và thu được kết quả ổn định.

2.2.3. Các đối tượng loại trừ

Nhà nước không bảo hộ các sáng chế trái với đạo đức xã hội, trật tự công cộng, có hại cho quốc phòng, an ninh. Ngoài ra, các đối tượng sau đây cũng không được Nhà nước bảo hộ dưới danh nghĩa sáng chế:

- Phát minh, lý thuyết khoa học, phương pháp toán học;
- Sơ đồ, kế hoạch, quy tắc và phương pháp thực hiện các hoạt động trí óc, huấn luyện vật nuôi, thực hiện trò chơi, kinh doanh, chương trình máy tính;
- Cách thức thể hiện thông tin;

- Giải pháp chỉ mang đặc tính thẩm mỹ;
- Giống thực vật, giống động vật;
- Quy trình sản xuất thực vật, động vật chủ yếu mang bản chất sinh học mà không phải là quy trình vi sinh;
- Phương pháp phòng ngừa, chẩn đoán và chữa bệnh cho người và động vật.

2.3. Kiểu dáng công nghiệp

2.3.1. Khái niệm

Kiểu dáng công nghiệp là hình dáng bên ngoài của sản phẩm, được thể hiện bằng hình khối, đường nét, màu sắc hoặc sự kết hợp các yếu tố này.

Kiểu dáng công nghiệp được thể hiện trên sản phẩm hoặc bộ sản phẩm. Có nghĩa là đối tượng bảo hộ của kiểu dáng công nghiệp không phải là sản phẩm hay bộ sản phẩm mà là kiểu dáng gắn liền với sản phẩm, bộ sản phẩm đó. Sản phẩm được hiểu là đồ vật, dụng cụ, thiết bị, phương tiện được sản xuất bằng phương pháp công nghiệp hoặc thủ công nghiệp có kết cấu và chức năng rõ ràng, được lưu thông độc lập. Bộ sản phẩm là tập hợp từ hai sản phẩm trở lên có chức năng và kết cấu riêng biệt thường được sử dụng cùng nhau để thực hiện chung một nhiệm vụ, hoặc theo tập quán thường được sử dụng cùng với nhau, ví dụ như bộ bàn ghế, bộ âm chén, bộ bát đĩa, bộ dao ăn, bộ đôn và chậu hoa...

Đăng ký kiểu dáng công nghiệp là thủ tục do các cá nhân, tổ chức tiến hành để yêu cầu Cục Sở hữu trí tuệ xác lập quyền SHCN đối với kiểu dáng công nghiệp của mình.

Xác lập quyền đối với kiểu dáng công nghiệp là thủ tục do Cục Sở hữu trí tuệ tiến hành để công nhận quyền sở hữu của chủ thể nhất định đối với kiểu dáng công nghiệp. Hình thức xác lập quyền đối với kiểu dáng công nghiệp là ghi nhận kiểu dáng công nghiệp và chủ sở hữu vào Sổ đăng ký quốc gia về kiểu dáng công nghiệp và cấp Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp cho chủ sở hữu.

2.3.2. Tiêu chuẩn bảo hộ

Một kiểu dáng công nghiệp để được bảo hộ theo quy định pháp luật thì kiểu dáng đó phải là hình dáng bên ngoài của sản phẩm và đáp ứng các điều kiện sau: có tính mới, có tính sáng tạo và có khả năng áp dụng công nghiệp.

- *Tính mới của kiểu dáng công nghiệp*

Kiểu dáng công nghiệp được coi là có tính mới nếu kiểu dáng đó khác biệt đáng kể với những kiểu dáng công nghiệp đã bị bộc lộ công khai dưới hình thức sử dụng, mô tả bằng văn bản hoặc bất kỳ hình thức nào khác, ở trong nước hoặc ở nước ngoài trước ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên nếu đơn đăng ký được hưởng quyền ưu tiên.

Hai kiểu dáng công nghiệp không được coi là khác biệt đáng kể với nhau nếu chỉ khác biệt về những đặc điểm tạo dáng không dễ dàng nhận biết, ghi nhớ và không thể dùng để phân biệt tổng thể hai kiểu dáng công nghiệp đó.

Một số trường hợp kiểu dáng công nghiệp đã bị công bố nhưng không bị coi là mất tính mới được quy định giống như sáng chế.

- *Tính sáng tạo của kiểu dáng công nghiệp*

Kiểu dáng công nghiệp được coi là có tính sáng tạo nếu căn cứ vào các kiểu dáng công nghiệp đã được bộc lộ công khai ở trong nước hoặc ở nước ngoài trước ngày nộp đơn hoặc trước ngày ưu tiên của đơn đăng ký, kiểu dáng công nghiệp đó không thể được tạo ra một cách dễ dàng đối với người có hiểu biết trung bình về lĩnh vực tương ứng.

- *Khả năng áp dụng công nghiệp của kiểu dáng công nghiệp*

Kiểu dáng công nghiệp được coi là có khả năng áp dụng công nghiệp nếu có thể dùng làm mẫu để chế tạo hàng loạt sản phẩm có hình dáng bên ngoài là kiểu dáng công nghiệp đó bằng phương pháp công nghiệp hoặc thủ công nghiệp.

2.3.3. Các đối tượng loại trừ

Cũng như sáng chế, Nhà nước không bảo hộ các kiểu dáng công nghiệp trái với trật tự công cộng, đạo đức xã hội hoặc kiểu dáng công nghiệp có hại cho quốc phòng, an ninh.

Các đối tượng sau đây cũng không được Nhà nước bảo hộ với danh nghĩa là kiểu dáng công nghiệp:

- Hình dáng bên ngoài của sản phẩm do đặc tính kỹ thuật của sản phẩm bắt buộc phải có;
- Hình dáng bên ngoài của các công trình xây dựng dân dụng hoặc công nghiệp;
- Hình dáng của sản phẩm không nhìn thấy được trong quá trình sử dụng.

2.4. Thiết kế bố trí mạch tích hợp

2.4.1. Khái niệm

Mạch tích hợp bán dẫn (*còn gọi là IC, chip, mạch vi điện tử*) được sử dụng trong rất nhiều loại sản phẩm, bao gồm những sản phẩm dùng trong đời sống hàng ngày như đồng hồ, ti vi, máy giặt, ô tô... cũng như các thiết bị xử lý dữ liệu tinh vi khác.

Theo định nghĩa được nêu trong Hiệp ước về SHTT đối với thiết kế bố trí (*Hiệp ước IPIC*) và quy định hiện hành của Việt Nam, mạch tích hợp bán dẫn là sản phẩm dưới dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm, trong đó các phần tử với ít nhất một phần tử tích cực và một số hoặc tất cả các mối liên kết được gắn liền bên trong hoặc bên trên tấm vật liệu bán dẫn nhằm thực hiện chức năng điện tử.

Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn là cấu trúc không gian của các phần tử mạch và mối liên kết các phần tử đó trong mạch tích hợp bán dẫn. Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn là sản phẩm sáng tạo trí óc của con người, thường là kết quả của sự đầu tư lớn cả về mặt thời gian nghiên cứu cũng như về tài chính. Việc sáng tạo những thiết kế bố trí mới để giảm kích thước của những mạch tích hợp hiện có, đồng thời nâng cấp chức năng của mạch là nhu cầu thực tiễn. Mạch tích hợp càng nhỏ thì càng cần ít nguyên liệu sản xuất và chiếm không gian ít hơn, lợi ích kinh tế thu được nhiều hơn.

Đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp là thủ tục do các cá nhân, tổ chức tiến hành để yêu cầu Cục Sở hữu trí tuệ xác lập quyền SHCN đối với thiết kế bố trí của mình.

Xác lập quyền đối với thiết kế bố trí là thủ tục do Cục Sở hữu trí tuệ tiến hành để công nhận quyền sở hữu của chủ thể nhất định đối với thiết kế bố trí. Hình thức xác lập quyền đối với thiết kế bố trí là ghi nhận thiết kế bố trí và chủ sở hữu vào Sổ đăng ký quốc gia về thiết kế bố trí và cấp Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí cho chủ sở hữu.

2.4.2. Tiêu chuẩn bảo hộ

Thiết kế bố trí mạch tích hợp muốn được bảo hộ phải đáp ứng 2 điều kiện: có tính nguyên gốc và có tính mới thương mại.

- *Tính nguyên gốc của thiết kế bố trí*

Thiết kế bố trí được coi là có tính nguyên gốc nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Là kết quả lao động sáng tạo của chính tác giả;
- Chưa được những người sáng tạo thiết kế bố trí và những nhà sản xuất mạch tích hợp bán dẫn biết đến một cách rộng rãi tại thời điểm tạo ra thiết kế bố trí đó.

- *Tính mới thương mại của thiết kế bố trí*

Thiết kế bố trí được coi là có tính mới thương mại nếu chưa được khai thác thương mại tại bất kỳ nơi nào trên thế giới trước ngày nộp đơn đăng ký.

Luật Sở hữu trí tuệ quy định thiết kế bố trí sẽ không bị coi là mất tính mới về mặt thương mại nếu đơn đăng ký thiết kế bố trí được nộp trong thời hạn hai năm kể từ ngày thiết kế bố trí đó đã được người có quyền đăng ký hoặc người được người đó cho phép khai thác nhằm mục đích thương mại lần đầu tiên tại bất kỳ nơi nào trên thế giới.

2.4.3. Đối tượng loại trừ

Nhà nước không bảo hộ các thiết kế bố trí trái với đạo đức xã hội, trật tự công cộng hoặc thiết kế bố trí có hại cho quốc phòng, an ninh.

Các đối tượng sau đây cũng không được Nhà nước bảo hộ với danh nghĩa là thiết kế bố trí:

- Nguyên lý, quy trình, hệ thống, phương pháp được thực hiện bởi mạch tích hợp bán dẫn;
- Thông tin, phần mềm có trong mạch tích hợp bán dẫn.

2.5. Nhãn hiệu

2.5.1. Khái niệm

Luật Sở hữu trí tuệ 2005 sử dụng thuật ngữ "nhãn hiệu" thay cho thuật ngữ "nhãn hiệu hàng hoá" đã được sử dụng trong hệ thống pháp luật SHTT trước đó. Theo đó, nhãn hiệu là dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hoá, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khác nhau.

Theo quy định của pháp luật Việt Nam, dấu hiệu được bảo hộ là nhãn hiệu phải là các dấu hiệu có khả năng thể hiện dưới dạng đồ hoạ, do vậy, các loại dấu hiệu âm thanh, mùi vị và các dấu hiệu không nhìn thấy được bằng mắt thường sẽ không được bảo hộ.

Đăng ký nhãn hiệu là thủ tục do các cá nhân, tổ chức tiến hành để yêu cầu Cục Sở hữu trí tuệ xác lập quyền SHCN đối với nhãn hiệu của mình.

Xác lập quyền đối với nhãn hiệu là thủ tục do Cục Sở hữu trí tuệ tiến hành để công nhận quyền sở hữu của chủ thể nhất định đối với nhãn hiệu dưới hình thức cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu và ghi nhận nhãn hiệu, danh mục sản phẩm, dịch vụ mang nhãn hiệu và chủ sở hữu nhãn hiệu vào Sổ đăng ký quốc gia về nhãn hiệu.

2.5.2. Tiêu chuẩn bảo hộ nhãn hiệu

Theo quy định pháp luật Việt Nam, nhãn hiệu được bảo hộ nếu đáp ứng 2 điều kiện sau:

– Là dấu hiệu nhìn thấy được dưới dạng chữ cái, từ ngữ, hình vẽ, hình ảnh, kể cả hình ba chiều hoặc sự kết hợp các yếu tố đó, được thể hiện bằng một hoặc nhiều màu sắc;

– Có khả năng phân biệt hàng hoá, dịch vụ của chủ sở hữu nhãn hiệu với hàng hoá, dịch vụ của chủ thể khác.

Khả năng phân biệt của nhãn hiệu

Nhãn hiệu được coi là có khả năng phân biệt nếu được tạo thành từ một hoặc một số yếu tố dễ nhận biết, dễ ghi nhớ hoặc từ nhiều yếu tố kết hợp thành một tổng thể dễ nhận biết, dễ ghi nhớ.

Khoản 2 Điều 74 Luật Sở hữu trí tuệ quy định tương đối chi tiết các trường hợp dấu hiệu bị coi là không có khả năng phân biệt để sử dụng làm nhãn hiệu.

2.5.3. Các đối tượng loại trừ

Nhà nước không bảo hộ các nhãn hiệu trái với lợi ích xã hội, trật tự công cộng và nguyên tắc nhân đạo; như các dấu hiệu gây kích động hằn thù, trái với đạo đức và vi phạm thuần phong mỹ tục...

Một số dấu hiệu bị pháp luật loại trừ không bảo hộ vì một số lý do như: đó là dấu hiệu thuộc quyền sử dụng chung, các dấu hiệu mang tính mô tả, các dấu hiệu có tính chất lừa dối, các dấu hiệu sử dụng riêng cho quốc gia, các cơ quan công quyền hoặc tổ chức quốc tế.

Luật Sở hữu trí tuệ quy định các dấu hiệu không được bảo hộ là nhãn hiệu tại Điều 73, cụ thể như sau:

– Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với hình quốc kỳ, quốc huy của các nước;

– Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với biểu tượng, cờ, huy hiệu, tên viết tắt, tên đầy đủ của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội, tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp của Việt Nam và tổ chức quốc tế, nếu không được cơ quan, tổ chức đó cho phép;

– Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với tên thật, biệt hiệu, bút danh, hình ảnh của lãnh tụ, anh hùng dân tộc, danh nhân của Việt Nam, của nước ngoài;

– Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với dấu chứng nhận, dấu kiểm tra, dấu bảo hành của tổ chức quốc tế mà tổ chức đó có yêu cầu không được sử dụng, trừ trường hợp chính tổ chức này đăng ký các dấu đó làm nhãn hiệu chứng nhận;

– Dấu hiệu làm hiểu sai lệch, gây nhầm lẫn hoặc có tính chất lừa dối người tiêu dùng về nguồn gốc xuất xứ, tính năng, công dụng, chất lượng, giá trị hoặc các đặc tính khác của hàng hoá, dịch vụ.

2.6. Chỉ dẫn địa lý

2.6.1. Khái niệm

Trước khi có Luật Sở hữu trí tuệ 2005, pháp luật Việt Nam bảo hộ chỉ dẫn địa lý dưới hai hình thức. Một loại chỉ dẫn địa lý đặc biệt là tên gọi xuất xứ hàng hoá được bảo hộ trên cơ sở đăng ký xác lập quyền. Các chỉ dẫn địa lý khác (*không phải tên gọi xuất xứ hàng hoá*) được bảo hộ trên cơ sở quyền được xác lập tự động khi đáp ứng điều kiện bảo hộ, không cần phải đăng ký.

Tuy nhiên, phù hợp với sự phát triển của luật pháp quốc tế và nâng cao hiệu quả bảo hộ chỉ dẫn địa lý nói chung, Luật Sở hữu trí tuệ gộp hai đối tượng này thành một, được gọi chung là "chỉ dẫn địa lý" và bảo hộ theo nguyên tắc quyền được xác lập trên cơ sở đăng ký với Cục Sở hữu trí tuệ.

Chỉ dẫn địa lý theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ 2005 là dấu hiệu dùng để chỉ sản phẩm có nguồn gốc từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hay quốc gia cụ thể.

2.6.2. Tiêu chuẩn bảo hộ

Theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ, chỉ dẫn địa lý được bảo hộ nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

– Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có nguồn gốc địa lý từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chỉ dẫn địa lý;

– Sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý có danh tiếng, chất lượng hoặc đặc tính chủ yếu do điều kiện địa lý của khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chỉ dẫn địa lý đó quyết định.

Danh tiếng của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý được xác định bằng mức độ tín nhiệm của người tiêu dùng đối với sản phẩm đó thông qua mức độ rộng rãi những người tiêu dùng biết đến và chọn lựa sản phẩm đó.

Chất lượng, đặc tính của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý được xác định bằng một hoặc một số chỉ tiêu định tính, định lượng hoặc cảm quan về vật lý, hoá học, vi sinh và các chỉ tiêu đó phải có khả năng kiểm tra được bằng phương tiện kỹ thuật hoặc chuyên gia với phương pháp kiểm tra phù hợp.

Các điều kiện địa lý liên quan đến chỉ dẫn địa lý là những yếu tố tự nhiên, yếu tố về con người quyết định danh tiếng, chất lượng, đặc tính của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý đó.

Khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý có ranh giới được xác định một cách chính xác bằng từ ngữ và bản đồ.

2.6.3. Các đối tượng loại trừ

Để cân bằng lợi ích cũng như bảo đảm đúng mục tiêu bảo hộ chỉ dẫn địa lý, trong một số trường hợp, chỉ dẫn địa lý sẽ không được bảo hộ tại Việt Nam. Cụ thể, những đối tượng sau đây sẽ không được bảo hộ là chỉ dẫn địa lý:

- Những tên gọi, chỉ dẫn đã trở thành tên gọi chung của một loại hàng hoá ở Việt Nam;
- Chỉ dẫn địa lý của nước ngoài mà tại nước đó chỉ dẫn địa lý không được bảo hộ hay đã bị chấm dứt bảo hộ hoặc không còn được sử dụng;
- Chỉ dẫn địa lý trùng hoặc tương tự với một nhãn hiệu đang được bảo hộ, nếu việc sử dụng chỉ dẫn địa lý đó được thực hiện thì sẽ gây nhầm lẫn về nguồn gốc của sản phẩm;
- Chỉ dẫn địa lý gây hiểu sai lệch cho người tiêu dùng về nguồn gốc địa lý thực của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý đó.

2.7. Giống cây trồng

2.7.1. Khái niệm

Giống cây trồng là quần thể cây trồng thuộc cùng một cấp phân loại thực vật thấp nhất, đồng nhất về hình thái, ổn định qua các chu kỳ nhân giống, có thể nhận biết được bằng sự biểu hiện các tính trạng do kiểu gen hoặc sự phối hợp của các kiểu gen quy định và phân biệt được với bất kỳ quần thể cây trồng nào khác bằng sự biểu hiện của ít nhất một tính trạng có khả năng di truyền được.

Vật liệu nhân giống là cây hoặc bộ phận của cây có khả năng phát triển thành một cây mới dùng để nhân giống hoặc để gieo trồng.

Vật liệu thu hoạch là cây hoặc bộ phận của cây thu được từ việc gieo trồng vật liệu nhân giống.

2.7.2. Tiêu chuẩn bảo hộ

Giống cây trồng được bảo hộ là giống cây được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển, thuộc danh mục loài cây trồng được Nhà nước bảo hộ do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành, có tính mới, tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định và có tên phù hợp.

Tính mới: Giống cây trồng được coi là có tính mới nếu vật liệu nhân giống, hoặc sản phẩm thu hoạch của giống cây trồng đó chưa được người có quyền đăng ký hoặc người được phép của người đó bán, hoặc phân phối bằng các cách khác nhau nhằm mục đích khai thác giống cây trồng trên lãnh thổ Việt Nam trước ngày nộp đơn đăng ký một năm, hoặc ngoài lãnh thổ Việt Nam trước ngày nộp đơn đăng ký sáu năm đối với giống cây trồng thuộc loài thân gỗ và cây nho, bốn năm đối với giống cây trồng khác.

Tính khác biệt: Giống cây trồng được coi là có tính khác biệt nếu có khả năng phân biệt rõ ràng với các giống cây trồng khác được biết đến rộng rãi tại thời điểm nộp đơn, hoặc ngày ưu tiên của đơn nếu đơn được hưởng quyền ưu tiên. Theo Khoản 2, Điều 160 của Luật Sở hữu trí tuệ, giống cây trồng đã được biết đến rộng rãi, bao gồm: giống cây trồng mà vật liệu nhân giống hoặc sản phẩm thu hoạch của giống đó đã được sử dụng một cách rộng rãi trên thị trường ở bất kỳ quốc gia nào; giống cây trồng được bảo hộ hoặc được đăng ký trong danh mục loài cây ở bất kỳ quốc gia nào; giống cây trồng là đối tượng trong đơn đăng ký của bất kỳ quốc gia nào, trừ khi đơn này bị từ chối và giống cây trồng mà bản mô tả chi tiết của giống đó đã được công bố. Theo đó, đối tượng có khả năng được sử dụng làm đối chứng trong quá trình thẩm định tính khác biệt của giống cây trồng đăng ký bảo hộ là bất kỳ một quần thể cây trồng nào đã được biết đến một cách rộng rãi. Pháp luật không đặt ra một giới hạn kỹ thuật nào đối với tính trạng di truyền của nguồn cây trồng được sử dụng làm vật liệu đối chứng.

Tính đồng nhất: Giống cây trồng được coi là có tính đồng nhất nếu có sự biểu hiện như nhau về các tính trạng liên quan, trừ những sai lệch trong phạm vi cho phép đối với một số tính trạng cụ thể trong quá trình nhân giống. Thuật ngữ "các tính trạng liên quan" nhằm chỉ các tính trạng được

yêu cầu bảo hộ của giống cây trồng. Nói một cách khác, tính đồng nhất không được xem xét đối với các tính trạng không tham gia vào các đặc điểm di truyền của quần thể cây trồng được bảo hộ.

Tính ổn định: Giống cây trồng được coi là có tính ổn định nếu các tính trạng liên quan của giống cây trồng đó vẫn giữ được các biểu hiện như mô tả ban đầu, không bị thay đổi sau mỗi vụ nhân giống hoặc sau mỗi chu kỳ nhân giống trong trường hợp nhân giống theo chu kỳ.

Tên gọi phù hợp: Tên gọi của giống cây trồng được coi là phù hợp nếu tên đó có khả năng dễ dàng phân biệt được với tên của giống cây trồng khác đã được biết đến một cách rộng rãi trong cùng một loài hoặc loài tương tự. Người nộp đơn phải đăng ký cùng một tên gọi phù hợp cho giống cây trồng như đã được đăng ký ở các quốc gia khác, trừ trường hợp tên gọi đã đăng ký ở quốc gia khác vi phạm các điều cấm quy định tại Khoản 3, Điều 163 Luật Sở hữu trí tuệ.

3. Thủ tục đăng ký xác lập quyền sở hữu trí tuệ

3.1. Thủ tục đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan

Như đã trình bày ở trên, việc đăng ký QTG và QLQ không phải là thủ tục bắt buộc để xác lập QTG và QLQ. Tuy nhiên, tác giả, chủ sở hữu QTG, chủ sở hữu QLQ có thể nộp đơn đăng ký để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký QTG, Giấy chứng nhận đăng ký QLQ tại Cục Bản quyền tác giả để ghi nhận các thông tin về tác giả, tác phẩm, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu QLQ.

3.1.1. Hồ sơ đăng ký

Hồ sơ đăng ký QTG, QLQ phải bao gồm các tài liệu sau đây:

– Tờ khai đăng ký QTG, QLQ;

Tờ khai (*theo mẫu quy định*) phải được làm bằng tiếng Việt và do chính tác giả, chủ sở hữu QTG, chủ sở hữu QLQ hoặc người được uỷ quyền nộp đơn ký tên và ghi đầy đủ thông tin về người nộp đơn, tác giả, chủ sở hữu QTG hoặc chủ sở hữu QLQ; tóm tắt nội dung tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình hoặc chương trình phát sóng; tên tác giả, tác phẩm được sử dụng làm tác phẩm phái sinh nếu tác phẩm đăng ký là

tác phẩm phái sinh; thời gian, địa điểm, hình thức công bố; cam đoan về trách nhiệm đối với các thông tin ghi trong đơn.

– Hai bản sao tác phẩm đăng ký QTG hoặc hai bản sao bản định hình đối tượng đăng ký QLQ;

– Giấy uỷ quyền, nếu người nộp đơn là người được uỷ quyền;

– Tài liệu chứng minh quyền nộp đơn, nếu người nộp đơn thụ hưởng quyền đó của người khác do được thừa kế, chuyển giao, kế thừa;

– Văn bản đồng ý của các đồng tác giả, nếu tác phẩm có đồng tác giả;

– Văn bản đồng ý của các đồng chủ sở hữu, nếu QTG, QLQ thuộc sở hữu chung.

3.1.2. Thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan

Cục Bản quyền tác giả có thẩm quyền cấp, cấp lại, đổi, hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký QTG, Giấy chứng nhận đăng ký QLQ.

Các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch sau khi tiếp nhận đơn đăng ký, cấp lại, đổi GCN đăng ký QTG, GCN đăng ký QLQ theo quy định pháp luật, chuyển Cục Bản quyền tác giả xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

3.1.3. Thời hạn cấp Giấy chứng nhận quyền tác giả, quyền liên quan

Thời hạn cấp Giấy chứng nhận QTG, QLQ là 15 ngày làm việc kể từ ngày nộp đơn hợp lệ.

Trường hợp từ chối, Cục Bản quyền tác giả phải thông báo bằng văn bản cho người nộp đơn.

3.1.4. Đăng bạ và công bố đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan

Giấy chứng nhận đăng ký QTG, Giấy chứng nhận đăng ký QLQ được ghi nhận trong Sổ đăng ký quốc gia về QTG, QLQ.

Quyết định cấp, cấp lại, đổi hoặc hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký QTG, Giấy chứng nhận đăng ký QLQ được công bố trên Công báo về QTG, QLQ.

3.2. Thủ tục đăng ký, xác lập quyền sở hữu công nghiệp

3.2.1. Một số nguyên tắc trong thủ tục đăng ký, xác lập quyền sở hữu công nghiệp

3.2.1.1. Nguyên tắc nộp đơn đầu tiên

Trong trường hợp có nhiều đơn đăng ký các sáng chế trùng hoặc tương đương với nhau, các kiểu dáng công nghiệp trùng hoặc không khác biệt đáng kể với nhau thì văn bằng bảo hộ chỉ được cấp cho sáng chế hoặc kiểu dáng công nghiệp trong đơn hợp lệ có ngày ưu tiên hoặc ngày nộp đơn sớm nhất trong số những đơn đáp ứng các điều kiện để được cấp văn bằng bảo hộ.

Trong trường hợp có nhiều đơn của nhiều người khác nhau đăng ký các nhãn hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhau dùng cho các sản phẩm, dịch vụ trùng hoặc tương tự với nhau hoặc trường hợp có nhiều đơn của cùng một người đăng ký các nhãn hiệu trùng dùng cho các sản phẩm, dịch vụ trùng nhau thì văn bằng bảo hộ chỉ được cấp cho nhãn hiệu trong đơn hợp lệ có ngày ưu tiên hoặc ngày nộp đơn sớm nhất trong số những đơn đáp ứng các điều kiện để được cấp văn bằng bảo hộ.

Trong trường hợp có nhiều đơn đăng ký nêu tại hai mục trên đây cùng đáp ứng các điều kiện để được cấp văn bằng bảo hộ và cùng có ngày ưu tiên hoặc ngày nộp đơn sớm nhất thì văn bằng bảo hộ chỉ được cấp cho đối tượng của một đơn duy nhất trong số các đơn đó theo thoả thuận của tất cả những người nộp đơn; nếu không thoả thuận được thì các đối tượng tương ứng của các đơn đó bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ.

3.2.1.2. Nguyên tắc ưu tiên

Người đăng ký bảo hộ sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu có quyền yêu cầu hưởng quyền ưu tiên trên cơ sở đơn đầu tiên đăng ký bảo hộ cùng một đối tượng nếu đáp ứng các điều kiện sau: (i) Đơn đầu tiên đã được nộp tại Việt Nam hoặc tại nước thành viên của điều ước quốc tế có quy định về quyền ưu tiên mà Việt Nam cũng là thành viên hoặc có sự

thỏa thuận cùng áp dụng nguyên tắc này; (ii) Người nộp đơn là công dân Việt Nam hoặc công dân của nước khác là thành viên điều ước, cư trú hoặc sản xuất kinh doanh tại Việt Nam hoặc nước thành viên điều ước; (iii) Trong đơn có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên và có nộp bản sao đơn đầu tiên; (iv) Đơn được nộp trong thời hạn 6 tháng đối với đơn đăng ký nhãn hiệu và kiểu dáng công nghiệp, 12 tháng đối với đơn đăng ký sáng chế, tính từ ngày nộp đơn đầu tiên.

Trong một đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, người nộp đơn có quyền yêu cầu hưởng quyền ưu tiên trên cơ sở nhiều đơn khác nhau được nộp sớm hơn với điều kiện phải chỉ ra nội dung tương ứng giữa các đơn nộp sớm hơn tương ứng với nội dung trong đơn.

3.2.2. Quyền nộp đơn đăng ký sở hữu công nghiệp

3.2.2.1. Quyền nộp đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí

Tổ chức, cá nhân sau đây có quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí:

– Tác giả tạo ra sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí bằng công sức và chi phí của mình;

– Tổ chức, cá nhân đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất cho tác giả dưới hình thức giao việc, thuê việc, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác và trường hợp các đối tượng này được tạo ra do sử dụng ngân sách nhà nước (*được nêu cụ thể dưới đây*);

Trường hợp nhiều tổ chức, cá nhân cùng nhau tạo ra hoặc đầu tư để tạo ra sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí thì các tổ chức, cá nhân đó đều có quyền đăng ký và quyền đăng ký đó chỉ được thực hiện nếu được tất cả các tổ chức, cá nhân đó đồng ý.

Người có quyền đăng ký các đối tượng SHCN nêu trên có quyền chuyển giao quyền đăng ký cho tổ chức, cá nhân khác dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản, để thừa kế hoặc kế thừa theo quy định của pháp luật, kể cả trường hợp đã nộp đơn đăng ký.

Quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được tạo ra từ ngân sách nhà nước:

Trong trường hợp sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được tạo ra trên cơ sở Nhà nước đầu tư toàn bộ kinh phí, phương tiện vật chất – kỹ thuật, quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí thuộc về Nhà nước. Tổ chức, cơ quan nhà nước được giao quyền chủ đầu tư có trách nhiệm đại diện Nhà nước thực hiện quyền đăng ký nói trên.

Trong trường hợp sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được tạo ra trên cơ sở Nhà nước góp vốn (kinh phí, phương tiện vật chất – kỹ thuật), một phần quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí tương ứng với tỷ lệ góp vốn thuộc về Nhà nước. Tổ chức, cơ quan nhà nước là chủ phần vốn đầu tư của Nhà nước có trách nhiệm đại diện Nhà nước thực hiện phần quyền đăng ký nói trên.

Trong trường hợp sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được tạo ra trên cơ sở hợp tác nghiên cứu – phát triển giữa tổ chức, cơ quan nhà nước với tổ chức, cá nhân khác, nếu trong thoả thuận hợp tác nghiên cứu – phát triển không có quy định khác thì một phần quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí tương ứng với tỷ lệ đóng góp của tổ chức, cơ quan nhà nước trong việc hợp tác đó, thuộc về Nhà nước. Tổ chức, cơ quan nhà nước tham gia hợp tác nghiên cứu – phát triển có trách nhiệm đại diện Nhà nước thực hiện quyền đăng ký nói trên.

Tổ chức, cơ quan nhà nước thực hiện quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí quy định nêu trên đại diện nhà nước đứng tên chủ Văn bằng bảo hộ và thực hiện việc quản lý quyền SHCN đối với các đối tượng đó, có quyền chuyển nhượng phần quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí của Nhà nước cho tổ chức, cá nhân khác với điều kiện tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng phần quyền đăng ký phải trả cho Nhà nước một khoản tiền hoặc các điều kiện thương mại hợp lý khác so với tiềm năng thương mại của sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí đó.

3.2.2.2. Quyền đăng ký nhãn hiệu

Tổ chức, cá nhân có quyền đăng ký nhãn hiệu dùng cho hàng hoá do mình sản xuất hoặc dịch vụ do mình cung cấp.

Tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động thương mại hợp pháp có quyền đăng ký nhãn hiệu cho sản phẩm mà mình đưa ra thị trường nhưng do người khác sản xuất với điều kiện người sản xuất không sử dụng nhãn hiệu đó cho sản phẩm và không phản đối việc đăng ký đó.

Tổ chức tập thể được thành lập hợp pháp có quyền đăng ký nhãn hiệu tập thể để các thành viên của mình sử dụng theo quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể; đối với dấu hiệu chỉ nguồn gốc địa lý của hàng hoá, dịch vụ, tổ chức có quyền đăng ký là tổ chức tập thể của các tổ chức, cá nhân tiến hành sản xuất, kinh doanh tại địa phương đó; đối với địa danh, dấu hiệu khác chỉ nguồn gốc địa lý đặc sản địa phương của Việt Nam thì việc đăng ký phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

Tổ chức có chức năng kiểm soát, chứng nhận chất lượng, đặc tính, nguồn gốc hoặc tiêu chí khác liên quan đến hàng hoá, dịch vụ có quyền đăng ký nhãn hiệu chứng nhận với điều kiện không tiến hành sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ đó; đối với địa danh, dấu hiệu khác chỉ nguồn gốc địa lý đặc sản địa phương của Việt Nam thì việc đăng ký phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

Hai hoặc nhiều tổ chức, cá nhân có quyền cùng đăng ký một nhãn hiệu để trở thành đồng chủ sở hữu với những điều kiện sau đây:

- Việc sử dụng nhãn hiệu đó phải nhân danh tất cả các đồng chủ sở hữu hoặc sử dụng cho hàng hoá, dịch vụ mà tất cả các đồng chủ sở hữu đều tham gia vào quá trình sản xuất, kinh doanh;
- Việc sử dụng nhãn hiệu đó không gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về nguồn gốc của hàng hoá, dịch vụ.

Người có quyền đăng ký nhãn hiệu, kể cả người đã nộp đơn đăng ký, có quyền chuyển giao quyền đăng ký cho tổ chức, cá nhân khác dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản, để thừa kế hoặc kế thừa theo quy định của pháp luật với điều kiện các tổ chức, cá nhân được chuyển giao phải đáp ứng các điều kiện đối với người có quyền đăng ký tương ứng.

Đối với nhãn hiệu được bảo hộ tại một nước là thành viên của điều ước quốc tế có quy định cấm người đại diện hoặc đại lý của chủ sở hữu

nhãn hiệu đăng ký nhãn hiệu đó mà Việt Nam cũng là thành viên thì người đại diện hoặc đại lý đó không được phép đăng ký nhãn hiệu nếu không được sự đồng ý của chủ sở hữu nhãn hiệu, trừ trường hợp có lý do chính đáng.

3.2.2.3. Quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý

Quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý của Việt Nam thuộc về Nhà nước.

Nhà nước cho phép tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, tổ chức tập thể đại diện cho các tổ chức, cá nhân đó hoặc cơ quan quản lý hành chính địa phương nơi có chỉ dẫn địa lý thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý. Người thực hiện quyền đăng ký chỉ dẫn địa lý không trở thành chủ sở hữu chỉ dẫn địa lý đó.

3.2.3. Đơn và xử lý đơn đăng ký sở hữu công nghiệp

3.2.3.1. Cách thức nộp đơn

Tổ chức, cá nhân Việt Nam, cá nhân nước ngoài thường trú tại Việt Nam, tổ chức nước ngoài có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam có quyền tự mình nộp đơn đăng ký hoặc có thể thông qua dịch vụ đại diện SHCN.

Người nộp đơn là cá nhân nước ngoài không thường trú tại Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài không có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam bắt buộc phải nộp đơn đăng ký qua tổ chức đại diện SHCN.

3.2.3.2. Đơn đăng ký sở hữu công nghiệp

Đơn đăng ký SHCN được hiểu là tập hợp nhiều tài liệu hợp thành hồ sơ đăng ký yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ cho đối tượng tương ứng. Đơn phải đáp ứng các yêu cầu chung quy định tại Điều 100 Luật Sở hữu trí tuệ, bao gồm ba loại tài liệu tối thiểu sau:

- Tờ khai đăng ký (*theo mẫu quy định*);
- Tài liệu, mẫu vật, thông tin thể hiện đối tượng SHCN đăng ký bảo hộ;
- Chứng từ nộp lệ phí.

Ngoài ra, tùy từng loại đơn và tùy cách thức nộp đơn, đơn đăng ký SHCN có thể có một số loại tài liệu khác sau đây: Giấy uỷ quyền (*nếu nộp đơn thông qua dịch vụ đại diện SHCN*); Tài liệu chứng minh quyền đăng ký (*nếu người nộp đơn đăng ký thụ hưởng quyền đăng ký từ người khác*);

Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên (*nếu đơn có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên*)...

Một cách tổng quát, mỗi đơn chỉ được yêu cầu cấp một Văn bằng bảo hộ tương ứng. Có nghĩa là, một đơn không thể yêu cầu bảo hộ từ hai sáng chế, hai nhãn hiệu hay hai kiểu dáng công nghiệp trở lên; và một đơn cũng không thể vừa yêu cầu bảo hộ sáng chế lại vừa yêu cầu bảo hộ cả nhãn hiệu hay kiểu dáng công nghiệp.

Đơn phải được làm bằng tiếng Việt, ngoại trừ một số tài liệu sau đây có thể làm ngôn ngữ khác tiếng Việt, nhưng phải được dịch ra tiếng Việt khi cơ quan quản lý nhà nước về SHCN có yêu cầu: Giấy uỷ quyền; Tài liệu chứng minh quyền đăng ký; Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên và các tài liệu khác để hỗ trợ cho đơn. Đơn phải được trình bày trên khổ giấy A4 theo mẫu, mỗi loại tài liệu phải đủ số lượng bản theo yêu cầu và phải được đánh máy hoặc in rõ ràng, sạch sẽ, không tẩy xoá, không sửa chữa.

Yêu cầu cụ thể đối với từng loại đơn đăng ký SHCN được quy định tại Luật Sở hữu trí tuệ và Thông tư số 01/2007/TT-BKHHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ.

3.2.3.3. Tiếp nhận đơn

Đơn đăng ký SHCN chỉ được Cục Sở hữu trí tuệ tiếp nhận nếu có ít nhất các thông tin và tài liệu sau đây:

– Tờ khai đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, trong đó có đủ thông tin để xác định người nộp đơn và mẫu nhãn hiệu, danh mục sản phẩm, dịch vụ mang nhãn hiệu đối với đơn đăng ký nhãn hiệu;

– Bản mô tả, trong đó có phạm vi bảo hộ đối với đơn đăng ký sáng chế; bộ ảnh chụp, bản vẽ, bản mô tả đối với đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp; bản mô tả tính chất đặc thù của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý đối với đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý;

– Chứng từ phí, lệ phí nộp đơn.

Cục Sở hữu trí tuệ nhận đơn tại trụ sở tại Hà Nội hoặc Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng. Khi nhận được đơn, Cục Sở

hữu trí tuệ sẽ tiến hành các thủ tục để xác định đơn có được tiếp nhận hay không, nếu được tiếp nhận sẽ đóng dấu xác định ngày nộp đơn và đánh dấu ghi nhận số đơn.

Ngày nộp đơn là ngày đơn được Cục Sở hữu trí tuệ tiếp nhận hoặc là ngày nộp đơn quốc tế đối với đơn nộp theo điều ước quốc tế.

3.2.3.4. Thẩm định hình thức

Đơn đăng ký SHCN được thẩm định hình thức để đánh giá tính hợp lệ của đơn.

Đơn đăng ký SHCN bị coi là không hợp lệ trong các trường hợp sau đây:

- Đơn không đáp ứng các yêu cầu về hình thức;
- Đối tượng nêu trong đơn là đối tượng không được bảo hộ;
- Người nộp đơn không có quyền đăng ký, kể cả trường hợp quyền đăng ký cùng thuộc nhiều tổ chức, cá nhân nhưng một hoặc một số người trong số đó không đồng ý thực hiện việc nộp đơn;
- Đơn được nộp trái với quy định về cách thức nộp đơn;
- Người nộp đơn không nộp phí và lệ phí.

Đối với đơn đăng ký SHCN không hợp lệ, Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện các thủ tục sau đây:

- Thông báo dự định từ chối chấp nhận đơn hợp lệ, trong đó phải nêu rõ lý do và ấn định thời hạn (*01 tháng*) để người nộp đơn sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối dự định từ chối;
- Thông báo từ chối chấp nhận đơn hợp lệ nếu người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót, sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu hoặc không có ý kiến xác đáng phản đối dự định từ chối;
- Thông báo từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn đối với đơn đăng ký thiết kế bố trí;
- Thực hiện thủ tục chấp nhận đơn hợp lệ nếu người nộp đơn sửa chữa thiếu sót đạt yêu cầu hoặc có ý kiến xác đáng phản đối dự định từ chối chấp nhận đơn hợp lệ.

Đối với đơn đăng ký SHCN được coi là hợp lệ thì Cục Sở hữu trí tuệ ra thông báo chấp nhận đơn hợp lệ hoặc thực hiện thủ tục cấp văn bằng bảo hộ (*đối với thiết kế bố trí*) và ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về SHCN.

Đơn đăng ký nhãn hiệu bị từ chối hoặc không sửa chữa, sửa chữa không đạt khi có yêu cầu sửa chữa, bị coi là không được nộp, trừ trường hợp đơn được dùng làm căn cứ để yêu cầu hưởng quyền ưu tiên.

Thời hạn thẩm định hình thức đối với tất cả các loại đơn đăng ký SHCN là 01 tháng. Thời gian sửa chữa thiếu sót, bổ sung của đơn không được tính vào thời hạn thẩm định hình thức của đơn.

3.2.3.5. Công bố đơn

Công bố đơn đăng ký là hành vi pháp lý do Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện trên cơ sở quy định của pháp luật. Tất cả các đơn đăng ký các đối tượng SHCN sau khi hợp lệ đều được công bố. Tài liệu để công bố đơn là Công báo SHCN (*hiện được phát hành dưới dạng giấy và điện tử, phát hành mỗi tháng 1 kỳ*).

Đơn đăng ký sáng chế được công bố trong tháng thứ 19 kể từ ngày nộp đơn hoặc từ ngày ưu tiên đối với đơn được hưởng quyền ưu tiên hoặc vào thời điểm sớm hơn theo yêu cầu của người nộp đơn. Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp, đơn đăng ký nhãn hiệu, đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý được công bố trong thời hạn 2 tháng kể từ ngày đơn được chấp nhận là đơn hợp lệ. Đơn đăng ký thiết kế bố trí được công bố dưới hình thức cho phép tra cứu trực tiếp tại Cục Sở hữu trí tuệ nhưng không được sao chép; đối với thông tin bí mật trong đơn thì chỉ có cơ quan có thẩm quyền và các bên liên quan trong quá trình thực hiện thủ tục huỷ bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ hoặc quá trình thực hiện thủ tục xử lý hành vi xâm phạm quyền mới được phép tra cứu. Các thông tin cơ bản về đơn đăng ký thiết kế bố trí và văn bằng bảo hộ thiết kế bố trí được công bố trong thời hạn 2 tháng kể từ ngày cấp văn bằng bảo hộ.

Mục đích của việc công bố đơn là công bố với công chúng về tình trạng của một sáng chế, một dấu hiệu hay một kiểu dáng đã có người đăng ký, thời gian đăng ký, nhằm để tránh nghiên cứu trùng lặp hoặc thiết kế

kiểu dáng, dấu hiệu giống hoặc tương tự dẫn đến bị từ chối bảo hộ nếu đi đăng ký. Đồng thời việc công bố cũng xác lập quyền tạm thời của chủ đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, đó là: kể từ ngày công bố đơn, người có quyền nộp đơn sáng chế, kiểu dáng công nghiệp có quyền tạm thời đối với đối tượng trong đơn được công bố. Tức là, kể từ ngày công bố đơn sáng chế, kiểu dáng công nghiệp cho đến ngày cấp văn bằng bảo hộ nếu có người khác sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp đồng nhất với các đối tượng đã được công bố trong đơn thì người nộp đơn có quyền thông báo về việc nộp đơn của mình cho người sử dụng đó biết. Nếu việc sử dụng vẫn tiếp tục mặc dù đã có thông báo như vậy thì sau khi được cấp văn bằng bảo hộ (*cần nhấn mạnh là phải chờ đến khi được cấp văn bằng*), chủ văn bằng có quyền yêu cầu người đã sử dụng các đối tượng đó trả một khoản tiền đền bù tương ứng với khoản thanh toán cho việc chuyển giao quyền sử dụng đối tượng tương ứng trong khoảng thời gian tương ứng với thời gian đã sử dụng.

3.2.3.6. Thẩm định nội dung

Những đơn đăng ký SHCN sau đây được thẩm định nội dung để đánh giá khả năng cấp văn bằng bảo hộ cho đối tượng nêu trong đơn theo các điều kiện bảo hộ và xác định phạm vi bảo hộ tương ứng:

- Đơn đăng ký sáng chế đã được công nhận là hợp lệ và có yêu cầu thẩm định nội dung nộp theo quy định;
- Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp, đơn đăng ký nhãn hiệu, đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý đã được công nhận là hợp lệ.

Mục đích của việc thẩm định nội dung là nhằm đánh giá các điều kiện bảo hộ theo quy định của pháp luật đối với các đối tượng tương ứng đăng ký bảo hộ, trên cơ sở đó Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định cấp hay từ chối cấp văn bằng bảo hộ. Đối với đơn nhãn hiệu, đơn kiểu dáng công nghiệp và đơn chỉ dẫn địa lý thì việc thẩm định nội dung được thực hiện tự động sau khi đơn được chấp nhận hợp lệ và công bố. Đối với đơn đăng ký sáng chế, việc thẩm định nội dung chỉ được thực hiện khi có yêu cầu thẩm định nội dung.

Trong thời hạn 42 tháng kể từ ngày nộp đơn hoặc kể từ ngày ưu tiên (*trong trường hợp đơn được hưởng quyền ưu tiên*), người nộp đơn đăng ký sáng chế hoặc bất kỳ người thứ ba nào đều có thể yêu cầu Cục Sở hữu trí tuệ thẩm định nội dung đơn với điều kiện phải nộp phí thẩm định nội dung đơn.

Thời hạn yêu cầu thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế có yêu cầu cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích là 36 tháng kể từ ngày nộp đơn hoặc kể từ ngày ưu tiên trong trường hợp đơn được hưởng quyền ưu tiên.

Trường hợp không có yêu cầu thẩm định nội dung nộp trong thời hạn quy định trên đây thì đơn đăng ký sáng chế được coi như đã rút tại thời điểm kết thúc thời hạn đó.

Thời hạn thẩm định nội dung đối với đơn sáng chế là 18 tháng kể từ ngày công bố đơn nếu yêu cầu thẩm định nội dung được nộp trước ngày công bố đơn hoặc kể từ ngày nhận được yêu cầu thẩm định nội dung nếu yêu cầu đó nộp sau ngày công bố đơn.

Thời hạn thẩm định nội dung đối với đơn kiểu dáng công nghiệp là 7 tháng, đối với đơn nhãn hiệu là 9 tháng và đối với đơn chỉ dẫn địa lý là 6 tháng kể từ ngày công bố đơn.

Thời hạn thẩm định lại đơn SHCN bằng hai phần ba thời hạn thẩm định lần đầu, đối với những vụ việc phức tạp thì có thể kéo dài nhưng không vượt quá thời hạn thẩm định lần đầu.

3.2.3.7. Sửa đổi, bổ sung, tách, chuyển đổi, rút đơn đăng ký

Trước khi Cục Sở hữu trí tuệ thông báo từ chối cấp văn bằng bảo hộ hoặc quyết định cấp văn bằng bảo hộ, người nộp đơn có các quyền sau đây và phải nộp phí và lệ phí liên quan:

- Sửa đổi, bổ sung đơn;
- Tách đơn;
- Yêu cầu ghi nhận thay đổi về tên, địa chỉ của người nộp đơn;
- Yêu cầu ghi nhận thay đổi người nộp đơn do chuyển nhượng đơn theo hợp đồng, do thừa kế, kế thừa hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

– Chuyển đổi đơn đăng ký sáng chế có yêu cầu cấp Bằng độc quyền sáng chế thành đơn đăng ký sáng chế có yêu cầu cấp Bằng độc quyền giải pháp hữu ích và ngược lại.

Việc sửa đổi, bổ sung đơn đăng ký SHCN không được mở rộng phạm vi đối tượng đã bộc lộ hoặc nêu trong đơn và không được làm thay đổi bản chất của đối tượng yêu cầu đăng ký nêu trong đơn, đồng thời phải bảo đảm tính thống nhất của đơn. Trong trường hợp tách đơn thì ngày nộp đơn của đơn được tách được xác định là ngày nộp đơn của đơn ban đầu.

Trước khi Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định cấp hoặc từ chối cấp văn bằng bảo hộ, người nộp đơn có quyền tuyên bố rút đơn đăng ký SHCN bằng văn bản do chính mình đứng tên hoặc thông qua tổ chức dịch vụ đại diện SHCN (*giấy uỷ quyền phải nêu rõ việc uỷ quyền rút đơn*). Từ thời điểm người nộp đơn tuyên bố rút đơn, mọi thủ tục tiếp theo liên quan đến đơn đó sẽ bị chấm dứt; các khoản phí, lệ phí đã nộp liên quan đến những thủ tục chưa bắt đầu tiến hành được hoàn trả theo yêu cầu của người nộp đơn. Mọi đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp đã rút hoặc bị coi là đã rút nếu chưa công bố và mọi đơn đăng ký nhãn hiệu đã rút đều được coi là chưa từng được nộp, trừ trường hợp đơn được dùng làm căn cứ để yêu cầu hưởng quyền ưu tiên.

3.2.3.8. Từ chối cấp văn bằng bảo hộ, cấp văn bằng bảo hộ và đăng ba

Đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ trong các trường hợp sau đây:

– Có cơ sở để khẳng định rằng đối tượng nêu trong đơn không đáp ứng đầy đủ các điều kiện bảo hộ;

– Đơn đáp ứng các điều kiện để được cấp văn bằng bảo hộ nhưng không phải là đơn có ngày ưu tiên hoặc ngày nộp đơn sớm nhất theo nguyên tắc nộp đơn đầu tiên;

– Đơn thuộc trường hợp khoản 2 Điều 90 của Luật Sở hữu trí tuệ nhưng không có sự thoả thuận của tất cả những người nộp đơn (*nhiều đơn có cùng ngày nộp đơn nhưng các bên không thoả thuận được với nhau để còn lại duy nhất một đơn*);

– Đơn đăng ký thiết kế bố trí bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ trong trường hợp không đáp ứng yêu cầu về hình thức.

Đơn đăng ký SHCN không đáp ứng tiêu chuẩn bảo hộ thì Cục Sở hữu trí tuệ thực hiện các thủ tục sau đây:

– Thông báo dự định từ chối cấp văn bằng bảo hộ, trong đó nêu rõ lý do và ấn định thời hạn để người nộp đơn có ý kiến phản đối dự định từ chối;

– Thông báo từ chối cấp văn bằng bảo hộ nếu người nộp đơn không có ý kiến phản đối hoặc ý kiến phản đối không xác đáng dự định từ chối;

Trong trường hợp có phản đối về dự định cấp văn bằng bảo hộ, đơn đăng ký SHCN tương ứng được thẩm định lại về những vấn đề bị phản đối.

Đơn đăng ký SHCN đáp ứng các tiêu chuẩn bảo hộ và người nộp đơn đã nộp đủ lệ phí, Cục Sở hữu trí tuệ sẽ ra quyết định cấp văn bằng bảo hộ và ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về SHCN.

Tất cả các văn bằng bảo hộ, kể cả sửa đổi, bổ sung, chấm dứt hay huỷ bỏ hiệu lực đều được Cục Sở hữu trí tuệ công bố trên Công báo SHCN.

3.3. Thủ tục đăng ký, xác lập quyền đối với giống cây trồng

3.3.1. Đơn đăng ký bảo hộ

Đơn yêu cầu cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng phải bao gồm các tài liệu sau (bao gồm 3 bộ):

– Tờ khai đăng ký theo mẫu quy định;

– Ảnh chụp, tờ khai kỹ thuật theo mẫu quy định;

– Giấy uỷ quyền, nếu đơn được nộp thông qua đại diện;

– Tài liệu chứng minh quyền đăng ký, nếu người đăng ký là người được chuyển giao quyền đăng ký;

– Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên, nếu đơn có yêu cầu hưởng quyền ưu tiên;

– Chứng từ nộp phí, lệ phí.

Đơn đăng ký bảo hộ và các giấy tờ giao dịch giữa người đăng ký và cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng phải được làm bằng tiếng Việt, trừ các tài liệu sau đây có thể được làm bằng ngôn ngữ khác nhưng phải được dịch ra tiếng Việt khi cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng yêu cầu: Giấy uỷ quyền; Tài liệu chứng minh quyền đăng ký; Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên; Các tài liệu khác để hỗ trợ cho đơn.

Mỗi đơn chỉ được đăng ký bảo hộ cho một giống cây trồng.

3.3.2. Tiếp nhận đơn

Đơn đăng ký bảo hộ chỉ Văn phòng Bảo hộ giống cây trồng tiếp nhận khi có đủ các tài liệu quy định.

Ngày nộp đơn là ngày đơn được tiếp nhận.

3.3.3. Thẩm định hình thức đơn

Thẩm định hình thức của đơn trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đơn để xác định tính hợp lệ của đơn.

Nếu đơn chưa hợp lệ về hình thức thì Văn phòng Bảo hộ giống cây trồng sẽ thông báo cho người nộp đơn bổ sung, sửa chữa thiếu sót trong thời hạn 30 ngày và ra thông báo từ chối chấp nhận đơn nếu người nộp đơn không khắc phục thiếu sót hoặc không có ý kiến xác đáng phản đối trong thời hạn quy định.

Sau khi thẩm định hình thức, nếu đơn hợp lệ thì Văn phòng Bảo hộ giống cây trồng mới chấp nhận bằng văn bản và gửi thông báo chấp nhận đơn cho người nộp đơn và yêu cầu người nộp đơn gửi mẫu giống đến cơ sở khảo nghiệm để tiến hành khảo nghiệm kỹ thuật.

Đơn hợp lệ sẽ được công bố trên Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày đơn được chấp nhận.

3.3.4. Thẩm định nội dung đơn

Văn phòng Bảo hộ giống cây trồng thẩm định nội dung đối với đơn được chấp nhận là hợp lệ. Nội dung thẩm định bao gồm:

- Thẩm định tính mới và tên gọi phù hợp của giống cây trồng;
- Thẩm định kết quả khảo nghiệm kỹ thuật đối với giống cây trồng.

Khảo nghiệm kỹ thuật là tiến hành các thí nghiệm nhằm xác định tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống cây trồng.

Việc khảo nghiệm kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức, cá nhân có năng lực tiến hành khảo nghiệm giống cây trồng thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Văn phòng bảo hộ giống cây trồng có thể sử dụng kết quả khảo nghiệm kỹ thuật đã có từ trước.

Thời hạn thẩm định kết quả khảo nghiệm kỹ thuật là 90 ngày, kể từ ngày nhận được kết quả khảo nghiệm kỹ thuật.

3.3.5. Sửa đổi, bổ sung, rút đơn đăng ký

Trước khi cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng thông báo từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng hoặc quyết định cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng, người nộp đơn có các quyền:

- Sửa đổi, bổ sung đơn nhưng không được làm thay đổi bản chất đơn đăng ký bảo hộ;
- Yêu cầu ghi nhận thay đổi tên, địa chỉ của người đăng ký;
- Yêu cầu ghi nhận thay đổi người đăng ký do chuyển nhượng đơn theo hợp đồng hoặc thừa kế, kế thừa và phải nộp phí, lệ phí tương ứng; hoặc
- Rút đơn đăng ký bảo hộ. Theo đó kể từ thời điểm người đăng ký rút đơn đăng ký bảo hộ, mọi thủ tục tiếp theo liên quan đến đơn đó bị chấm dứt; các khoản phí, lệ phí đã nộp liên quan đến những thủ tục chưa bắt đầu tiến hành được hoàn trả theo yêu cầu của người đăng ký.

3.3.6. Cấp/từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng

Đơn đăng ký bảo hộ đáp ứng được các điều kiện quy định và nộp lệ phí thì Văn phòng Bảo hộ giống cây trồng ra quyết định cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng và ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về giống cây trồng được bảo hộ.

Trường hợp không đáp ứng các điều kiện bảo hộ và không khắc phục được các thiếu sót và không có ý kiến xác đáng phản đối dự định từ chối, sẽ ra Thông báo từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng.

Người đăng ký và bất kỳ người thứ ba nào đều có quyền khiếu nại quyết định cấp hoặc từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng.

4. Theo đuổi đơn đăng ký, những thiếu sót thường gặp trong quá trình đăng ký

Để bảo đảm xác lập quyền SHTT, đặc biệt là quyền SHCN một cách có hiệu quả, người nộp đơn cần phải quan tâm tới chất lượng của đơn cũng như theo đuổi đơn trong quá trình cơ quan nhà nước xử lý đơn của mình. Người nộp đơn cần khắc phục những thiếu sót thường gặp sau đây trong quá trình đăng ký quyền SHTT (*chủ yếu là quyền SHCN*):

Như đã được đề cập ở trên, có sự liên kết chặt chẽ giữa các thủ tục yêu cầu thẩm định nội dung, yêu cầu công bố đơn sớm và yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ. Luật pháp quy định việc công bố đơn sáng chế sẽ được thực hiện trong tháng thứ 19 tính từ ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên nếu người nộp đơn không có yêu cầu công bố đơn sớm. Trong khi đó thời hạn thẩm định nội dung đơn sáng chế (*để tiến tới cấp bằng độc quyền*) lại được tính từ ngày công bố đơn. Do vậy, nếu muốn được cấp bằng độc quyền sáng chế hoặc bằng độc quyền giải pháp hữu ích sớm, người nộp đơn cần làm thủ tục yêu cầu công bố sớm. Bên cạnh đó người nộp đơn cũng cần lưu ý phải nộp yêu cầu thẩm định nội dung đơn sáng chế, nếu không công việc này sẽ không được thực hiện (*và theo quy định của pháp luật đơn sẽ bị coi là được rút sau thời hạn dành cho người nộp đơn nộp yêu cầu thẩm định nội dung*).

Trường hợp Cục Sở hữu trí tuệ có thông báo dự định từ chối chấp nhận đơn hợp lệ hoặc dự định từ chối đăng ký một đối tượng SHCN nào đó, người nộp đơn cần sửa chữa những thiếu sót của đơn (*nếu có thể*) hoặc nêu lên ý kiến phản bác lý do dẫn đến dự định từ chối không xác đáng của Cục Sở hữu trí tuệ.

Trường hợp Cục Sở hữu trí tuệ thông báo về việc có người khác phản đối việc đăng ký, người nộp đơn cần sửa đổi mẫu nhãn hiệu (*đối với đơn đăng ký nhãn hiệu*), sửa đổi kiểu dáng công nghiệp (*đối với đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp*), sửa đổi bản mô tả nhằm thu hẹp phạm vi của yêu cầu bảo hộ nhưng không được làm thay đổi bản chất của sáng chế (*đối với đơn yêu cầu cấp bằng độc quyền sáng chế*) hoặc nêu ý kiến phản bác những lý lẽ, chứng cứ không xác đáng của người phản đối.

Từ khi nộp đơn đến trước khi Cục Sở hữu trí tuệ ra Quyết định cấp văn bằng hoặc từ chối cấp văn bằng bảo hộ chủ đơn có thể chủ động, hoặc theo yêu cầu của Cục Sở hữu trí tuệ sửa đổi, bổ sung các tài liệu trong đơn với điều kiện không mở rộng phạm vi bảo hộ và không được làm thay đổi bản chất của đối tượng đã nêu trong đơn.

Một trong những lỗi mà người nộp đơn hay gặp phải, ảnh hưởng đến quyền của người nộp đơn, đó là không ghi nhận tại Cục Sở hữu trí tuệ những thay đổi về tên, địa chỉ của người nộp đơn. Do đó, các công văn, thông báo của Cục không đến được với người nộp đơn và người nộp đơn mất cơ hội để tiến hành các thủ tục liên quan (*bổ sung, sửa đổi hồ sơ, nộp lệ phí cấp bằng...*).

Nếu không đồng ý với các ý kiến của Cục Sở hữu trí tuệ liên quan đến đơn đăng ký, người nộp đơn có thể khiếu nại lần đầu với Cục trưởng Cục Sở hữu trí tuệ. Trường hợp không đồng ý với kết quả giải quyết khiếu nại lần đầu, người nộp đơn có thể khiếu nại với Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc khởi kiện vụ án hành chính tới toà án có thẩm quyền.

Những điều cần lưu ý khi nộp đơn đăng ký quốc tế

So với đăng ký xác lập quyền SHCN quốc gia thì đăng ký xác lập quyền SHCN ở nước ngoài không những thủ tục phức tạp hơn mà chi phí đòi hỏi phải tốn kém hơn nhiều. Bởi vậy, trước khi quyết định đăng ký ra nước ngoài các doanh nghiệp cần cân nhắc kỹ nên đăng ký đối tượng nào, vào thị trường nào. Thông thường, các doanh nghiệp chỉ nên đăng ký vào những quốc gia mà doanh nghiệp có ý định đầu tư sản xuất hoặc xuất khẩu hàng hoá của mình sang đó.

Đối với mỗi đối tượng khác nhau thì cách thức, thủ tục nộp đơn cũng khác nhau. Nhìn chung, hiện nay việc đăng ký ra nước ngoài được tiến hành theo hai kênh chính thức:

– Một là nộp đơn đăng ký truyền thống, tức là nộp trực tiếp và các quốc gia riêng lẻ bằng cách thông qua các tổ chức dịch vụ đại diện ở các nước đó, cách thức này sẽ rất tốn kém về chi phí;

– Hai là nộp đơn theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia, đó là Hệ thống PCT về đăng ký quốc tế sáng chế và Hệ thống Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu. Thông qua hai hệ thống này, người nộp đơn sẽ tiến hành đăng ký ở nhiều quốc gia với thủ tục đơn giản và chi phí thấp hơn nhiều so với việc nộp vào từng quốc gia.

Chuyên đề 3

HOẠT ĐỘNG THỰC THI QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Mục tiêu của tài liệu này là nhằm trang bị cho các cán bộ chuyên trách về SHTT của các doanh nghiệp Việt Nam các vấn đề về hoạt động thực thi quyền SHTT, đặc biệt liên quan đến các quyền SHCN, trong đó nhấn mạnh vào các thủ tục, trình tự, nội dung các biện pháp xử lý xâm phạm quyền SHTT. Trên cơ sở đó, các học viên hiểu được các quy định pháp luật và áp dụng các kiến thức thu được cho việc bảo vệ quyền SHTT của doanh nghiệp mình.

1. Khái niệm về thực thi quyền sở hữu trí tuệ

Thực thi (*Luật Sở hữu trí tuệ và các văn bản pháp luật liên quan sử dụng thuật ngữ tương đương là "bảo vệ"*) quyền SHTT là việc thực hiện các biện pháp theo quy định của pháp luật để bảo vệ các quyền cho chủ các đối tượng SHTT được bảo hộ theo luật định và ngăn chặn, xử lý người khác sử dụng, khai thác trái phép các đối tượng SHTT đó. Bảo vệ quyền SHTT chính là việc sử dụng các thiết chế cần thiết bảo đảm cho chủ thể quyền SHTT thực hiện các quyền của mình trên thực tế nhằm bảo đảm quyền SHTT là một thực quyền.

Việc thực thi quyền SHTT có thể do các chủ thể quyền chủ động thực hiện hoặc các cơ quan nhà nước có thẩm quyền chủ động thực hiện hoặc thực hiện theo yêu cầu của các chủ thể quyền.

Hệ thống thực thi quyền SHTT bao gồm hệ thống quy phạm pháp luật quy định các biện pháp và chế tài đối với hành vi xâm phạm quyền và hệ thống các cơ quan thực thi pháp luật để áp dụng các biện pháp và chế tài này. Theo pháp luật hiện hành, chủ thể quyền có quyền áp dụng các biện pháp sau đây để tự bảo vệ quyền:

- Áp dụng biện pháp công nghệ nhằm ngăn ngừa hành vi xâm phạm quyền SHTT (*biện pháp tự bảo vệ*);
- Yêu cầu tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền SHTT phải chấm dứt hành vi xâm phạm, xin lỗi, cải chính công khai, bồi thường thiệt hại;
- Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm;
- Khởi kiện ra toà án để yêu cầu bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp.

2. Các biện pháp thực thi quyền sở hữu trí tuệ

2.1. Biện pháp dân sự

Giải quyết tranh chấp về quyền SHTT bằng biện pháp dân sự được hiểu là việc toà án giải quyết những tranh chấp về quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể trong quan hệ pháp luật về SHTT. Tranh chấp phát sinh từ quan hệ SHTT có bản chất là các tranh chấp dân sự.

Giải quyết tranh chấp về quyền SHTT bằng biện pháp dân sự là cơ chế bảo vệ quyền SHTT hữu hiệu nhất. Điều này được lý giải là do thủ tục dân sự có khả năng duy trì và bảo đảm công bằng của các thiết chế của thủ tục dân sự so với các thủ tục khác như thủ tục hành chính. Bản chất của biện pháp dân sự là thông qua việc giải quyết các tranh chấp liên quan đến SHTT tại toà án, các chủ thể quyền SHTT không chỉ được quyền yêu cầu toà án áp dụng các biện pháp ngăn chặn hành vi xâm phạm quyền SHTT một cách có hiệu quả mà còn buộc bên vi phạm bồi thường thiệt hại do hành vi đó gây ra, bao gồm thiệt hại vật chất và thiệt hại tinh thần. Áp dụng thủ tục dân sự là con đường duy nhất để giải quyết thoả đáng vấn đề bồi thường thiệt hại đối với các hành vi xâm phạm.

So với biện pháp bảo vệ quyền SHTT bằng thủ tục hành chính và thủ tục hình sự thì biện pháp bảo vệ quyền SHTT bằng biện pháp dân sự được đánh giá là có nhiều ưu điểm hơn. Việc lựa chọn biện pháp dân sự sẽ có những thế mạnh mà hai biện pháp hành chính và hình sự không có.

Trên thế giới, thông thường chủ SHTT yêu cầu áp dụng biện pháp dân sự, nhất là các nước theo hệ thống pháp luật Anh – Mỹ. Họ lý giải một

phần là bởi thủ tục này phù hợp với việc bảo vệ các quyền tài sản của cá nhân và tổ chức trong hoạt động kinh doanh và một phần là bởi các biện pháp đền bù, đặc biệt là khả năng áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Bản thân hành vi xâm phạm quyền SHTT là hành vi trái pháp luật gây thiệt hại ngoài hợp đồng, do vậy phải nhận thức đây là trách nhiệm dân sự. Không phải vô tình mà trong hầu hết các điều ước quốc tế có điều khoản về thực thi quyền SHTT lại chủ yếu quy định cụ thể về các biện pháp dân sự. Hơn nữa, nếu có quy định về các biện pháp khác như biện pháp hành chính thì các điều ước quốc tế cũng quy định phải áp dụng trình tự như thủ tục dân sự (*ví dụ như Hiệp định TRIPS*).

Biện pháp dân sự được áp dụng để xử lý hành vi xâm phạm quyền theo yêu cầu của chủ thể quyền kể cả khi hành vi đó đã hoặc đang bị xử lý bằng biện pháp hành chính hay hình sự. Biện pháp dân sự là biện pháp chủ đạo ở các nước do ưu điểm là chấm dứt được hành vi xâm phạm quyền, ít tốn kém và được đền bù thoả đáng. Tuy nhiên, biện pháp này chưa phát huy ở Việt Nam do thủ tục phức tạp, tâm lý người dân ngại đến toà án và phần nào là do hạn chế về năng lực của toà án.

Biện pháp dân sự được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Cơ sở pháp luật của biện pháp dân sự là:

- Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, sửa đổi, bổ sung năm 2009;
- Bộ luật Dân sự năm 2005;
- Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Nghị định số 105/2006/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền SHTT và quản lý nhà nước về SHTT, được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 119/2010/NĐ-CP ngày 31/12/2010 của Chính phủ;
- Thông tư liên tịch số 02/2008/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-VHTTDL-BKHCN-BTP ngày 3/4/2008 của Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát

nhân dân tối cao, Bộ Văn hoá Thể thao và Du lịch, Bộ Khoa học và Công nghệ, và Bộ Tư pháp hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong việc giải quyết các tranh chấp về quyền SHTT tại toà án nhân dân.

Theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ, toà án có thẩm quyền áp dụng các biện pháp dân sự sau đây để xử lý tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền SHTT:

- Buộc chấm dứt hành vi xâm phạm;
- Buộc xin lỗi, cải chính công khai;
- Buộc thực hiện nghĩa vụ dân sự;
- Buộc bồi thường thiệt hại vật chất/tinh thần;
- Buộc tiêu huỷ hoặc buộc phân phối hoặc đưa vào sử dụng không nhằm mục đích thương mại;
- Áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời: thu giữ, kê biên, niêm phong...

Các tranh chấp quyền SHTT thuộc thẩm quyền giải quyết của toà án:

• **Các tranh chấp về QTG**

- Tranh chấp giữa cá nhân với cá nhân về QTG đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, tác phẩm phái sinh;
- Tranh chấp giữa các đồng tác giả về phân chia quyền đồng tác giả;
- Tranh chấp giữa cá nhân và tổ chức về chủ sở hữu QTG tác phẩm;
- Tranh chấp giữa chủ sở hữu QTG với tác giả về tiền nhuận bút, tiền thù lao cho tác giả sáng tạo tác phẩm trên cơ sở nhiệm vụ được giao hoặc hợp đồng;
- Tranh chấp về thực hiện quyền nhân thân hoặc quyền tài sản của tác giả, chủ sở hữu QTG;
- Tranh chấp về QTG đối với chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu giữa người cung cấp tài chính và các điều kiện vật chất có tính chất quyết

định cho việc xây dựng, phát triển chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu với người thiết kế, xây dựng chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu;

– Tranh chấp về QTG đối với tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu giữa người đầu tư tài chính và cơ sở vật chất – kỹ thuật để sản xuất tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu với người tham gia sáng tạo và người sản xuất ra tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu hoặc tranh chấp giữa họ với nhau về tiền nhuận bút, thù lao và các quyền lợi vật chất khác;

– Tranh chấp giữa chủ sở hữu QTG với người sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao, vì lý do việc sử dụng làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường tác phẩm, gây phương hại đến các quyền của tác giả, chủ sở hữu tác phẩm;

– Tranh chấp giữa chủ sở hữu QTG với người sử dụng tác phẩm đã công bố không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao vì lý do người sử dụng không trả tiền nhuận bút, thù lao hoặc làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường tác phẩm, gây phương hại đến các quyền của tác giả, chủ sở hữu QTG;

– Tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng, chuyển quyền sử dụng QTG hoặc tranh chấp về hợp đồng dịch vụ bản QTG;

– Tranh chấp phát sinh do hành vi xâm phạm QTG;

– Tranh chấp về thừa kế, kế thừa quyền tài sản quy định tại Điều 20 và quyền nhân thân theo quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật Sở hữu trí tuệ.

– Tranh chấp khác về QTG theo quy định của pháp luật.

• **Các tranh chấp về QLQ**

– Tranh chấp giữa chủ đầu tư với người biểu diễn về quyền nhân thân và quyền tài sản đối với cuộc biểu diễn; tranh chấp giữa người biểu diễn với người khai thác sử dụng các quyền tài sản đối với cuộc biểu diễn về tiền thù lao;

– Tranh chấp giữa nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình với người thực hiện các quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình về quyền lợi vật chất khi bản ghi âm, ghi hình của nhà sản xuất được phân phối đến công chúng;

– Tranh chấp giữa tổ chức phát sóng với người sử dụng các quyền của tổ chức phát sóng về quyền lợi vật chất khi chương trình phát sóng của tổ chức đó được ghi âm, ghi hình, phân phối đến công chúng;

– Tranh chấp giữa người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng với người sử dụng QLQ không phải xin phép, không phải trả tiền nhuận bút, thù lao vì lý do việc sử dụng làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và gây phương hại đến quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng;

– Tranh chấp giữa tác giả, chủ sở hữu QTG, người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng với người sử dụng QLQ không phải xin phép nhưng phải trả tiền nhuận bút, thù lao, vì lý do người sử dụng không phải trả tiền nhuận bút, thù lao hoặc làm ảnh hưởng đến việc khai thác bình thường cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và gây phương hại đến quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng;

– Tranh chấp về QLQ đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng (*tranh chấp ai là chủ sở hữu đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đó...*);

– Tranh chấp phát sinh do hành vi xâm phạm QLQ;

– Tranh chấp về thừa kế, kế thừa QLQ;

– Tranh chấp khác về QLQ theo quy định của pháp luật.

• **Các tranh chấp về quyền SHCN**

– Tranh chấp về quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý;

– Tranh chấp về quyền ưu tiên đối với đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu;

– Tranh chấp về QTG sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí;

– Tranh chấp về quyền nhân thân, quyền tài sản của tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí;

– Tranh chấp về quyền tạm thời đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí giữa người có quyền nộp đơn đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí với người đang sử dụng các đối tượng SHCN đó hoặc tranh chấp về khoản tiền đền bù giữa chủ văn bằng bảo hộ với người đã sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí;

– Tranh chấp về quyền sử dụng trước sáng chế, kiểu dáng công nghiệp giữa chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp với người sử dụng trước sáng chế, kiểu dáng công nghiệp liên quan đến việc chuyển giao quyền đó cho người khác, mở rộng phạm vi, khối lượng sử dụng mà không được phép của chủ sở hữu đối tượng SHCN;

– Tranh chấp về khoản tiền đền bù giữa chủ văn bằng bảo hộ sáng chế, kiểu dáng công nghiệp; thiết kế bố trí với người sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp; thiết kế bố trí trong khoảng thời gian từ ngày công bố đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ trên Công báo SHCN đến ngày cấp văn bằng bảo hộ;

– Tranh chấp về quyền của chủ sở hữu đối tượng SHCN (*bao gồm cả tranh chấp về phần quyền của các đồng chủ sở hữu*);

– Tranh chấp phát sinh từ các hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp;

– Tranh chấp phát sinh từ các hành vi xâm phạm quyền của tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp; thiết kế bố trí;

– Tranh chấp về trả thù lao cho tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí;

– Tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng quyền SHCN; hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng SHCN hoặc tranh chấp về hợp đồng dịch vụ đại diện SHCN;

– Tranh chấp về thừa kế, kế thừa quyền SHCN, quyền tài sản của tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí;

– Tranh chấp phát sinh từ các hành vi cạnh tranh không lành mạnh;

– Các tranh chấp khác về quyền SHCN theo quy định của pháp luật.

2.2. Biện pháp hành chính

Biện pháp hành chính được áp dụng đối với các hành vi xâm phạm quyền SHTT kể cả trong trường hợp cố ý hay vô ý mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự. Bản chất của các biện pháp xử lý hành chính là sử dụng quyền lực của các cơ quan hành chính và các quyết định hành chính để xử lý các hành vi xâm phạm quyền, trong đó thể hiện ý nghĩa trừng phạt, răn đe.

Hình thức, mức phạt, thẩm quyền, thủ tục xử phạt hành vi xâm phạm và các biện pháp khắc phục hậu quả thực hiện theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ và pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực SHTT.

Cơ sở pháp luật của biện pháp hành chính là:

- Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, được sửa đổi, bổ sung năm 2009;
- Luật Hải quan năm 2001;
- Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính;
- Các nghị định về xử phạt hành chính trong lĩnh vực SHTT.

Các biện pháp xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực SHTT bao gồm:

- Hình thức phạt chính:
 - + Phạt cảnh cáo; hoặc
 - + Phạt tiền
- Hình thức phạt bổ sung:
 - + Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, hàng hoá giả mạo;
 - + Tịch thu Văn bằng bảo hộ, giấy tờ tài liệu bị sửa chữa, tẩy xoá hoặc giả mạo;
 - + Tước quyền sử dụng giấy phép (đại diện SHTT, thẻ giám định viên);
 - + Đình chỉ có thời hạn hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ vi phạm.

- Các biện pháp khắc phục hậu quả:
 - + Buộc loại bỏ yếu tố vi phạm trên hàng hoá, phương tiện kinh doanh;
 - + Buộc tiêu hủy hoặc phân phối hoặc đưa vào sử dụng với mục đích phi thương mại;
 - + Buộc đưa ra khỏi Việt Nam hàng hoá quá cảnh vi phạm quyền SHCN; Buộc tái xuất hàng hoá xâm phạm quyền, hàng giả, phương tiện, nguyên vật liệu sản xuất hàng giả sau khi đã loại bỏ yếu tố vi phạm;
 - + Một số biện pháp khác: buộc cải chính, buộc thu hồi tang vật, phương tiện bị tâu tán...

Thực thi bằng các biện pháp hành chính là biện pháp hiện đang áp dụng phổ biến tại Việt Nam với lý do ít tốn kém, nhanh và phần nào đó là có hiệu quả hơn so với các biện pháp khác.

2.3. Biện pháp hình sự

Các biện pháp hình sự được áp dụng trong trường hợp có hành vi nguy hiểm, có dấu hiệu cấu thành tội phạm hình sự về SHTT theo quy định của Bộ luật Hình sự.

Cơ sở pháp luật của biện pháp hình sự:

- Luật Sở hữu trí tuệ 2005, được sửa đổi, bổ sung năm 2009;
- Bộ luật Hình sự;
- Bộ luật Tố tụng hình sự;
- Nghị định số 105/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền SHTT và quản lý nhà nước về SHTT, được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 119/2010/NĐ-CP ngày 31/12/2010;
- Thông tư liên tịch số 01/2008/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP năm 2008 hướng dẫn truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các hành vi xâm phạm quyền SHTT.

Toà án là cơ quan có thẩm quyền được quyền áp dụng các hình phạt tù, phạt tiền và các biện pháp ngăn chặn khác. Toà án cấp quận, huyện có

thẩm quyền xét xử sơ thẩm các vụ án có mức phạt tù dưới 7 năm. Toà án cấp tỉnh có thẩm quyền xét xử sơ thẩm các vụ án có mức tù từ 7 năm trở lên.

2.4. Giám định sở hữu trí tuệ hỗ trợ hoạt động thực thi

Giám định về SHTT là việc tổ chức, cá nhân có chức năng giám định sử dụng kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn để đánh giá, kết luận những vấn đề có liên quan đến quyền SHTT. Giám định SHTT gồm các nội dung sau:

- Xác định tình trạng pháp lý, khả năng bảo hộ đối tượng quyền SHTT, phạm vi quyền SHTT được bảo hộ;
- Xác định các chứng cứ để tính mức độ thiệt hại;
- Xác định yếu tố xâm phạm quyền, sản phẩm/dịch vụ xâm phạm, yếu tố là căn cứ để xác định giá trị đối tượng quyền SHTT được bảo hộ, đối tượng xâm phạm;
- Xác định khả năng chứng minh tư cách của chủ thể quyền, chứng minh xâm phạm, hàng hoá xâm phạm hoặc khả năng chứng minh ngược lại của các tài liệu, chứng cứ được sử dụng trong vụ tranh chấp hoặc xâm phạm;
- Các tình tiết khác của vụ tranh chấp, xâm phạm cần làm rõ.

Chủ thể quyền và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đều có quyền yêu cầu giám định về SHTT để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Các cơ quan thực thi quyền SHTT có quyền trưng cầu giám định về SHTT phục vụ việc giải quyết các vụ việc mà mình đang thụ lý.

3. Thủ tục thực thi quyền sở hữu trí tuệ

3.1. Thủ tục dân sự

3.1.1. Quyền khởi kiện dân sự

Theo nguyên tắc, người nào chứng minh được rằng mình là người có quyền hợp pháp theo quy định của pháp luật đều có quyền khởi kiện với lý

do quyền đó của mình không được tôn trọng hoặc bị xâm phạm. Vì vậy, người khởi kiện về quyền nộp đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ là người được pháp luật quy định có quyền nộp đơn đó; Người có quyền khởi kiện về việc xâm phạm quyền của mình là người được cấp văn bằng bảo hộ hoặc có căn cứ để chứng minh mình là người nắm giữ quyền. Cụ thể gồm các đối tượng sau:

– Cá nhân, tổ chức quy định tại Điều 44 Nghị định số 100/2006/NĐ-CP có quyền khởi kiện để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình;

– Cơ quan nhà nước, tổ chức liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có quyền khởi kiện vụ án dân sự để bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước thuộc lĩnh vực QTG, QLQ;

– Cá nhân, tổ chức tranh chấp về quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý;

– Tác giả, đồng tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí;

– Chủ văn bằng bảo hộ sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí;

– Chủ sở hữu giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, đăng ký quốc tế nhãn hiệu được chấp nhận bảo hộ tại Việt Nam, chủ sở hữu nhãn hiệu nổi tiếng;

– Chủ sở hữu quyền SHCN đối với bí mật kinh doanh, tên thương mại;

– Cá nhân, tổ chức có quyền sử dụng hợp pháp chỉ dẫn địa lý, tổ chức tập thể đại diện cho cá nhân, tổ chức được trao quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý;

– Tổ chức, cá nhân có đối tượng SHCN liên quan đến hành vi cạnh tranh không lành mạnh trong lĩnh vực SHCN;

– Người thừa kế hợp pháp của tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí hoặc người thừa kế hợp pháp, người kế thừa quyền SHCN của chủ sở hữu đối tượng SHCN;

– Cá nhân, tổ chức được chuyển giao hợp pháp quyền sở hữu các đối tượng SHCN;

– Cá nhân, tổ chức được chuyển giao quyền sử dụng đối tượng SHCN theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

– Các chủ thể quyền khác theo luật định.

Khởi kiện là việc nguyên đơn nộp đơn khởi kiện tới cơ quan có thẩm quyền, trong đó phải nêu rõ thời gian làm đơn, tên, địa chỉ của nguyên đơn, bị đơn, người làm chứng và người có nghĩa vụ và quyền lợi liên quan (*nếu có*), nội dung khởi kiện, toà án xử lý, ký tên.

Khi khởi kiện, nguyên đơn phải chứng minh quyền khởi kiện của mình bằng cách xuất trình các chứng cứ cần thiết (*văn bằng bảo hộ, các tài liệu chứng minh sự phát sinh quyền...*).

3.1.2. Nghĩa vụ chứng minh

Nguyên đơn có nghĩa vụ phải chỉ ra tên, địa chỉ của bị đơn, mô tả hoặc chứng minh nội dung khởi kiện. Để làm được điều đó, nguyên đơn phải xuất trình các chứng cứ nhằm chứng minh cho các yêu cầu của mình. Nếu không có hoặc không đủ chứng cứ đáng tin cậy, toà án sẽ bác yêu cầu của nguyên đơn.

Nguyên đơn phải cung cấp các chứng cứ về hành vi xâm phạm quyền SHTT hoặc hành vi cạnh tranh không lành mạnh, đồng thời phải chứng minh thiệt hại thực tế đã xảy ra và nêu căn cứ xác định mức bồi thường thiệt hại nếu có yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Nguyên tắc và cách xác định bồi thường thiệt hại do hành vi xâm phạm quyền

Thiệt hại do hành vi xâm phạm quyền SHTT bao gồm:

– Thiệt hại về vật chất bao gồm:

+ Tồn thất về tài sản, đó là mức giảm sút/bị mất về giá trị đối tượng quyền SHTT, được tính bằng giá trị góp vốn, giá trị quyền SHTT trong tổng khối tài sản của doanh nghiệp, giá trị đầu tư tạo ra và phát triển TSTT đó;

+ Mức giảm sút về thu nhập, lợi nhuận. Thu nhập, lợi nhuận trong trường hợp này là thu nhập có được do sử dụng, khai thác TSTT, thu nhập có được do cho thuê hoặc chuyển giao TSTT. Mức giảm sút được xác định bằng cách so sánh mức thu nhập, lợi nhuận trước và sau khi xảy ra hành vi xâm phạm quyền;

+ Tồn thất về cơ hội kinh doanh, đó là thiệt hại về giá trị tính được thành tiền của khoản thu nhập đáng ra người bị thiệt hại có thể có được khi có được khả năng thực tế, sử dụng TSTT trong kinh doanh, hoặc khả năng thực tế cho thuê, chuyển giao quyền sử dụng TSTT đó, hoặc cơ hội kinh doanh thực tế khác;

+ Chi phí hợp lý để ngăn chặn, khắc phục thiệt hại, bao gồm chi phí cho việc tạm giữ, bảo quản, lưu kho, lưu bãi đối với hàng hoá xâm phạm, chi phí thực hiện các biện pháp khẩn cấp tạm thời, chi phí hợp lý để thuê dịch vụ giám định, ngăn chặn, khắc phục hành vi xâm phạm, và các chi phí cho việc thông báo, cải chính trên phương tiện thông tin đại chúng;

– Thiệt hại về tinh thần bao gồm:

+ Tồn thất về danh dự, nhân phẩm, uy tín, danh tiếng;

+ Tồn thất khác về tinh thần gây ra cho tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí.

Mức độ thiệt hại được xác định trên cơ sở các tổn thất thực tế mà chủ thể quyền SHTT phải chịu do hành vi xâm phạm quyền SHTT gây ra.

Việc xác định mức độ thiệt hại dựa trên chứng cứ về thiệt hại do các bên cung cấp, kể cả kết quả trưng cầu giám định và bản kê khai thiệt hại, trong đó làm rõ các căn cứ để xác định và tính toán mức thiệt hại. Trong trường hợp nguyên đơn chứng minh được hành vi xâm phạm quyền SHTT đã gây thiệt hại về vật chất cho mình thì có quyền yêu cầu Toà án quyết định mức bồi thường theo một trong các căn cứ sau đây:

– Tổng thiệt hại vật chất tính bằng tiền cộng với khoản lợi nhuận mà bị đơn đã thu được do thực hiện hành vi xâm phạm quyền SHTT, nếu khoản lợi nhuận bị giảm sút của nguyên đơn chưa được tính vào tổng thiệt hại vật chất;

– Giá chuyển giao quyền sử dụng đối tượng SHTT với giá định bị đơn được nguyên đơn chuyển giao quyền sử dụng đối tượng đó theo hợp đồng sử dụng đối tượng SHTT trong phạm vi tương ứng với hành vi xâm phạm đã thực hiện;

– Trong trường hợp không thể xác định được mức bồi thường thiệt hại về vật chất theo hai căn cứ trên thì mức bồi thường thiệt hại về vật chất do Toà án ấn định, tùy thuộc vào mức độ thiệt hại, nhưng không quá năm trăm triệu đồng.

Trong trường hợp nguyên đơn chứng minh được hành vi xâm phạm quyền SHTT đã gây thiệt hại về tinh thần cho mình thì có quyền yêu cầu Toà án quyết định mức bồi thường trong giới hạn từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, tùy thuộc vào mức độ thiệt hại.

Ngoài khoản bồi thường thiệt hại quy định trên đây, chủ thể quyền SHTT có quyền yêu cầu Toà án buộc tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền SHTT phải thanh toán chi phí hợp lý để thuê luật sư.

3.2. Thủ tục hành chính

Áp dụng biện pháp hành chính trong lĩnh vực SHTT là dùng quyền lực Nhà nước để trừng phạt các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực SHTT mà chưa đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự.

Một hành vi xâm phạm quyền SHCN thuộc diện phải xử lý hành chính thì chỉ bị xử lý một lần. Theo nguyên tắc này, trong trường hợp một hành vi xâm phạm nếu thuộc thẩm quyền của nhiều cơ quan khác nhau thì chỉ một cơ quan trong số những cơ quan đó ra quyết định xử lý. Mỗi cơ quan có thẩm quyền xử phạt và có những quy trình xử lý riêng. Nếu một người thực hiện nhiều hành vi xâm phạm thì người đó bị xử lý đối với từng hành vi xâm phạm. Ngược lại, nếu một hành vi xâm phạm được nhiều người thực hiện thì mỗi người xâm phạm đều bị xử lý theo mức độ xâm phạm tương ứng của từng người đó.

Mục tiêu của việc xử phạt hành chính là ngăn chặn, ngăn ngừa việc xâm phạm về SHTT. Việc tái phạm không những bị coi là một tình tiết tăng nặng khi xử lý hành chính mà còn bị coi là yếu tố dẫn đến việc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Thẩm quyền áp dụng biện pháp hành chính được quy định cụ thể như sau:

– Cơ quan Thanh tra Khoa học và Công nghệ có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm hành chính về SHCN xảy ra trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, khai thác, quảng cáo, lưu thông, trừ hành vi xảy ra trong xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá;

– Cơ quan Quản lý thị trường có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm về SHCN xảy ra trong lưu thông hàng hoá và kinh doanh thương mại trên thị trường;

– Cơ quan Hải quan có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm về SHCN xảy ra trong xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá;

– Cơ quan Công an có thẩm quyền phát hiện, xác minh, thu thập thông tin, chứng cứ của hành vi vi phạm về SHCN và cung cấp cho các cơ quan xử lý vi phạm và xử lý các hành vi vi phạm về SHCN;

– Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm về SHCN xảy ra tại địa phương mà mức phạt, hình thức xử phạt, biện pháp xử lý áp dụng đối với hành vi đó vượt quá thẩm quyền của các cơ quan nói trên;

– Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực QTG, QLQ ở địa phương mình;

– Chánh Thanh tra và Thanh tra viên chuyên ngành thuộc Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực QTG, QLQ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình;

– Trường hợp hành vi vi phạm vượt quá thẩm quyền của Chánh Thanh tra Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch thì chuyển hồ sơ vi phạm để Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền;

– Trường hợp vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền xử phạt của nhiều người theo quy định của pháp luật thì việc xử phạt do người thụ lý đầu tiên thực hiện;

– Trường hợp một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính, nếu các hành vi thuộc thẩm quyền xử phạt của nhiều người thuộc các

ngành khác nhau thì quyền xử phạt thuộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền nơi xảy ra vi phạm thực hiện.

Thẩm quyền cụ thể trong việc áp dụng các biện pháp chế tài hành chính đối với hành vi xâm phạm QTG và QLQ được quy định tại Nghị định 47/2009/NĐ-CP ngày 13/5/2009 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính về QTG, QLQ.

Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng được thực hiện theo Nghị định số 57/2005/NĐ-CP ngày 27/4/2005, được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 172/2007/NĐ-CP ngày 28/11/2007 của Chính phủ về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng.

Quy trình chung cho áp dụng biện pháp hành chính là các cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp hành chính tiếp nhận và xem xét đơn dựa trên các chứng cứ kèm theo, sau đó ra quyết định chấp nhận hoặc từ chối xử lý đơn, nếu chấp nhận sẽ tiến hành xử lý và phối hợp với các cơ quan hữu quan (*nếu cần*), tiến hành các biện pháp ngăn chặn và đảm bảo xử phạt vi phạm hành chính. Mỗi cơ quan có những quy trình xử lý riêng phù hợp với đặc thù và tính chất của mình.

Khi tiếp nhận và xem xét đơn yêu cầu xử phạt vi phạm hành chính, cơ quan tiếp nhận tiến hành xác định thẩm quyền xử phạt, kiểm tra tính hợp lệ của đơn, chứng cứ và yêu cầu bổ sung tài liệu, chứng cứ nếu cần, có thể yêu cầu cơ quan công an kiểm tra xác minh chứng cứ, giám định nếu cần thiết. Trong trường hợp hồ sơ đảm bảo yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền sẽ thực hiện các thủ tục để xử phạt vi phạm hành chính.

Người yêu cầu xử lý vi phạm có thể nộp đơn yêu cầu áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt với điều kiện phải cam kết bồi thường thiệt hại nếu yêu cầu không đúng. Cơ quan có thẩm quyền không có đủ chứng cứ hoặc áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử phạt không phù hợp thì phải bồi thường thiệt hại.

Khi phát hiện hành vi vi phạm, cơ quan có thẩm quyền xử phạt hành chính phải đình chỉ ngay hành vi vi phạm, lập biên bản và trong vòng 10 ngày phải ra quyết định xử phạt, gửi thông báo cho các bên liên quan.

Trong trường hợp có tranh chấp, khiếu nại về quyền sở hữu thì không xử phạt vi phạm hành chính mà chờ các cơ quan có thẩm quyền giải quyết xong mới tiếp tục xử lý.

Nguyên tắc phối hợp công tác: Trong trường hợp một hành vi vi phạm xảy ra tại nhiều địa phương khác nhau thì cơ quan có thẩm quyền đầu tiên phát hiện việc vi phạm thực hiện lập biên bản vi phạm, đình chỉ vi phạm và thông báo cho cơ quan nơi đóng trụ sở chính của tổ chức vi phạm thụ lý hồ sơ để cơ quan này thông báo cho các cơ quan có thẩm quyền tại các địa phương khác cùng phối hợp xử lý nhằm đảm bảo nguyên tắc mọi hành vi vi phạm đều bị xử phạt và mỗi hành vi chỉ bị xử lý một lần.

Trong trường hợp vụ việc có tính tiết phức tạp liên quan đến chuyên môn SHCN thì cơ quan thụ lý chuyển hồ sơ cho thanh tra chuyên ngành để giải quyết theo thẩm quyền của tổ chức thanh tra hoặc phải có văn bản trung cầu giám định chuyên môn SHCN.

Biện pháp kiểm soát biên giới

– Các biện pháp kiểm soát biên giới là biện pháp do các cơ quan hải quan thực hiện việc kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến SHTT bao gồm:

+ Tạm dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá bị nghi ngờ xâm phạm quyền SHTT: là biện pháp được tiến hành theo yêu cầu của chủ thể quyền SHTT nhằm thu thập thông tin, chứng cứ về lô hàng để chủ thể quyền SHTT thực hiện quyền yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm quyền và yêu cầu các biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc biện pháp ngăn chặn và đảm bảo xử phạt hành chính;

+ Kiểm tra, giám sát để phát hiện hàng hoá có dấu hiệu xâm phạm quyền SHTT là biện pháp được tiến hành theo đề nghị của chủ thể quyền SHTT nhằm thu thập thông tin để thực hiện quyền yêu cầu áp dụng biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan.

Trong quá trình thực hiện biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan và kiểm tra, giám sát, nếu phát hiện hàng hoá giả mạo về SHTT thì cơ quan

hải quan có quyền và có trách nhiệm áp dụng biện pháp hành chính để xử lý theo quy định về xử lý hành chính.

– Người yêu cầu áp dụng biện pháp kiểm soát hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến SHTT có các nghĩa vụ sau đây:

+ Chứng minh mình là chủ thể quyền SHTT bằng các tài liệu, chứng cứ theo quy định;

+ Cung cấp đầy đủ thông tin để xác định hàng hoá bị nghi ngờ xâm phạm quyền SHTT hoặc để phát hiện hàng hoá có dấu hiệu xâm phạm quyền SHTT;

+ Nộp đơn cho cơ quan hải quan và nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật;

+ Bồi thường thiệt hại và thanh toán các chi phí phát sinh cho người bị áp dụng biện pháp kiểm soát trong trường hợp hàng hoá bị kiểm soát không xâm phạm quyền SHTT.

– Để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trên đây, người yêu cầu áp dụng biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan phải nộp khoản bảo đảm bằng một trong các hình thức sau đây:

+ Khoản tiền bằng 20% giá trị lô hàng cần áp dụng biện pháp tạm dừng làm thủ tục hải quan hoặc tối thiểu hai mươi triệu đồng nếu không thể xác định được giá trị lô hàng đó;

+ Chứng từ bảo lãnh của ngân hàng hoặc của tổ chức tín dụng khác.

3.3. Thủ tục hình sự

Việc áp dụng thủ tục hình sự để xử lý tội phạm xâm phạm quyền SHTT được thực hiện theo Bộ luật Tố tụng hình sự và các văn bản pháp luật có liên quan.

Chuyên đề 4

HỆ THỐNG HỖ TRỢ XÁC LẬP, PHÁT TRIỂN VÀ BẢO VỆ TÀI SẢN TRÍ TUỆ CỦA DOANH NGHIỆP

1. Chính sách hỗ trợ của Nhà nước Việt Nam đối với việc xác lập, phát triển và bảo vệ tài sản trí tuệ của doanh nghiệp

1.1. Các chính sách chung của Đảng

Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX đã khẳng định chủ trương "Công nghiệp hoá gắn với hiện đại hoá ngay từ đầu và trong suốt các giai đoạn phát triển, nâng cao hàm lượng tri thức trong các nhân tố phát triển kinh tế – xã hội, từng bước phát triển kinh tế tri thức ở nước ta" và yêu cầu "Đẩy mạnh đổi mới công nghệ trong sản xuất, kinh doanh và các lĩnh vực hoạt động khác, thu hẹp khoảng cách về trình độ công nghệ so với các nước tiên tiến trong khu vực... Phát triển thị trường khoa học và công nghệ, tạo môi trường cạnh tranh, bảo hộ SHTT".

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X tiếp tục khẳng định chủ trương "Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức (...) Phải coi kinh tế tri thức là yếu tố quan trọng của nền kinh tế và công nghiệp hoá, hiện đại hoá; phát triển mạnh các ngành kinh tế và các sản phẩm kinh tế có giá trị gia tăng cao dựa nhiều vào tri thức"; và khẳng định "Nhà nước khuyến khích các hoạt động sáng tạo, hoàn thiện và ứng dụng công nghệ mới, thông qua các chính sách hỗ trợ phát triển, công nhận và bảo hộ quyền SHTT".

Chỉ thị số 32-CT/TW ngày 09/12/2003 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (Khoá IX) về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ, nhân dân cũng nhấn mạnh tới yêu cầu cần phải đẩy mạnh công tác phổ

biển, giáo dục pháp luật nói chung, trong đó có pháp luật liên quan đến SHTT nhằm nâng cao nhận thức, trình độ của công chúng nói chung về bảo hộ, phát triển quyền SHTT.

1.2. Hệ thống pháp luật của Nhà nước

Với mục đích hiện thực hoá các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước ta đã và đang xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật về SHTT nói chung và hệ thống các quy định pháp lý về hỗ trợ xác lập, phát triển và bảo vệ quyền SHTT nhằm khuyến khích việc sử dụng quyền SHTT một cách hiệu quả nhất.

Hệ thống pháp luật SHTT hiện hành của Việt Nam được đánh giá là tương đối đầy đủ và toàn diện, về cơ bản đáp ứng các yêu cầu và tiêu chuẩn quốc tế trong quá trình hội nhập.

1.3. Chức năng nhiệm vụ của Cục Sở hữu trí tuệ

Ngoài các chức năng xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật về SHTT; xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án, biện pháp đẩy mạnh hoạt động và phát triển hệ thống SHTT trong phạm vi cả nước; thực hiện chức năng quản lý nhà nước trong việc xác lập và bảo vệ quyền SHTT tại Việt Nam cho các tổ chức, cá nhân; thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế về SHTT; Cục Sở hữu trí tuệ còn có chức năng:

Hướng dẫn, chỉ đạo nghiệp vụ chuyên môn về SHTT cho các cơ quan quản lý SHTT thuộc các Bộ, ngành và địa phương trong cả nước; thực hiện chức năng bảo đảm các hoạt động sự nghiệp chuyên ngành: tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về SHTT; đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, nghiên cứu khoa học về SHTT; hỗ trợ và tư vấn về thủ tục xác lập, quản lý, sử dụng và chuyển giao, chuyển nhượng giá trị quyền SHTT; xây dựng, quản lý và tổ chức khai thác cơ sở dữ liệu thông tin SHCN.

1.4. Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ

Để có thể xác lập, bảo vệ hiệu quả quyền SHTT, bên cạnh sự nỗ lực của chính các tổ chức, cá nhân, các hoạt động hỗ trợ từ phía Nhà nước

thông qua các chính sách cụ thể sẽ là một công cụ hữu hiệu nhằm nâng cao năng lực và vị thế của các tổ chức, cá nhân Việt Nam trong nền kinh tế hội nhập. Nhằm đáp ứng nhu cầu của các tổ chức, cá nhân và hỗ trợ thiết thực việc xây dựng, bảo vệ và phát triển TSTT, Cục Sở hữu trí tuệ đã nghiên cứu xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển TSTT của doanh nghiệp theo Quyết định số 68/2005/QĐ-TTg ngày 4/4/2005. Chương trình hỗ trợ phát triển TSTT giai đoạn 2011–2015 đã được phê duyệt theo Quyết định số 2204/QĐ-TTg ngày 06/12/2010.

(i) Mục tiêu của chương trình

Chương trình nhằm hướng tới 2 mục tiêu chính là:

- Nâng cao nhận thức của các tổ chức, cá nhân Việt Nam về tạo lập, quản lý, bảo vệ và phát triển TSTT;
- Nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm, dịch vụ Việt Nam, trong đó ưu tiên hỗ trợ các sản phẩm chiến lược, đặc thù, có tiềm năng xuất khẩu.

(ii) Nội dung của Chương trình

Chương trình giai đoạn 2005 – 2010 có các nội dung sau:

- Tuyên truyền, đào tạo về SHTT; hỗ trợ doanh nghiệp tổ chức hoạt động SHTT;
- Hỗ trợ xác lập, khai thác, bảo vệ và phát triển TSTT;
- Hỗ trợ doanh nghiệp khai thác thông tin SHTT.

Chương trình giai đoạn 2011 – 2015 có 5 nội dung mới ngoài 3 nội dung như Chương trình giai đoạn 2005 – 2010:

- Thành lập và đưa vào hoạt động các tổ chức hỗ trợ phát triển TSTT;
- Hỗ trợ xây dựng và áp dụng các quy trình quản lý, kết quả, sản phẩm nghiên cứu khoa học nhằm nâng cao giá trị TSTT;
- Hỗ trợ áp dụng sáng chế của nước ngoài không được bảo hộ hoặc đã hết hiệu lực bảo hộ tại Việt Nam;
- Hỗ trợ triển khai các chương trình, hoạt động bảo đảm thực thi quyền SHTT;

– Hỗ trợ triển khai các hoạt động hợp tác quốc tế về SHTT.

(iii) *Đối tượng được tham gia Chương trình:* Các tổ chức, cá nhân của Việt Nam như các trường đại học/viện nghiên cứu, doanh nghiệp Việt Nam, hiệp hội doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề của Việt Nam, các Bộ, ngành và các Ủy ban nhân dân các tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương có thể tham gia Chương trình.

(iv) *Hình thức tham gia Chương trình:* Việc tham gia Chương trình có thể dưới hình thức là tham gia thực hiện các dự án và hoạt động chung của Chương trình dưới danh nghĩa tổ chức chủ trì hoặc tổ chức, cá nhân phối hợp thực hiện dự án thuộc Chương trình; hoặc tổ chức, cá nhân được hỗ trợ theo dự án thuộc Chương trình.

(v) *Thủ tục tham gia Chương trình*

a) Trường hợp tham gia dưới danh nghĩa tổ chức chủ trì thực hiện dự án, các bước tham gia Chương trình như sau:

– *Đề xuất dự án vào danh mục các dự án của Chương trình:* Căn cứ vào mục tiêu, nội dung của Chương trình, kế hoạch triển khai Chương trình hàng năm của Bộ Khoa học và Công nghệ, các tổ chức, cá nhân muốn tham gia Chương trình phải đề xuất dự án cho các Cơ quan phối hợp tổ chức thực hiện Chương trình, các Cơ quan quản lý dự án ở địa phương để tập hợp, gửi Cục Sở hữu trí tuệ thông qua Văn phòng Chương trình hoặc gửi trực tiếp cho Cục Sở hữu trí tuệ. Nội dung đề xuất dự án bao gồm: tên dự án, loại dự án, tóm tắt mục tiêu, yêu cầu và nội dung dự án, dự kiến sản phẩm/kết quả của dự án, thời gian thực hiện, dự kiến đối tượng được hưởng lợi (được hỗ trợ) từ dự án.

– *Xây dựng Hồ sơ đăng ký chủ trì thực hiện dự án:* Các tổ chức đã đề xuất dự án và các tổ chức khác có quyền xây dựng Hồ sơ đăng ký chủ trì thực hiện các dự án trong Danh mục các dự án đã được Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt. Hồ sơ đăng ký bao gồm các tài liệu quy định tại Thông tư hướng dẫn tuyển chọn và quản lý dự án thuộc Chương trình hỗ trợ phát triển TSTT giai đoạn 2011 – 2015.

– *Đăng ký chủ trì thực hiện dự án:* Hồ sơ đăng ký chủ trì thực hiện dự án phải được gửi cho Cơ quan quản lý dự án có thẩm quyền, cụ thể là:

Cục Sở hữu trí tuệ (*thông qua Văn phòng Chương trình*) nêu dự án liên quan thuộc loại dự án do Trung ương quản lý; Sở Khoa học và Công nghệ thành phố trực thuộc Trung ương nêu dự án liên quan thuộc loại dự án do Trung ương uỷ quyền cho địa phương quản lý.

– *Hoàn thiện Hồ sơ đăng ký chủ trì thực hiện dự án*: Tổ chức đăng ký chủ trì thực hiện dự án phải sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện Hồ sơ theo yêu cầu của Cơ quan quản lý dự án theo kiến nghị của các Hội đồng thẩm định dự án (*Hội đồng thẩm định chuyên môn và Hội đồng thẩm định dự toán kinh phí*).

– *Ký Hợp đồng chủ trì thực hiện dự án*: Căn cứ vào Quyết định phê duyệt kết quả tuyển chọn tổ chức chủ trì thực hiện dự án của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tổ chức được tuyển chọn phải ký Hợp đồng giao chủ trì thực hiện dự án với Cơ quan quản lý dự án tương ứng. Hợp đồng đã ký là cơ sở để thực hiện và quản lý dự án.

– *Ký Hợp đồng giao thực hiện các hạng mục công việc thuộc dự án*: Bên nhận trong Hợp đồng giao chủ trì thực hiện dự án có thể ký các Hợp đồng giao thực hiện các hạng mục công việc thuộc dự án với tổ chức, cá nhân khác. Hợp đồng đã ký là cơ sở để thực hiện và quản lý các hạng mục công việc theo dự án.

– *Thực hiện dự án*: Tổ chức được giao chủ trì được cấp kinh phí và có trách nhiệm thực hiện dự án theo Hợp đồng đã ký với Cơ quan quản lý dự án.

– *Báo cáo kết quả thực hiện dự án; nghiệm thu dự án*: Tổ chức chủ trì thực hiện dự án có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện dự án định kỳ và thực hiện thủ tục nghiệm thu dự án theo yêu cầu và quy định của Cơ quan quản lý dự án.

b) Trường hợp tham gia dưới danh nghĩa là tổ chức, cá nhân được hỗ trợ theo các dự án thuộc Chương trình: Điều kiện đối với tổ chức, cá nhân tham gia các dự án với danh nghĩa là đối tượng được hưởng lợi được xác định trong Thuyết minh dự án.

2. Nội dung hoạt động hỗ trợ xác lập và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ

2.1. Hoạt động hỗ trợ của các cơ quan quản lý về sở hữu trí tuệ ở Trung ương

Tương ứng với 3 nhánh đối tượng SHTT có 3 hệ thống cơ quan quản lý Nhà nước là thực hiện chức năng xác lập quyền đồng thời tiến hành các biện pháp hỗ trợ xác lập và bảo vệ quyền đối với các đối tượng tương ứng đó là: Cục Sở hữu trí tuệ, Cục Bản quyền tác giả và Văn phòng Bảo hộ giống cây trồng.

2.1.1. Hoạt động của Cục Sở hữu trí tuệ

Cục Sở hữu trí tuệ là Cơ quan trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước và đảm bảo các hoạt động sự nghiệp về SHTT (theo Nghị định số 54/2003/NĐ-CP ngày 19/5/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ, được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 khoản 3 Nghị định số 28/2004/NĐ-CP ngày 16/01/2004 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 54/2003/NĐ-CP).

Với tư cách là cơ quan có chức năng thống nhất quản lý Nhà nước về SHTT, Cục Sở hữu trí tuệ đã tổ chức triển khai rất nhiều hoạt động, cơ chế hỗ trợ trực tiếp và gián tiếp việc hỗ trợ xác lập, phát triển và bảo vệ TSTT của các tổ chức, cá nhân.

Về cơ cấu tổ chức, bên cạnh các phòng, ban chuyên môn thực hiện các nhiệm vụ quản lý hành chính Nhà nước và thẩm định Đơn đăng ký SHTT đối với các đối tượng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, thiết kế bố trí mạch tích hợp, Cục Sở hữu trí tuệ có 2 Văn phòng đại diện ở Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Nẵng, Bộ phận Thường trực ở Khu Công nghệ cao Hoà Lạc và có 3 Trung tâm thực hiện các hoạt động sự nghiệp có khả năng hỗ trợ trực tiếp cho các tổ chức, cá nhân trong quá trình xác lập, phát triển và bảo vệ TSTT là: Trung tâm Nghiên cứu Đào tạo, Trung tâm Thông tin và Trung tâm Hỗ trợ và Tư vấn.

(i) Trung tâm Nghiên cứu và Đào tạo

Trung tâm Nghiên cứu và Đào tạo thực hiện chức năng nghiên cứu, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về SHTT cho các cán bộ làm công tác SHTT và các tổ chức, cá nhân có nhu cầu.

Trung tâm có các nhiệm vụ, quyền hạn chính liên quan đến hoạt động hỗ trợ xác lập, phát triển và bảo vệ TSTT của các tổ chức, cá nhân như sau:

– Xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về SHTT phù hợp với từng loại đối tượng, tổ chức biên soạn giáo trình giảng dạy tương ứng với mỗi loại chương trình.

– Tổ chức các khoá đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng về SHTT cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu.

Trong năm 2010, Trung tâm Nghiên cứu và Đào tạo đã chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước tổ chức 09 hội thảo chuyên đề về SHTT với 635 lượt đại biểu tham dự; 2 buổi báo cáo chuyên đề tại 2 trường đại học (An Giang, Đà Lạt) với hơn 500 lượt giảng viên, sinh viên tham dự. Tổ chức 33 lớp tập huấn/đào tạo cho 1.884 lượt người tham dự.

(ii) Trung tâm Thông tin

Trung tâm Thông tin thực hiện chức năng xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu về các đối tượng SHTT được đăng ký tại Cục Sở hữu trí tuệ và khai thác, cung cấp thông tin SHTT cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu.

Để đưa thông tin SHTT tới gần người sử dụng, Trung tâm Thông tin đã xây dựng mô hình Góc thư viện SHTT và đưa vào vận hành từ năm 2007 nhằm hỗ trợ người dùng tiếp cận được các nguồn thông tin sáng chế.

Trong năm 2010 Trung tâm đã phục vụ 125 yêu cầu tra cứu thông tin, trong đó, cung cấp hơn 3.000 trang tư liệu sáng chế cho người có nhu cầu.

(iii) Trung tâm Hỗ trợ và Tư vấn

Trung tâm Hỗ trợ và Tư vấn thực hiện chức năng tiến hành các hoạt động tư vấn, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân có nhu cầu về xác lập, bảo vệ và quản lý quyền SHTT cũng như phát triển giá trị quyền sở hữu trí tuệ.

Trung tâm có các nhiệm vụ, quyền hạn chính sau:

– Nghiên cứu, đánh giá tình hình thực tiễn liên quan đến xác lập, bảo vệ, quản lý và phát triển TSTT từ đó đề xuất các biện pháp, chương trình, kế hoạch nhằm thúc đẩy các hoạt động này;

– Xây dựng, trình phê duyệt và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch nhằm thúc đẩy hoạt động sáng kiến, sáng tạo kỹ thuật, tạo ra các TSTT mới;

– Tư vấn, hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân trong việc xác lập, bảo vệ, quản lý và phát triển quyền SHTT ở trong và ngoài nước;

– Hỗ trợ tổ chức và cá nhân có nhu cầu khai thác hiệu quả hệ thống SHTT phục vụ hoạt động nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh và nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp.

Để thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Trung tâm thường xuyên tổ chức thực hiện các hoạt động sau:

– Tư vấn, hướng dẫn về thủ tục xác lập quyền SHCN cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu. Trong năm 2010, đã có hàng trăm lượt tổ chức, cá nhân được tư vấn, hỗ trợ thường xuyên tại Trung tâm, qua điện thoại và hộp thư điện tử (*chủ yếu đăng ký nhãn hiệu và sáng chế*);

– Hướng dẫn các tác giả sáng chế Việt Nam trong việc chuẩn bị bản mô tả, đặc biệt là yêu cầu bảo hộ và khắc phục các thiếu sót của đơn;

– Hướng dẫn, hỗ trợ các nhà nghiên cứu thu thập các tài liệu sáng chế nhằm áp dụng các công nghệ mới vào sản xuất;

– Hỗ trợ các địa phương triển khai các nội dung mang tính chuyên môn liên quan đến SHTT, đặc biệt là hướng dẫn xây dựng, quản lý và phát triển TSTT dùng cho đặc sản của địa phương.

Hiện Cục Sở hữu trí tuệ đang triển khai chương trình hỗ trợ các tác giả sáng chế tiến hành thủ tục đăng ký bảo hộ sáng chế đối với các kết quả nghiên cứu khoa học của mình. Trên cơ sở yêu cầu của các tác giả sáng chế, Cục sẽ hỗ trợ về mặt chuyên môn đánh giá khả năng bảo hộ, soạn bản mô tả và chuẩn bị Hồ sơ đăng ký.

2.1.2. Hoạt động của Cục Bản quyền tác giả

Cục Bản quyền tác giả là cơ quan của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch có chức năng tham mưu giúp Bộ trưởng thực hiện quản lý nhà nước về bảo hộ QTG, QLQ trong cả nước theo đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

Trong quá trình thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của mình, Cục Bản quyền tác giả cũng tổ chức triển khai nhiều hoạt động hỗ trợ quản lý và phát triển QTG đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học, QLQ đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng...

Bên cạnh các phòng chuyên môn, nghiệp vụ như Phòng Quyền tác giả, Phòng Quyền liên quan có chức năng đăng ký xác lập quyền đối với QTG và QLQ, Cục có Tạp chí Bản quyền và Thị trường là tổ chức sự nghiệp trực thuộc với chức năng thông tin, tuyên truyền về bản quyền và thị trường.

2.1.3. Hoạt động của Văn phòng Bảo hộ giống cây trồng

Văn phòng Bảo hộ giống cây trồng được thành lập năm 2002 và chính thức đi vào hoạt động năm 2004, thuộc Cục Trồng trọt, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Văn phòng có chức năng tiếp nhận và thẩm định đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng mới, thẩm định kết quả khảo nghiệm kỹ thuật, tư vấn và làm thủ tục trình Bộ cấp, đình chỉ, huỷ bỏ hoặc thu hồi Bằng bảo hộ giống cây trồng mới.

Theo thống kê của Văn phòng Bảo hộ giống cây trồng, đến 2010 Văn phòng đã cấp văn bằng bảo hộ cho 18 giống lúa, 18 giống ngô và 7 giống cây trồng khác (*lạc, dưa hấu, mướp đắng, sung*).

Do giống cây trồng là một trong những đối tượng mới thuộc lĩnh vực SHTT nên hiện các hoạt động liên quan đến xác lập, quản lý và phát triển loại tài sản này còn hạn chế và cần được tăng cường thúc đẩy trong thời gian tới.

2.2. Hoạt động của các Cơ quan quản lý sở hữu trí tuệ ở địa phương

Hoạt động quản lý và hỗ trợ phát triển TSTT ở địa phương được giao cho Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Hiện nay, có 10/63 Sở có bộ phận độc lập chuyên trách quản lý về SHTT. Các Sở khác đều bố trí cán bộ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm đảm nhiệm công tác quản lý về SHTT.

Hầu hết các địa phương đều đã và đang tổ chức triển khai các hoạt động hỗ trợ các tổ chức, cá nhân xác lập, phát triển và bảo vệ TSTT. Công tác hướng dẫn xác lập, bảo vệ quyền SHTT được thực hiện thường xuyên ở hầu hết các Sở và chủ yếu là miễn phí. Nhiều địa phương với sự hỗ trợ của Cục Sở hữu trí tuệ đã tiến hành xây dựng và khai thác các kho thông tin SHCN phục vụ nhu cầu của các tổ chức, cá nhân của địa phương.

Theo thống kê hàng năm, phần lớn các tổ chức, cá nhân địa phương cần được hỗ trợ xác lập và bảo vệ quyền SHTT đối với nhãn hiệu.

Các Sở Khoa học và Công nghệ thường có các Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trực thuộc với chức năng triển khai các hoạt động khai thác, ứng dụng các kết quả nghiên cứu, công nghệ mới vào thực tiễn. Đây là một trong những hình thức hỗ trợ khai thác, phát triển TSTT cần được thúc đẩy và đầu tư phát triển.

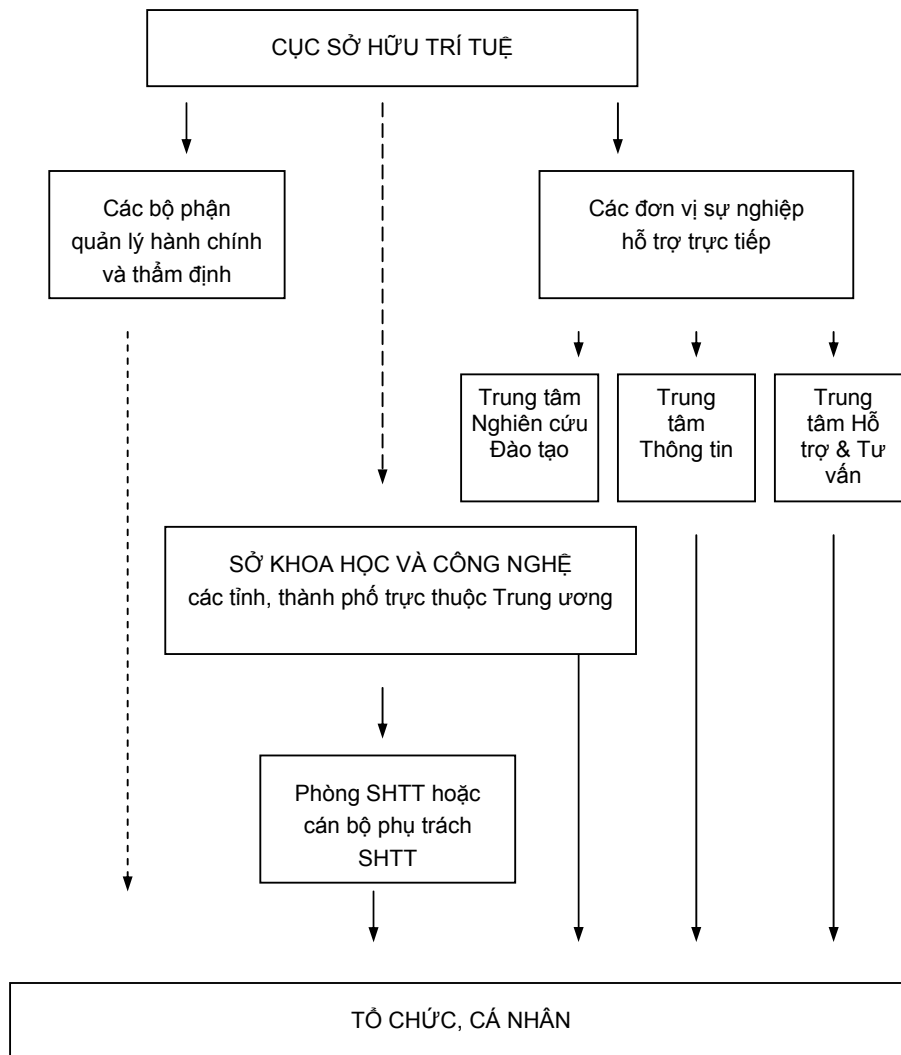
2.3. Hoạt động của các tổ chức tư nhân

Bên cạnh hệ thống các cơ quan Nhà nước, còn có các tổ chức tư nhân tham gia vào hoạt động hỗ trợ xác lập, phát triển và bảo vệ TSTT của các tổ chức, cá nhân, đó là các tổ chức đại diện SHTT và các văn phòng luật sư. Các tổ chức này hoạt động vì mục tiêu lợi nhuận, tuy nhiên, với kinh nghiệm hành nghề và trình độ chuyên môn cao, hoạt động của hệ thống các tổ chức này góp phần không nhỏ nâng cao hiệu quả bảo hộ, quản lý và phát triển TSTT cho các tổ chức, cá nhân.

Theo thống kê của Cục Sở hữu trí tuệ, tính đến 31/12/2010, có 113 tổ chức dịch vụ đại diện SHTT đủ điều kiện hoạt động đã được đăng ký tại Cục Sở hữu trí tuệ. Lực lượng này đóng góp không nhỏ vào sự phát triển và hiệu quả của hoạt động xác lập, phát triển và bảo vệ TSTT.

Bên cạnh đó, hiện có khoảng gần 2.000 tổ chức hành nghề luật sư thuộc các lĩnh vực khác nhau có khả năng tư vấn, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân trong quá trình tiến hành các thủ tục tranh tụng tại các cơ quan tư pháp nhằm bảo vệ quyền SHTT của mình.

Sơ đồ mô hình hệ thống cơ quan hỗ trợ về SHCN



3. Hiện trạng hoạt động hỗ trợ xác lập, phát triển và bảo vệ tài sản trí tuệ

3.1. Hiện trạng hoạt động hỗ trợ của các cơ quan quản lý nhà nước

Mặc dù đã tích cực triển khai các hoạt động hỗ trợ xác lập, phát triển và bảo vệ TSTT của các tổ chức, cá nhân dưới nhiều hình thức khác nhau, tuy nhiên, có thể nói các hoạt động này từ phía các cơ quan quản lý nhà nước về SHTT mới đáp ứng một phần nhu cầu của các tổ chức, cá nhân.

– Các hoạt động hỗ trợ tuyên truyền, đào tạo; cung cấp thông tin SHTT và hỗ trợ tư vấn về xác lập, quản lý và khai thác TSTT đã được tổ chức dưới nhiều hình thức, tuy nhiên, hoạt động này chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu của các tổ chức, cá nhân, địa phương do hạn chế điều kiện về nhân lực và cơ chế hoạt động. Nhiều tổ chức, cá nhân có nhu cầu chưa biết và chưa tìm đến các Cơ quan quản lý SHTT để yêu cầu được hỗ trợ.

– Các hoạt động hỗ trợ khai thác giá trị TSTT đã bước đầu được quan tâm triển khai, tuy nhiên quy mô còn hạn chế và hiệu quả chưa thực sự cao. Một số hoạt động hỗ trợ các tổ chức, cá nhân, địa phương tham gia các hội chợ, triển lãm trong và ngoài nước nhằm xúc tiến thương mại cho sản phẩm được bảo hộ SHTT đã được tổ chức nhưng chưa nhiều và chưa đáp ứng được đông đảo nhu cầu của các tổ chức, cá nhân.

– Hoạt động hỗ trợ việc bảo vệ, thực thi quyền SHTT còn hạn chế. Nhiều trường hợp xâm phạm quyền SHTT của các tổ chức, cá nhân chưa được giải quyết thực sự thấu đáo. Thủ tục xử lý phức tạp và mất nhiều thời gian, điều này làm cho các tổ chức, cá nhân chưa thực sự tin tưởng vào hệ thống bảo hộ SHTT.

3.2. Hiện trạng triển khai Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ

Với việc triển khai mạnh mẽ các nội dung của Chương trình hỗ trợ phát triển TSTT, các hoạt động hỗ trợ các tổ chức, cá nhân đã được thực hiện rộng rãi, thiết thực hơn. Nhiều đối tượng SHTT đặc thù như chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể đã được hỗ trợ đăng ký,

quản lý và phát triển, qua đó, huy động sự tham gia của nhiều tổ chức, cá nhân, địa phương vào các hoạt động SHTT. Các đối tượng này được đăng ký, quản lý sẽ là cơ sở, điều kiện để khai thác giá trị TSTT, từ đó nâng cao uy tín, chất lượng và giá trị sản phẩm, góp phần từng bước khẳng định vị thế cạnh tranh của sản phẩm, qua đó khẳng định vị thế của doanh nghiệp.

Sau 4 năm triển khai Chương trình, trên cơ sở đề xuất của các địa phương, đơn vị, các tổ chức, cá nhân, đến nay Bộ Khoa học và Công nghệ đã phê duyệt **05** Danh mục các dự án thuộc Chương trình thực hiện trong các năm 2006 – 2007, 2007 – 2008, 2008 – 2009, 2009 – 2010 và năm 2010 với tổng số **119** dự án.

Đã tổ chức 05 đợt tiếp nhận với tổng số **175** Hồ sơ đăng ký chủ trì thực hiện dự án, tổ chức **31** Hội đồng chuyên môn thẩm định Hồ sơ và có **84** dự án (trong đó có 23 dự án địa phương quản lý) đã được phê duyệt cho triển khai thực hiện liên quan đến hầu hết các nội dung của Chương trình: tuyên truyền, phổ biến và đào tạo, huấn luyện về SHTT; hỗ trợ tạo lập, quản lý và phát triển chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể dùng cho đặc sản của các địa phương; khai thác, áp dụng sáng chế...

Thông qua các dự án tuyên truyền, phổ biến kiến thức về SHTT, công tác thông tin, nâng cao nhận thức về SHTT đã được thực hiện, duy trì thường xuyên và có chiều sâu trên các phương tiện thông tin đại chúng. Các hoạt động tuyên truyền được tổ chức thường xuyên, liên tục dưới nhiều hình thức đã góp phần chuyển biến tích cực nhận thức của các cấp, ngành và toàn xã hội về SHTT. Từ đó tạo ra phong trào mạnh mẽ trong công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến kiến thức về SHTT cho cộng đồng.

Chương trình đã không chỉ đưa ra phương pháp luận để xây dựng, quản lý, khai thác và phát triển các đối tượng SHTT đặc thù mà còn hỗ trợ về chuyên môn và kinh phí cho các địa phương, đơn vị áp dụng chúng để nâng cao giá trị của các sản phẩm, dịch vụ đặc trưng của địa phương, vùng, miền, kết quả là:

– Đã có 54 đặc sản nổi tiếng (*sản phẩm nông, lâm, hải sản; thủ công, làng nghề; thủy sản và dịch vụ*) của 42 địa phương trong cả nước đã và đang được hỗ trợ xác lập, quản lý và phát triển TSTT dưới các dự án khác nhau như về xây dựng, quản lý và phát triển chỉ dẫn địa lý (*bưởi Đoan Hùng, nho Ninh Thuận, cà phê Buôn Ma Thuột, sâm Ngọc Linh, cỏi Nga Sơn, thanh long Bình Thuận, nón lá Huế...*); tạo lập, quản lý và phát triển nhãn hiệu chứng nhận (*hoa Đà Lạt, đá mỹ nghệ Non Nước, nước mắm Cát Hải...*), quản lý và phát triển nhãn hiệu tập thể (*chè Thái Nguyên, hồ tiêu Chư Sê, tỏi Lý Sơn, vú sữa Lò Rèn Vĩnh Kim...*).

Chương trình đã góp phần nâng cao nhận thức và sự quan tâm của các địa phương trong việc xây dựng và quản lý TSTT dùng cho các đặc sản địa phương. Qua đó, tạo điều kiện để tổ chức triển khai quản lý, khai thác thương mại sản phẩm, từ đó có thể nâng cao uy tín, chất lượng, giá trị và thị trường của sản phẩm, góp phần hỗ trợ nông dân, nhà sản xuất ổn định và từng bước nâng cao thu nhập, thực hiện chính sách "tam nông" của Đảng và Nhà nước.

Các sản phẩm được bảo hộ quyền SHTT (*đặc biệt là sản phẩm được bảo hộ chỉ dẫn địa lý*) khi đưa ra thị trường đòi hỏi được quản lý chất lượng và các yêu cầu về mẫu mã, tem nhãn theo quy trình nghiêm ngặt, Chương trình đang hỗ trợ các dự án thuộc lĩnh vực này. Việc triển khai hiệu quả quản lý quyền SHTT góp phần đưa sản phẩm được bảo hộ SHTT của Việt Nam nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước.

Một số kết quả nghiên cứu, sáng chế đã được hỗ trợ áp dụng vào thực tiễn góp phần khai thác giá trị của sáng chế, mang lại lợi ích cho các tổ chức, cá nhân và cộng đồng (*Dự án áp dụng sáng chế để thiết kế xây dựng công trình bảo vệ bờ trên nền đất mềm yếu khu vực đồng bằng sông Cửu Long và Dự án áp dụng giải pháp hữu ích về sản xuất zeolit NaX từ cao lanh tại Công ty Supe phốt phát Lâm Thao*). Sáng chế áp dụng công nghệ kè bờ trên nền đất mềm yếu khu vực đồng bằng sông Cửu Long đã bước đầu giải quyết được tình trạng trên, kể từ khi đoạn kè bờ thử nghiệm 100m được thi công (*đầu năm 2008*) đến nay vẫn bảo đảm chất lượng và các tiêu chuẩn kỹ thuật, không còn bị lún nứt và sóng đánh trôi. Sau khi đoạn kè

thử nghiệm được thi công theo công nghệ hỗ trợ của dự án, nhiều địa phương khu vực đồng bằng sông Cửu Long đã đến tìm hiểu, học tập kinh nghiệm để tìm kiếm lựa chọn công nghệ phù hợp, bảo đảm lâu bền để thi công kè bờ những khu vực có nền đất mềm yếu. Đến nay, đơn vị chủ trì thực hiện dự án đã nhận được một số đơn đặt hàng thi công kè bờ theo công nghệ từ giải pháp theo sáng chế số 5874 (Bạc Liêu, TP. Hồ Chí Minh, Trà Vinh, Tiền Giang, Phú Thọ...).

Tính đến tháng 4/2010, Chương trình đã chi hỗ trợ triển khai thực hiện các dự án là 38 tỷ 550 triệu đồng.

3.3. Hiện trạng hoạt động của các tổ chức tư nhân

Các tổ chức đại diện SHTT, các văn phòng luật sư là các tổ chức dịch vụ, hoạt động với mục tiêu lợi nhuận, do đó phí dịch vụ triển khai các hoạt động tư vấn, hỗ trợ xác lập, phát triển và bảo vệ TSTT thường không nhỏ. Trong khi đó, phần lớn doanh nghiệp Việt Nam hiện là doanh nghiệp vừa và nhỏ, khả năng kinh phí hạn chế nên không phải doanh nghiệp nào cũng có thể sử dụng dịch vụ của các tổ chức này.

Bên cạnh đó, chất lượng của các tổ chức đại diện SHTT không đồng đều. Nhiều hiện tượng lợi dụng người có nhu cầu xác lập, bảo vệ quyền SHTT để trục lợi. Nhiều đơn vị có cung cấp dịch vụ tư vấn SHTT nhưng không đăng ký với Cục Sở hữu trí tuệ mà hoạt động dưới các hình thức "ẩn danh". Điều này là một trong những khó khăn cho công tác quản lý của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Phương hướng phát triển các hoạt động hỗ trợ xác lập, phát triển và bảo vệ tài sản trí tuệ

4.1. Hoạt động của Cục Sở hữu trí tuệ

Nhằm đáp ứng nhu cầu của các tổ chức, cá nhân, góp phần giúp doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh, khẳng định vị trí của mình trên thị trường quốc tế trong kỷ nguyên hội nhập, toàn cầu hoá, Cục Sở hữu trí tuệ đang tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ các tổ chức, cá nhân xác lập, khai thác và phát triển TSTT dưới nhiều hình thức và với cơ chế linh hoạt

hơn để có thể đáp ứng ngày càng nhiều hơn nhu cầu của các tổ chức, cá nhân.

Hoạt động của các Trung tâm: Hỗ trợ và Tư vấn; Nghiên cứu và Đào tạo và Thông tin sẽ tiếp tục được đẩy mạnh theo chiều sâu và chiều rộng; đảm bảo tư vấn, hướng dẫn thường xuyên, kịp thời cho các tổ chức, cá nhân có yêu cầu.

Các hoạt động, chính sách hỗ trợ các tổ chức, cá nhân khai thác thông tin sáng chế nhằm áp dụng công nghệ mới vào sản xuất, kinh doanh; phục vụ mục đích đăng ký bảo hộ và chuyển giao sáng chế, công nghệ mới sẽ được tăng cường.

Thiết lập các cơ chế phối hợp chặt chẽ với các Sở Khoa học và Công nghệ ở địa phương để có thể hỗ trợ tốt hơn, hiệu quả hơn cho các tổ chức, cá nhân địa phương trong quá trình tiến hành các hoạt động xác lập, bảo vệ và khai thác phát triển TSTT.

Bên cạnh đó, theo chỉ đạo của Bộ Khoa học và Công nghệ, Cục Sở hữu trí tuệ đã và đang nghiên cứu phương án thành lập Trung tâm Phát triển TSTT với chức năng, nhiệm vụ hỗ trợ một cách mạnh mẽ, thiết thực hơn cho các hoạt động khai thác, phát triển TSTT.

4.2. Hoạt động triển khai Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ

Hiện Cục Sở hữu trí tuệ đang chuẩn bị các điều kiện cần thiết để xây dựng và trình Thủ tướng chính phủ phê duyệt Chương trình giai đoạn 2011 – 2015, theo đó, đối tượng, phạm vi và quy mô hỗ trợ từ Chương trình sẽ được mở rộng hơn với cơ chế triển khai linh hoạt hơn so với giai đoạn trước nhằm hỗ trợ ngày một thiết thực, hiệu quả hơn cho các tổ chức, cá nhân và các địa phương phát triển TSTT.

Bên cạnh các nội dung hỗ trợ trong giai đoạn 2005 – 2010, một số nội dung được hỗ trợ trong Chương trình giai đoạn 2011 – 2015 được bổ sung bao gồm:

– *Thành lập và đưa vào hoạt động các tổ chức hỗ trợ phát triển TSTT*: Việc thành lập và đưa vào hoạt động các tổ chức hỗ trợ phát triển

TSTT tại các khu vực, địa phương có điều kiện nhằm chủ động và nâng cao hiệu quả công tác tư vấn, hỗ trợ phát triển TSTT. Các tổ chức này hoạt động sẽ hỗ trợ tạo ra các TSTT nói chung, công nghệ nói riêng và các công cụ hữu ích khác góp phần nâng cao hiệu quả việc xây dựng và vận hành mô hình các tổ chức chuyển giao công nghệ phù hợp với định hướng phát triển thị trường khoa học và công nghệ của Đảng và Nhà nước. Việc thành lập và đưa vào hoạt động các tổ chức này sẽ được thực hiện từng bước, từ thí điểm đến đánh giá, rút kinh nghiệm và hướng dẫn áp dụng tại các địa phương, vùng, miền cho phù hợp với điều kiện thực tế và bảo đảm hiệu quả hoạt động. Đối với các địa phương, vùng, miền chưa có điều kiện thích hợp thì các tổ chức phát triển TSTT này không cần thành lập mà giao cho các tổ chức thích hợp hiện có thực hiện.

– *Hỗ trợ xây dựng và áp dụng các quy trình quản lý, kết quả nghiên cứu khoa học nhằm nâng cao giá trị TSTT*: Các TSTT nếu chỉ đăng ký bảo hộ và quản lý thì chưa đủ để nâng cao giá trị kinh tế của sản phẩm sử dụng các TSTT đó. Do đó, bên cạnh việc hỗ trợ đăng ký bảo hộ và quản lý TSTT cần hỗ trợ triển khai, áp dụng các quy trình quản lý, các kết quả nghiên cứu khoa học khai thác, phát triển giá trị TSTT, đặc biệt là đối với các đặc sản địa phương và các sản phẩm chiến lược, có tiềm năng xuất khẩu.

– *Hỗ trợ khai thác thông tin khoa học công nghệ, đặc biệt là thông tin sáng chế phục vụ nghiên cứu, triển khai và sản xuất, kinh doanh*: Kho thông tin khoa học công nghệ – SHTT của nhân loại là rất lớn (đến hàng chục triệu bản) và là tài sản có giá trị của nhân loại. Tuy nhiên, hiện nay kho thông tin này hầu như chưa được khai thác do các chủ thể có nhu cầu thiếu kỹ năng, phương tiện cần thiết. Chính vì vậy, việc triển khai các hoạt động hỗ trợ khai thác kho thông tin này dưới các hình thức khác nhau để áp dụng vào thực tiễn là rất cần thiết phục vụ hoạt động nghiên cứu và sản xuất, kinh doanh.

– *Hỗ trợ khai thác, áp dụng các sáng chế, công nghệ mới không được bảo hộ tại Việt Nam phục vụ hoạt động nghiên cứu, triển khai, sản xuất, kinh doanh*: Hiện nay trình độ công nghệ của Việt Nam chưa cao, chúng ta

phải bỏ chi phí không nhỏ cho việc nhập khẩu công nghệ và các thiết bị, máy móc của nước ngoài phục vụ hoạt động triển khai và sản xuất, kinh doanh. Một nguyên nhân là chúng ta chưa khai thác và áp dụng thông tin sáng chế, công nghệ mới không được bảo hộ hoặc hết thời hạn bảo hộ tại Việt Nam để tạo ra công nghệ, thiết bị, máy móc. Đó là việc làm khó, cần đầu tư chuyên môn và kinh phí. Vì vậy, để tiết kiệm chi phí đầu tư cho đổi mới công nghệ, cần có cơ chế hỗ trợ cho việc khai thác, áp dụng thử sáng chế, công nghệ mới của nước ngoài không được bảo hộ ở Việt Nam vào điều kiện thực tiễn của các tổ chức, cá nhân Việt Nam.

4.3. Nâng cao chất lượng và tăng cường công tác giám sát hoạt động của các tổ chức cung cấp dịch vụ tư vấn về sở hữu trí tuệ

Để phát triển một cách đồng bộ hệ thống hỗ trợ xác lập và bảo vệ quyền SHTT, việc nâng cao chất lượng dịch vụ và tăng cường công tác giám sát hoạt động của các tổ chức cung cấp dịch vụ tư vấn về SHTT cũng là một vấn đề cần thực hiện triệt để trong thời gian tới.

Chuyên đề 5

XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ TRONG DOANH NGHIỆP

Thực tế, bản thân các loại TSTT chỉ có giá trị thực sự khi gắn liền với hoạt động kinh doanh. Điều đó có nghĩa là giá trị của TSTT chỉ được biểu hiện khi được sử dụng cùng với các tài sản khác và các hoạt động khác trong quá trình kinh doanh để sản xuất ra sản phẩm hoặc cung cấp dịch vụ thu hút khách hàng. Rõ ràng, để có thể khai thác và sử dụng có hiệu quả TSTT, cần phải nắm bắt về đối tượng này, có chiến lược và kế hoạch quản lý, khai thác, bảo vệ một cách cụ thể, cũng như phải gắn liền với chiến lược và kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp.

1. Xây dựng chiến lược sở hữu trí tuệ gắn liền với chiến lược kinh doanh

1.1. Xây dựng chiến lược kinh doanh

Việc xây dựng và thực hiện chiến lược kinh doanh có ý nghĩa quan trọng đối với bất kỳ doanh nghiệp nào. Lý do cho việc xây dựng chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp có thể được lý giải là để doanh nghiệp có được sự lựa chọn những phương hướng, phương thức kinh doanh tốt nhất có thể, cũng như giúp doanh nghiệp có thể dễ dàng chuyển hướng kinh doanh dựa trên chiến lược cơ bản đã chọn từ trước. Nếu không có chiến lược kinh doanh, doanh nghiệp sẽ không có được định hướng lâu dài cho mình trong quá trình xây dựng và phát triển doanh nghiệp.

Một cách vắn tắt, chiến lược của doanh nghiệp được hiểu như là một tuyên bố rõ ràng về ý định và phương hướng hoạt động lâu dài của doanh nghiệp và trong đó có vạch ra các kế hoạch mang tính chiến lược để đạt được các mục tiêu đã định. Chiến lược của doanh nghiệp là một tài liệu

hướng dẫn "sống" tập trung và định hướng các nỗ lực của doanh nghiệp, được kiểm tra thường xuyên và được thay đổi nếu cần thiết. Chiến lược cũng có nghĩa là đường hướng kinh doanh không thể dễ dàng bị phá vỡ và nếu có thì phải trải qua sự xem xét một cách thận trọng.

Trong bất kỳ doanh nghiệp nào, các chiến lược đều tồn tại ở vài cấp độ khác nhau, trải dài từ toàn bộ doanh nghiệp (hoặc một nhóm doanh nghiệp) cho tới từng cá nhân làm việc trong đó. Chiến lược doanh nghiệp – liên quan đến mục tiêu tổng thể và quy mô của doanh nghiệp để đáp ứng được những kỳ vọng của người góp vốn. Đây là một cấp độ quan trọng do nó chịu ảnh hưởng lớn từ các nhà đầu tư trong doanh nghiệp và đồng thời nó cũng hướng dẫn quá trình ra quyết định chiến lược trong toàn bộ doanh nghiệp. Chiến lược doanh nghiệp thường được trình bày rõ ràng trong "tuyên bố sứ mệnh".

Chiến lược kinh doanh – liên quan nhiều hơn tới việc làm thế nào một doanh nghiệp có thể cạnh tranh thành công trên một thị trường cụ thể. Nó liên quan đến các quyết định chiến lược về việc lựa chọn sản phẩm, đáp ứng nhu cầu khách hàng, giành lợi thế cạnh tranh so với các đối thủ, khai thác và tạo ra được các cơ hội mới... Chiến lược tác nghiệp – liên quan tới việc từng bộ phận trong doanh nghiệp sẽ được tổ chức như thế nào để thực hiện được phương hướng chiến lược ở cấp độ công ty và từng bộ phận trong doanh nghiệp. Bởi vậy, chiến lược tác nghiệp tập trung vào các vấn đề về nguồn lực, quá trình xử lý và con người...

Có thể nói vắn tắt "Chiến lược là phương hướng và quy mô của một doanh nghiệp trong dài hạn; chiến lược sẽ mang lại lợi thế cho tổ chức thông qua việc sắp xếp tối ưu các nguồn lực trong một môi trường cạnh tranh nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường và kỳ vọng của các nhà góp vốn". Nói cách khác, chiến lược là:

- Nơi mà doanh nghiệp cố gắng vươn tới trong dài hạn (*phương hướng*);
- Doanh nghiệp phải cạnh tranh trên thị trường nào và những loại hoạt động nào doanh nghiệp thực hiện trên thị trường đó (*thị trường, quy mô*);

– Doanh nghiệp sẽ làm thế nào để hoạt động tốt hơn so với các đối thủ cạnh tranh trên những thị trường đó (*lợi thế*).

Những nguồn lực nào (*kỹ năng, tài sản, tài chính, các mối quan hệ, năng lực kỹ thuật, trang thiết bị*) cần phải có để có thể cạnh tranh được (*các nguồn lực*):

– Những nhân tố từ môi trường bên ngoài ảnh hưởng tới khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp (*môi trường*);

– Những giá trị và kỳ vọng mà những người có quyền hành trong và ngoài doanh nghiệp cần là gì (*các nhà góp vốn*).

Trong quá trình xây dựng và thực hiện chiến lược doanh nghiệp và chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp, cần lưu ý đến các yếu tố sau:

– Tầm nhìn dài hạn: đây là yếu tố then chốt của một bản chiến lược; xu hướng và nhu cầu của thị trường: yếu tố này cần được phân tích trong trạng thái động, phù hợp với tầm nhìn dài hạn nêu trên;

– Hiệu quả cạnh tranh: được xác định trên cơ sở môi trường cạnh tranh, các yếu tố tự có của doanh nghiệp và năng lực vượt trội (*lợi thế cạnh tranh*) so với đối thủ cạnh tranh trong cùng lĩnh vực hoạt động;

– Chiến lược công nghệ: yếu tố này được xác định phụ trợ cho yếu tố hiệu quả nêu trên và được coi là một trong những yếu tố quan trọng quyết định năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp;

– Chiến lược sản phẩm;

– Nguồn lực nòng cốt;

– Mối liên kết các nguồn lực.

1.2. Xây dựng chiến lược sở hữu trí tuệ của doanh nghiệp

Cũng giống như chiến lược kinh doanh, vấn đề SHTT của doanh nghiệp cũng phải được xử lý một cách có "chiến lược". Để SHTT thực sự trở thành một loại tài sản góp phần sản sinh lợi nhuận cho doanh nghiệp, khối tài sản này phải được quản lý, sử dụng có "chiến lược". Chiến lược thường được xây dựng trên cơ sở mong muốn quản lý tốt TSTT của doanh nghiệp.

Khi đặt vấn đề xây dựng chiến lược SHTT, cần phải hiểu vai trò của quyền SHTT đối với doanh nghiệp. Có thể nói rằng quyền SHTT sẽ mang lại lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp từ các thành quả sáng tạo được bảo hộ dưới dạng độc quyền. Quyền SHTT là công cụ then chốt giúp doanh nghiệp ngăn cản các đối thủ cạnh tranh không trung thực, giúp doanh nghiệp phát triển mối quan hệ với các đối tác, các nhà cung cấp, khách hàng...

Để doanh nghiệp định hướng và xác định được những nội dung then chốt, cốt yếu trong chiến lược quản lý TSTT, doanh nghiệp cần phải tiến hành những nghiên cứu sâu rộng, toàn diện phù hợp với điều kiện của từng doanh nghiệp. Tuy nhiên, các doanh nghiệp cần quan tâm trước hết đến 3 nội dung sau:

- Xác định cụ thể mục tiêu mà doanh nghiệp cần đạt được hoặc hướng tới từ hoạt động quản lý TSTT của mình;
- Xác định cụ thể vai trò, sức mạnh của từng đối tượng SHTT trong việc hỗ trợ thúc đẩy hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp;
- Lựa chọn và áp dụng chiến lược quản lý phù hợp để đạt được mục tiêu mà doanh nghiệp đề ra.

Theo kết quả nghiên cứu của Julie Davis và Suzanne Harrison trong cuốn sách "Các doanh nghiệp lớn đã làm gì để xác định được giá trị TSTT của mình", mục tiêu của doanh nghiệp khi xây dựng chiến lược quản lý TSTT được chia làm 5 cấp độ, đó là:

– *Bảo vệ*: Mục tiêu chính của các doanh nghiệp có ở cấp độ này là bảo vệ các thành quả sáng tạo trí tuệ, bảo đảm rằng TSTT của họ không bị xâm phạm, không bị sử dụng, khai thác trái phép cũng như bảo đảm rằng họ không xâm phạm đến quyền SHTT của các chủ thể khác. Đối với các doanh nghiệp này, chi phí cho việc xác lập, thực thi và bảo vệ quyền SHTT thường khá cao.

– *Kiểm soát chi phí*: Các doanh nghiệp ở cấp độ này bên cạnh mục tiêu bảo vệ quyền SHTT của mình còn tập trung nghiên cứu tìm ra cách thức tốt nhất để tạo ra, bảo hộ, duy trì và khai thác TSTT của mình với mức chi phí thấp nhất.

– *Khai thác lợi nhuận*: Doanh nghiệp ở cấp độ này hướng tới các hoạt động chuyển giao quyền sử dụng đối tượng SHTT và các hình thức khác nhằm khai thác TSTT, hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

– *Liên kết hoạt động*: Ở cấp độ này, tất cả mọi hoạt động của doanh nghiệp đều được gắn với SHTT. TSTT được sử dụng như một công cụ nhằm liên kết các khâu trong toàn bộ quá trình hoạt động của doanh nghiệp.

– *Công cụ giám sát*: Đây là cấp độ cao nhất của hoạt động quản lý TSTT. Ở cấp độ này, doanh nghiệp đã có một tầm nhìn và chiến lược hoạt động dài hạn, xác định rõ vai trò, vị trí của doanh nghiệp trên thị trường và trong lĩnh vực hoạt động. Họ có thể sử dụng TSTT như một công cụ hiệu quả nhằm tạo ra các giá trị mang tính chiến lược.

Tuy nhiên, doanh nghiệp cần xác định đâu là cấp độ phù hợp nhất với điều kiện và tình hình thực tế của doanh nghiệp mình tại thời điểm hiện tại.

Một vấn đề quan trọng nữa là doanh nghiệp phải xác định rõ TSTT đóng vai trò như thế nào đối với sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp, từ đó đưa ra chiến lược quản lý phù hợp. Tuy nhiên, theo nghiên cứu của các chuyên gia trên thế giới, có 4 nội dung được coi là nền tảng cơ sở để các doanh nghiệp xây dựng, phát triển chiến lược quản lý TSTT của mình, đó là:

– *Xây dựng chiến lược quản lý TSTT như một phương thức để giảm thiểu rủi ro*: Doanh nghiệp coi TSTT là những công cụ pháp lý đặc biệt quan trọng, từ đó tập trung xây dựng bộ phận pháp lý của doanh nghiệp để sẵn sàng đối phó với các tranh chấp phát sinh, đồng thời bảo vệ một cách hiệu quả nhất các thành quả trí tuệ của doanh nghiệp trên thị trường;

– *Xây dựng chiến lược quản lý TSTT như một phương thức giảm chi phí*: Doanh nghiệp áp dụng các phương pháp nhằm bảo hộ và khai thác hữu hiệu nhất TSTT với chi phí thấp nhất: thường xuyên rà soát lợi nhuận thu được từ các đối tượng SHTT từ đó đưa ra những quyết định tương ứng như: không tiến hành duy trì hiệu lực đối với những đối tượng không còn mang lại lợi nhuận cho doanh nghiệp, đưa ra những yêu cầu bảo hộ thực sự cần thiết đối với sáng chế, lập danh sách các nước thực sự cần thiết để nộp đơn đăng ký bảo hộ...

– *Xây dựng chiến lược quản lý TSTT như một phương thức tạo ra giá trị:* Với chiến lược này, doanh nghiệp coi đối tượng SHTT vừa là tài sản kinh doanh vừa là công cụ pháp lý. Quyền SHTT được đặt ở vị trí trung tâm khi doanh nghiệp tiến hành các hoạt động mở rộng thị trường và hợp tác kinh doanh (*cấp lixăng, thành lập liên doanh...*). Doanh nghiệp tìm cách thu lợi nhuận trực tiếp từ việc sử dụng TSTT trong quá trình hợp tác kinh doanh thay vì thực hiện một cách gián tiếp thông qua các sản phẩm, dịch vụ được bảo hộ quyền SHTT;

– *Xây dựng chiến lược quản lý TSTT như một phương thức tạo ra giá trị chiến lược:* Doanh nghiệp theo chính sách này thường coi quyền SHTT như những tài sản kinh doanh và hợp tác có thể tạo ra những giá trị mang tính chiến lược dài hạn. Quyền SHTT được sử dụng nhằm tạo ra hoặc thay đổi định hướng cạnh tranh của doanh nghiệp: dựa trên những sáng chế chiến lược nhằm thu hút hoặc thay đổi quan điểm của khách hàng, của các nhà cung ứng hoặc của công chúng nói chung về sản phẩm hay dịch vụ của doanh nghiệp.

Các mục tiêu quản lý nêu trên không nên được hiểu theo nghĩa là tất cả các doanh nghiệp cần xây dựng kế hoạch và chiến lược SHTT của mình theo cấp độ cao nhất. Điều đó còn phụ thuộc vào quy mô, loại hình, lĩnh vực kinh doanh... của doanh nghiệp cũng như bối cảnh hoạt động của doanh nghiệp. Tuy nhiên, vẫn cần phải khẳng định rằng để hoạt động có hiệu quả, doanh nghiệp cần xây dựng cho mình một chiến lược và kế hoạch về SHTT.

1.3. Các nội dung cơ bản của chiến lược sở hữu trí tuệ trong doanh nghiệp

Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới đã đưa ra danh sách không đầy đủ các yếu tố quan trọng mà doanh nghiệp cần xem xét khi xây dựng chiến lược SHTT của mình:

– Kiểm tra các cơ sở dữ liệu nhãn hiệu để bảo đảm tránh sử dụng các nhãn hiệu đã được bảo hộ của người khác và tiến hành đăng ký bảo hộ nhãn hiệu trước khi đưa sản phẩm hoặc dịch vụ mới ra thị trường dưới một nhãn hiệu mới. Cần cân nhắc thị trường xuất khẩu khi tiến hành xuất khẩu

sản phẩm/dịch vụ và tránh sử dụng những nhãn hiệu có thể có nghĩa không hay trong ngôn ngữ của nước nhập khẩu;

– Xác định đối tượng có khả năng được bảo hộ sáng chế và bảo đảm rằng chúng được tiến hành đăng ký bảo hộ kịp thời, tránh để mất vào tay đối thủ cạnh tranh;

– Bảo đảm rằng các sáng chế có khả năng được bảo hộ không bị chia sẻ (*bộc lộ*) cho bất kỳ người nào khác trước khi nộp đơn đăng ký (*để bảo đảm tính mới khi đăng ký*);

– Bảo đảm rằng các bí mật thương mại được giữ bí mật và các thoả thuận bảo mật phải được chuẩn bị và ký kết khi đàm phán và chia sẻ thông tin với các đối tác kinh doanh;

– Đối với các doanh nghiệp thiên về xuất khẩu, cần bảo đảm rằng các quyền SHTT được bảo hộ ở tất cả các nước xuất khẩu tiềm năng. Đối với sáng chế, các doanh nghiệp cần lưu tâm rằng họ có 12 tháng kể từ ngày nộp đơn đăng ký ở trong nước để nộp đơn đăng ký sáng chế ở các nước khác (*giữ ngày ưu tiên*), thời hạn này đối với đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu là 6 tháng;

– Sử dụng danh mục TSTT làm đòn bẩy để tìm kiếm các nguồn lực đầu tư cho doanh nghiệp (ví dụ, đưa các TSTT như sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu... vào kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp để thuyết phục các nhà đầu tư);

– Sử dụng thông tin sáng chế có sẵn trong các cơ sở dữ liệu thông tin sáng chế để phát triển các chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp;

– Khi tiến hành hợp tác nghiên cứu với các đối tác khác (viện nghiên cứu/trường đại học/doanh nghiệp...), cần xác định rõ ai sẽ là người sở hữu các TSTT có thể phát sinh từ dự án nghiên cứu;

– Theo dõi thị trường và bảo đảm rằng các TSTT của doanh nghiệp không bị xâm phạm. Nếu phát hiện hành vi xâm phạm, doanh nghiệp có thể cần đến các luật sư giúp đỡ;

– Nếu doanh nghiệp không chắc chắn về cách thức tốt nhất để bảo hộ các tài sản vô hình của mình thì việc tiến hành kiểm toán TSTT có thể là bước khởi đầu quan trọng để xác định tất cả các thông tin có giá trị của

doanh nghiệp và xây dựng một chiến lược về SHTT. Trong nhiều trường hợp, doanh nghiệp không biết rõ được giá trị của các tài sản mà mình có trong tay dưới dạng thông tin, các ý tưởng sáng tạo và các bí quyết và do đó có thể không có các biện pháp phù hợp để bảo vệ.

Có thể thấy rằng không có một mô hình chuẩn mực về chiến lược SHTT áp dụng cho mọi doanh nghiệp. Những yếu tố trên mang tính chất cụ thể và định hướng giúp doanh nghiệp xây dựng chiến lược về SHTT của mình, căn cứ theo quy mô, lĩnh vực hoạt động, phạm vi hoạt động (sản phẩm tiêu thụ nội địa hay xuất khẩu)... Tuy nhiên, một chiến lược SHTT về SHTT cần có những nội dung cơ bản sau đây:

- Tuyên bố về cam kết của lãnh đạo cao nhất của doanh nghiệp và sự tham gia của các lãnh đạo cao cấp và trung cấp của doanh nghiệp đối với chính sách SHTT của doanh nghiệp;

- Mục tiêu tổng quát của chiến lược về SHTT (phù hợp và phục vụ cho các mục tiêu chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp) chẳng hạn: *"tạo dựng (tự tạo ra hoặc mua), bảo hộ, khai thác, sử dụng có hiệu quả TSTT, góp phần thực hiện mục tiêu chiến lược của doanh nghiệp)*;

- Mục tiêu ngắn hạn và dài hạn của doanh nghiệp liên quan đến SHTT, nếu có thể thì nêu mục tiêu chi tiết liên quan đến từng nhóm đối tượng SHTT chủ chốt của doanh nghiệp (*sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu...*);

- Kế hoạch hành động (*tổng thể*) về SHTT, trong đó chỉ ra chương trình hành động theo thời gian cụ thể để thực hiện các mục tiêu nêu trên;

- Chính sách về các nguồn lực cần có, bao gồm nguồn nhân lực, tài chính và nhu cầu đào tạo cần thiết để thực hiện kế hoạch nêu trên;

- Quy định trách nhiệm thực hiện và phân công thực hiện các kế hoạch;

- Mô tả trách nhiệm cụ thể của bộ phận quản lý TSTT, cơ cấu tổ chức, hoạt động của bộ phận này;

- Quy định các đầu mối phối hợp trong doanh nghiệp liên quan đến hoạt động SHTT, bao gồm cả các hoạt động nội bộ và ngoài doanh nghiệp;
- Quy định các thủ tục rà soát, xác định thời hạn và cơ chế đánh giá hoạt động quản lý TSTT trong doanh nghiệp.

1.4. Gắn chiến lược sở hữu trí tuệ với chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp

Với những phân tích trên đây, rõ ràng chiến lược về SHTT cần phải gắn chặt và phù hợp với chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp. Nói cách khác, chiến lược SHTT là một cấu phần nằm trong chiến lược kinh doanh và giúp doanh nghiệp đạt được những mục tiêu của chiến lược kinh doanh. Điều này là logic một khi chúng ta nhìn nhận TSTT là một trong những khối tài sản mà doanh nghiệp sử dụng trong quá trình kinh doanh của mình.

Có thể thấy sự gắn chặt và phù hợp của từng yếu tố của chiến lược SHTT với các yếu tố của chiến lược kinh doanh, ví dụ các yếu tố về xu hướng và nhu cầu của thị trường, chiến lược công nghệ hay hiệu quả cạnh tranh sẽ được gắn liền với việc xác định các ưu tiên cho việc tạo dựng, bảo hộ hay khai thác các quyền SHTT tạo ra hoặc góp phần thực hiện các mục tiêu tương ứng của chiến lược kinh doanh. Rõ ràng, việc xác định các yếu tố của chiến lược SHTT phải "ăn khớp" với chiến lược kinh doanh; nếu không, nó sẽ trở thành yếu tố "rời", không góp phần thực hiện được mục tiêu chiến lược tổng thể của doanh nghiệp.

2. Xây dựng bộ phận quản lý sở hữu trí tuệ của doanh nghiệp

Để thực hiện các nội dung nhằm quản lý và khai thác tốt các TSTT của doanh nghiệp đã được nêu trên đây, doanh nghiệp có thể tự thực hiện trên cơ sở tổ chức xây dựng bộ phận chuyên trách về SHTT nhằm chủ động quản lý, hoặc doanh nghiệp có thể thuê các văn phòng luật sư thực hiện việc quản lý thông qua hợp đồng thuê quản lý TSTT mà nhiều doanh nghiệp trên thế giới đã triển khai có hiệu quả.

Dù trực tiếp tổ chức thực hiện hay thuê quản lý thì trong mỗi doanh nghiệp cũng cần có một bộ phận/chuyên gia có liên quan giám sát, theo dõi thường xuyên các TSTT của doanh nghiệp mình. Đối với các doanh nghiệp lớn, có thể tổ chức thành phòng/ban được phân chia theo dõi từng nội dung quản lý. Các doanh nghiệp nhỏ hơn thì ít nhất cũng nên có một cán bộ/chuyên gia chuyên trách theo dõi và tổng hợp để báo cáo cho lãnh đạo doanh nghiệp và các bộ phận khác có liên quan.

Các cán bộ quản lý SHTT của doanh nghiệp là những người có hiểu biết cơ bản về pháp luật SHTT và có kỹ năng tra cứu các cơ sở dữ liệu liên quan đến loại TSTT mà doanh nghiệp đang sở hữu. Ngoài ra, còn tùy thuộc vào loại hình doanh nghiệp, lĩnh vực kinh doanh, mục tiêu mà doanh nghiệp cần đạt được hoặc hướng tới từ hoạt động quản lý TSTT của mình thì bộ phận quản lý SHTT cần có những cán bộ chuyên trách/kiêm nhiệm từ các bộ phận có liên quan khác (*cán bộ pháp lý, các kỹ sư của các bộ phận kỹ thuật, kế toán doanh nghiệp...*) có kiến thức, kinh nghiệm về các lĩnh vực chuyên môn hoặc từng nội dung chuyên sâu trong hoạt động quản lý TSTT. Chẳng hạn như, đối với các doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu phát triển công nghệ cần có cán bộ hiểu biết về lĩnh vực công nghệ đang nghiên cứu, có thể lập các bản đồ sáng chế về các công nghệ liên quan hoặc theo dõi công nghệ của các đối thủ cạnh tranh nhằm tránh nghiên cứu trùng lặp, phân tích các điểm yếu cầu bảo hộ hoặc phát hiện, xác định các sản phẩm công nghệ có chứa các yếu tố xâm phạm quyền SHTT của mình. Tương tự như vậy, trong các hoạt động khai thác TSTT cũng cần phải có cán bộ có kiến thức về hoạt động kế toán, kiểm toán, phân tích tài chính, có kỹ năng đàm phán để đưa ra những phương án có lợi nhất cho doanh nghiệp.

Bộ phận quản lý SHTT của doanh nghiệp còn kết hợp chặt chẽ với các bộ phận nhân sự, đào tạo, quan hệ công chúng để soạn thảo các hợp đồng lao động gắn liền với các nghĩa vụ bảo mật, hợp đồng nghiên cứu, quy chế làm việc của doanh nghiệp... với các điều khoản cụ thể về SHTT nhằm tăng cường trách nhiệm của cán bộ nhân viên trong việc bảo vệ TSTT của doanh nghiệp, thường xuyên huấn luyện, đào tạo nhằm nâng cao nhận thức về TSTT cho toàn thể cán bộ nhân viên trong doanh nghiệp.

3. Kinh nghiệm về hoạt động quản lý, khai thác tài sản trí tuệ thành công

3.1. Công ty Honda (Nhật Bản)

Honda là nhà sản xuất động cơ lớn nhất thế giới với số lượng hơn 14 triệu chiếc mỗi năm. Quy mô thương mại: 22,13 triệu sản phẩm; Doanh số bán hàng: 9.907,9 tỷ yên (2005). Từ năm 2004, hãng bắt đầu chế tạo mô tơ chạy diesel vừa êm vừa không cần bộ lọc nhằm đáp ứng tiêu chuẩn ô nhiễm. Tuy nhiên, có những tranh cãi cho rằng nền tảng của sự thành công của công ty này chính là thị phần sản xuất và tiêu thụ xe máy. Honda đóng trụ sở tại Tokyo và có niềm yết trên các thị trường chứng khoán Tokyo, Thành phố New York, Luân Đôn, Paris.

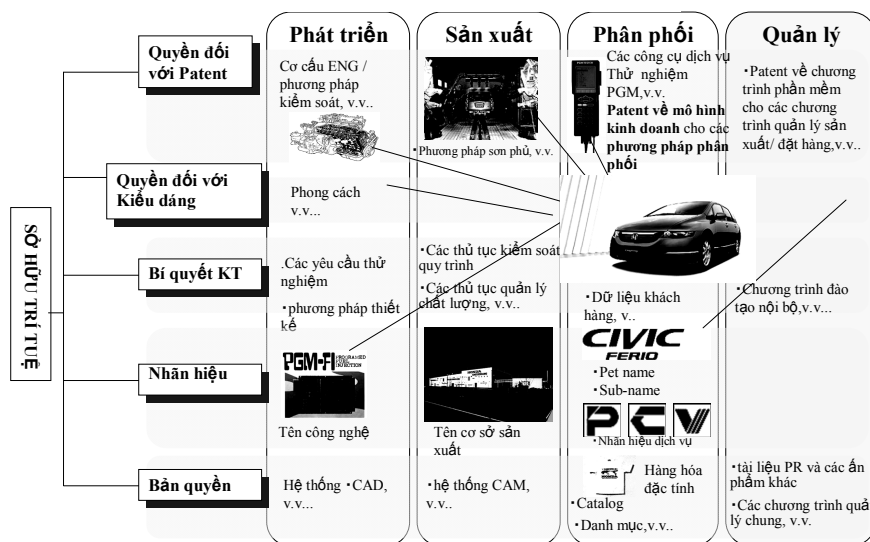
Công ty động cơ Honda được thành lập ngày 24/9/1948. Ông Soichiro Honda đã nhận cơ hội nước Nhật có nhu cầu đi lại nhiều, cho dù nền kinh tế Nhật vốn bị huỷ hoại sau Thế chiến thứ hai lúc ấy rất thiếu thốn nhiên liệu và tiền bạc để thành lập công ty. Công ty đã gắn động cơ vào xe đạp tạo ra một phương tiện đi lại hiệu quả và rẻ tiền. Sau chiến tranh, cơ sở sản xuất pít-tông Honda gần như bị phá huỷ. Soichiro Honda lập một công ty mới mà tiếng Nhật gọi là "Công ty trách nhiệm hữu hạn nghiên cứu Honda". Cơ sở đầu tiên của công ty có cái tên phô trương này thật ra chỉ là một nhà xưởng bình thường làm bằng gỗ và cũng là nơi ông Honda cùng cộng sự gắn động cơ cho xe đạp. Điều thú vị là cái tên công ty theo tiếng Nhật này vẫn được giữ đến nay để vinh danh nỗ lực của Soichiro Honda. Công ty Honda Hoa Kỳ được thành lập năm 1958. Và từ đó đến nay, Honda đã mở nhiều công ty tại rất nhiều nước trên thế giới.

Đạt được sự thành công của Honda ngày nay có sự quan tâm đóng góp không nhỏ từ những hoạt động SHTT. Vấn đề SHTT tại Honda đã được nhận thức và đi sâu vào mỗi cá nhân trong công ty. Khẳng định tầm quan trọng của SHTT, ngài chủ tịch Soichiro Honda – người sáng lập công ty đã tuyên bố trong Bản tin công ty năm 1971: "Sản phẩm của chúng tôi được phát triển lần đầu tiên dựa trên sự tích lũy không mệt mỏi những công nghệ độc đáo. Tôi tin tưởng rằng bằng việc sử dụng tối đa những công nghệ độc đáo do chính mình tạo ra này, chúng tôi có thể đạt

được những vinh quang đáng tự hào và có ý nghĩa sâu sắc". Ông cũng tuyên bố: "Những cái có giá trị đó là tri thức thu được trong những giai đoạn khó khăn, vất vả. Cách tốt nhất để tạo ra một sáng chế là chấp nhận khó khăn và dám trải nghiệm – bạn càng phải vượt qua nhiều khó khăn vất vả để cảm thấy tự hào về sáng tạo của mình thậm chí nếu người khác coi đó chỉ là một sáng chế nhỏ; không cho phép xâm phạm quyền của người khác kể cả khi xâm phạm đó do ba bên thực hiện; Văn hoá của công ty là không bắt chước mà hãy suy nghĩ và sử dụng khối óc của chính mình; Và quyết tâm bảo vệ quyền của mình dù phải tốn kém". Tiếp thu tư tưởng đó của ngài chủ tịch, Honda đã xây dựng một chiến lược quản lý TSTT của mình một cách bài bản và chi tiết.

Đó là xác định một cách rõ ràng đâu là TSTT của công ty, phân loại nó thuộc dạng nào, ở khâu nào và tình trạng hiện tại ra sao.

Sở hữu trí tuệ tồn tại ở đâu trong công ty?



Xây dựng bộ phận quản lý SHTT trong công ty với ý tưởng cơ bản là đổi mới tư duy: đề cao tầm quan trọng của việc áp dụng TSTT trong kinh doanh thay vì việc chỉ tập trung vào nộp đơn yêu cầu bảo hộ. Phạm vi

nhiệm vụ của bộ phận này được mở rộng tới mọi thứ kể cả "trương tực như SHTT":

- Các vấn đề liên quan đến SHTT nói chung, bao gồm đơn đăng ký sáng chế/tra cứu tình trạng kỹ thuật; đơn kiểu dáng/tra cứu tình trạng kỹ thuật; đơn nhãn hiệu/tra cứu; bản quyền và các quyền công bố;

- Các vấn đề pháp lý liên quan đến kỹ thuật (hợp đồng R&D; lixăng cá nhân; cấp phép thương mại hoá; hợp đồng hỗ trợ kỹ thuật với các công ty con/chi nhánh; Mua lại và Sát nhập (M&A) và hợp tác kỹ thuật);

- Quản lý thương hiệu (*phân tích những thay đổi và các nhân tố của chính sức mạnh thương hiệu tách biệt với nhãn hiệu*);

- Quản lý bí quyết kỹ thuật (*bảo vệ như một bộ phận bí quyết kỹ thuật của công ty trên toàn thế giới*).

Xây dựng năng lực để đảm bảo nguồn nhân lực có kiến thức và kinh nghiệm trong các hoạt động quản lý SHTT của công ty:

- Quan hệ công chúng (PR) = Giải thích các hoạt động SHTT của Honda trong và ngoài công ty;

- Marketing = SHTT bảo vệ hoạt động kinh doanh của Honda chống lại các đối thủ cạnh tranh;

- Vào sổ kế toán = Thu nhập phí chuyển giao quyền SHTT;

- Lập kế hoạch = Áp dụng những TSTT tiên tiến của công ty phù hợp với những thay đổi theo xu hướng phát triển của môi trường xã hội và thế giới.

Đào tạo nguồn nhân lực để tạo ra những sáng chế, sáng tạo mới đồng thời cũng nâng cao nhận thức cho cán bộ nhân viên về SHTT như các kỹ sư, nhà sáng tạo cần biết về công nghệ của các đối thủ cạnh tranh (*cung cấp các cơ sở dữ liệu, kỹ năng tra cứu...*), người bán hàng cũng cần biết về sáng chế, patent của đối thủ... với phương châm không thể nói rằng TSTT được sử dụng hiệu quả nếu chỉ quan tâm những công nghệ của chính mình.

Đặt SHTT trong mối quan hệ khăng khít giữa đổi mới và mở rộng cơ hội kinh doanh với các chiến lược về kỹ thuật, chiến lược marketing và chiến lược SHTT là một thể thống nhất trong sự phát triển của công ty.

Công ty đặt ra các chiến lược SHTT như là một nhân tố thiết yếu trong việc quản lý công ty. Với mục tiêu duy trì sức mạnh tổng thể của doanh nghiệp có lợi thế trong ngành, đồng thời cũng tìm lĩnh vực có thể mạnh của người muốn chinh phục thử thách. Đồng thời, một chiến lược SHTT xây dựng hình ảnh thương hiệu mạnh thể hiện lòng tin và những ước mơ sáng tạo của Honda (*Honda – The power of dreams*) và một chiến lược bảo vệ thế mạnh tuyệt đối của mình đã được thực hiện ngay từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh của mình ở bất kỳ nước nào trên thế giới.

3.2. Công ty cổ phần Mỹ phẩm Sài Gòn

Công ty cổ phần Mỹ phẩm Sài Gòn tiền thân là hãng nước hoa Imortel trước năm 1975. Qua nhiều giai đoạn chuyển đổi, từ tháng 07/2004, Mỹ phẩm Sài Gòn chuyển về trực thuộc Tổng Công ty Thương mại Satra. Từ thời điểm này, Mỹ phẩm Sài Gòn đã bước sang một giai đoạn phát triển mới với nhiều sản phẩm đã được ra đời như: nước hoa Miss Saigon, Cindy, Mirage, Zeus... với chất lượng cao, kiểu dáng và mẫu mã đẹp. Mỹ phẩm Sài Gòn được xem là một trong những công ty hàng đầu của ngành Hoá mỹ phẩm tại Việt Nam, liên tục nhiều năm liền sản phẩm được người tiêu dùng bình chọn là "Hàng Việt Nam chất lượng cao". Sản phẩm của công ty đã được phân phối đến hầu hết các tỉnh thành của Việt Nam và được xuất khẩu mạnh sang các thị trường lớn như Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, Úc, Nga, Campuchia, Philippines, Nam Phi...

Để làm được điều này, trong chiến lược của công ty cũng như nhất quán trong đội ngũ ban lãnh đạo và toàn thể cán bộ công nhân viên công ty đều hết sức quan tâm tới vấn đề SHTT, đặc biệt là xây dựng và quảng bá thương hiệu.

Công ty đã đầu tư hàng chục tỷ đồng cho việc duy trì và phát triển thương hiệu. Đầu tư trong việc nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, đặc biệt là khai thác quyền SHTT để đưa vào hoạt động sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao từ lựa chọn nguyên vật liệu đưa vào sản xuất ra sản phẩm chất lượng, nghiên cứu phát triển ứng dụng các quy trình công nghệ hoặc nhận chuyển giao công nghệ, lixăng của các đối tác nhằm mang lại hiệu quả sản xuất, năng suất cao, giảm chi phí giá thành

hợp lý đến thiết kế kiểu dáng và nhãn hiệu riêng cho từng sản phẩm, dòng sản phẩm và hệ thống chỉ dẫn thương mại riêng, dễ nhận diện của công ty.

Tạo ra các sản phẩm độc đáo, công ty cũng khẳng định ngay quyền sở hữu của mình bằng cách đăng ký xác lập quyền các đối tượng SHTT. Công ty đã đăng ký bảo hộ cho hầu hết các nhãn hiệu của các dòng sản phẩm và dịch vụ của công ty tại thị trường trong và ngoài nước. Từ năm 2003, Công ty được Cục Sở hữu trí tuệ cấp giấy chứng nhận số 50474 theo Quyết định số 5464/QĐ-ĐK ngày 12/11/2003 công nhận và bảo hộ các nhãn hiệu hàng hoá dịch vụ của công ty tại Việt Nam, cho đến thời điểm hiện nay công ty đang sở hữu 163 văn bằng bảo hộ quyền SHTT, trong đó trên lãnh thổ Việt Nam gần 140 văn bằng và thị trường quốc tế có 23 văn bằng.

Thông qua việc thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đăng ký bảo hộ theo quy định pháp luật, được sự hỗ trợ của các cơ quan chức năng và sự cảnh báo kịp thời của khách hàng, công ty đã tạo được lợi thế tích cực trong việc chống hàng gian, hàng giả, bảo vệ được thương hiệu của công ty, cụ thể: Từ năm 2000 đến nay, công ty đã xử lý thành công gần 20 vụ vi phạm quyền SHTT của công ty tại thị trường trong nước và nước ngoài.

Công ty cũng đầu tư phát triển mạnh các hệ thống phân phối trong và ngoài nước nhằm mục tiêu gia tăng thị phần và tăng trưởng doanh số, thu hút sự nhận biết thương hiệu trên thị trường, hợp tác sản xuất mỹ phẩm và hợp đồng cung cấp cho Metro, Big C. Chuỗi cửa hàng SC Perfume được thiết kế theo mô hình chuẩn, kiểu dáng hiện đại, nhân viên bán hàng thân thiện, với hàng trăm chủng loại sản phẩm do công ty sản xuất. Ngoài ra, công ty còn tiến hành nhượng quyền kinh doanh với Tập đoàn Giải trí Walt Disney (*nước hoa, Gel nước hoa, nước hoa xịt toàn thân mang thương hiệu Walt Disney*), Công ty Laura Beaumont – Pháp (*nước hoa nam và nữ mang thương hiệu DeAndre*). Hợp đồng hợp tác khai thác hình ảnh thương hiệu gắn liền với những biểu tượng hoặc nhân vật nổi tiếng như với nhãn hiệu Walt Disney; hợp tác với ca sỹ nổi tiếng Mỹ Tâm với nhiều sản phẩm độc đáo, mang tính đột phá về kiểu dáng, chất liệu và tính năng sản phẩm cho thị trường.

Qua hơn 30 năm không ngừng phát triển mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh và xây dựng thương hiệu, Mỹ phẩm Sài Gòn ngày càng khẳng định vị thế của mình trên thị trường mỹ phẩm Việt Nam, trở thành thương

hiệu nước hoa nổi tiếng trong nước và có chỗ đứng nhất định trên thị trường nước ngoài.

Đồng thời, việc ứng dụng và khai thác quyền SHTT vào hoạt động sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao của Mỹ phẩm Sài Gòn đã được ghi nhận và ngày 28/3/2007 tại Hà Nội, trong buổi lễ trao tặng Giải thưởng Sáng tạo khoa học công nghệ Việt Nam năm 2006 do Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp với Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam tổ chức, đại diện Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới của Liên Hiệp quốc (*WIPO*) đã trao tặng giải thưởng WIPO 2006 về SHTT cho Công ty cổ phần Mỹ phẩm Sài Gòn. Công ty cổ phần Mỹ phẩm Sài Gòn trở thành doanh nghiệp Việt Nam duy nhất giành giải thưởng WIPO năm 2006 dành cho doanh nghiệp ứng dụng SHTT vào kinh doanh hiệu quả. Giải thưởng WIPO được coi như một tấm giấy thông hành cho Công ty cổ phần Mỹ phẩm Sài Gòn nói riêng và các doanh nghiệp Việt Nam nói chung khi hội nhập vào WTO.

Chuyên đề 6

QUẢN LÝ VÀ KHAI THÁC TÀI SẢN TRÍ TUỆ TRONG DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp dù lớn hay nhỏ khi tham gia vào hoạt động sản xuất, kinh doanh thì ít hay nhiều đều liên quan đến quyền SHTT. Trước tiên là tên thương mại – được hình thành và bảo hộ khi doanh nghiệp sử dụng thực tế trong hoạt động sản xuất kinh doanh mà không cần đăng ký bảo hộ. Tiếp đến là bí mật kinh doanh (*bí quyết kỹ thuật và bí mật thương mại*) hầu như doanh nghiệp nào cũng có, vấn đề là các thông tin đó có được bảo mật bằng các biện pháp hữu hiệu hay không để được hưởng quyền SHCN theo Luật Sở hữu trí tuệ. Với các đối tượng khác như sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu thì doanh nghiệp phải đăng ký với nhà nước và đáp ứng được các tiêu chuẩn thì mới được bảo hộ. Việc đầu tư để tạo dựng, đăng ký, sử dụng, phát triển và bảo vệ các TSTT (*hay còn được gọi là quản lý và khai thác*) là hết sức cần thiết đối với bất cứ một doanh nghiệp nào, nhất là khi các TSTT ngày càng trở nên quan trọng đối với mỗi nền kinh tế và doanh nghiệp trong xu thế hội nhập sâu rộng như hiện nay.

1. Khái niệm cơ bản về quản lý và khai thác tài sản trí tuệ trong doanh nghiệp

1.1. Tài sản trí tuệ

Trước thập niên 90, khái niệm "tài sản" được nhiều người biết đến chỉ bao gồm tiền tệ và vật chất. Trong nền kinh tế hiện đại, nhiều quốc gia nhất là các quốc gia phát triển đang hướng tới một nền kinh tế dựa trên tri thức (thông tin và công nghệ), do đó khái niệm này được thay đổi, "tài sản" không chỉ là tiền, vàng, nhà xưởng, xe cộ... mà nó bao gồm cả tài sản

vô hình, trong đó có TSTT. TSTT bao gồm tất cả các sản phẩm của hoạt động trí tuệ, tồn tại dưới dạng các thông tin, tri thức: là các ý tưởng, các sản phẩm sáng tạo văn học nghệ thuật, các kết quả nghiên cứu khoa học, các sáng chế, phần mềm máy tính...

Theo nguồn gốc phát sinh thì TSTT được chia thành ba nhóm sau:

– Các sản phẩm sáng tạo khoa học – kỹ thuật, có bản chất khoa học – kỹ thuật, bao gồm: các sáng chế, các tài liệu hướng dẫn kỹ thuật, các bản vẽ, bản thiết kế, công thức, dữ liệu tính toán, dữ liệu thử nghiệm, phần mềm máy tính, cơ sở dữ liệu, công trình nghiên cứu, sách giáo khoa, đồ án quy hoạch, sơ đồ bố trí/sắp xếp, giống cây trồng, giống vật nuôi...

– Các sản phẩm sáng tạo văn học, nghệ thuật, bao gồm: các tác phẩm văn học, âm nhạc, hội họa, mỹ thuật ứng dụng, sân khấu, điện ảnh; các sản phẩm liên quan đến tác phẩm văn học, nghệ thuật: các cuộc biểu diễn, trình diễn, các sản phẩm ghi âm, ghi hình...

– Các sản phẩm sáng tạo trong hoạt động kinh doanh, thương mại: bí mật thương mại, tên thương mại, nhãn hiệu, chỉ dẫn thương mại, bao bì, khẩu hiệu thương mại, tên miền...

TSTT có liên quan đến rất nhiều khía cạnh trong kinh doanh, vì vậy nó đóng một vai trò quan trọng trong sự phát triển doanh nghiệp.

1.2. Quản lý tài sản trí tuệ

– *Quản lý* là quá trình tác động có ý thức và bằng quyền lực của chủ thể quản lý lên khách thể quản lý nhằm thực hiện mục tiêu của tổ chức trong những giai đoạn lịch sử nhất định.

– *Quản lý* đặc trưng cho quá trình điều khiển và dẫn hướng tất cả các bộ phận của một tổ chức, thường là tổ chức kinh tế, thông qua việc thành lập và thay đổi các nguồn tài nguyên (nhân lực, tài chính, vật tư, tri thức và các giá trị vô hình).

Như vậy, theo định nghĩa này TSTT của doanh nghiệp cũng là một đối tượng thuộc phạm vi quản lý trong doanh nghiệp.

– *Quản lý TSTT* là việc thực hiện các biện pháp kiểm soát đối với TSTT nhằm tạo lập, khai thác, bảo vệ và phát triển giá trị của tài sản đó. Trong đó, chủ thể quản lý chính là doanh nghiệp là chủ sở hữu TSTT và khách thể quản lý là các TSTT trong doanh nghiệp với mục tiêu làm gia tăng giá trị của TSTT.

1.3. Khai thác tài sản trí tuệ

Khai thác TSTT là việc thực hiện các biện pháp kinh tế để thu được lợi nhuận từ việc sử dụng TSTT mà doanh nghiệp có được. Khai thác TSTT được coi là một trong những yếu tố quan trọng của quản lý TSTT.

2. Một số nội dung tổng quát trong quản lý tài sản trí tuệ

Về cơ bản, quản lý TSTT trong doanh nghiệp bao gồm những công việc cơ bản sau đây:

- Tạo lập, xác định và phân loại danh mục TSTT;
- Xác lập các quyền SHTT tương ứng;
- Khai thác, sử dụng, chuyển giao TSTT...;
- Theo dõi, giám sát, kiểm toán và định giá TSTT;
- Bảo vệ TSTT.

2.1. Tạo lập, xác định và phân loại danh mục tài sản trí tuệ

Công việc đầu tiên trong các hoạt động quản lý TSTT trong doanh nghiệp là phải trả lời được các câu hỏi liên quan đến việc doanh nghiệp đang sở hữu những TSTT nào, tức là xác định và phân loại danh mục TSTT:

- Doanh nghiệp có một hệ thống nhận dạng các TSTT hay không?
- Danh mục này luôn bao gồm thông tin bí mật/bí mật thương mại, (các) tên thương mại, và (các) nhãn hiệu, thường có thêm các tên miền, kiểu dáng công nghiệp và bản QTG và các QLQ, và đôi khi còn có các sáng chế và giải pháp hữu ích.

– Những tài sản vô hình nào khác mà doanh nghiệp có? Trong danh mục này cũng đề cập đến các hợp đồng mua bán doanh nghiệp, chuyển giao quyền SHTT và phân phối, các quyền công bố, các giao kèo, các thông tin tư liệu, phần mềm hệ thống máy tính, sơ lược marketing, ý kiến chuyên môn về quản lý, mạng lưới phân phối, các kỹ năng kỹ thuật...

– Tình trạng danh mục TSTT như thế nào? Nó được tạo ra lúc nào? Ai tạo ra nó?

– Mục nào trong các TSTT của doanh nghiệp có thể đăng ký được? Nếu được, chúng có được/nên được đăng ký? Chúng có được đăng ký ở nước ngoài/thị trường xuất khẩu hay không? Những đăng ký đó có được gia hạn hay không? Nếu có thì khi nào?

Cụ thể là, việc xác định các TSTT cần được thực hiện dựa theo bản chất và quy định của pháp luật đối với từng đối tượng. Nếu TSTT là các đối tượng thuộc quyền SHCN thì có thể thuộc một trong hai loại sau: loại thứ nhất gồm các đối tượng mà quyền SHCN được xác lập không cần đăng ký như tên thương mại, bí mật kinh doanh, nhãn hiệu nổi tiếng; loại thứ hai gồm các đối tượng mà quyền SHCN chỉ được xác lập thông qua đăng ký, như sáng chế, kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu. Với tên thương mại và bí mật kinh doanh thì doanh nghiệp phải xem xét hiện trạng pháp lý của các đối tượng đó có thoả mãn các điều kiện bảo hộ theo Luật Sở hữu trí tuệ không. Cụ thể là, xem tên thương mại hiện có của doanh nghiệp có đáp ứng được tính phân biệt giữa doanh nghiệp với các doanh nghiệp khác trên cùng lĩnh vực, địa bàn kinh doanh và đã được sử dụng trên thực tế chưa. Khi thoả mãn các điều kiện trên thì tên thương mại của doanh nghiệp sẽ được nhà nước bảo hộ. Còn với bí mật kinh doanh thì xem các thông tin liên quan đến bí quyết kỹ thuật hay bí mật về thương mại (phương án sản xuất, kinh doanh, danh sách khách hàng...) hiện có của doanh nghiệp có được bảo mật không. Đảm bảo rằng các bí mật kinh doanh được giữ trong doanh nghiệp và chuẩn bị, khi cần thiết, các hợp đồng bảo mật khi đàm phán và chia sẻ thông tin với các đối tác kinh doanh để bảo vệ các bí mật kinh doanh của doanh nghiệp mình. Nếu các thông

tin đó đã và đang được doanh nghiệp bảo mật thì sẽ được nhà nước bảo hộ quyền SHCN. Với các đối tượng SHCN mà quyền được xác lập thông qua đăng ký như sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu..., thì doanh nghiệp cần xác định xem thực trạng các đối tượng đó ra sao, hiện doanh nghiệp có bao nhiêu sáng chế, sáng chế nào đã đăng ký và được cấp bằng độc quyền, sáng chế nào chưa đăng ký. Tương tự như vậy, cũng xác định xem doanh nghiệp có bao nhiêu nhãn hiệu, bao nhiêu kiểu dáng công nghiệp, cái nào đã đăng ký và cái nào chưa đăng ký.

2.2. Xác lập các quyền sở hữu trí tuệ tương ứng

Tiếp theo việc đánh giá, phân loại các đối tượng SHTT, doanh nghiệp cần thực hiện việc đăng ký các sáng chế, kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu mà doanh nghiệp chưa đăng ký. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, một sản phẩm hoặc dịch vụ đơn nhất có thể được bảo hộ dưới nhiều dạng quyền SHTT khác nhau liên quan đến các khía cạnh khác nhau của sản phẩm hoặc dịch vụ đó. Các doanh nghiệp cần xem xét đến cách bảo hộ trọn gói tốt nhất và đảm bảo rằng tất cả những quyền thông thường đều được xác lập sớm nhất. Về nguyên tắc, nhà nước chỉ cấp một văn bằng bảo hộ cho sáng chế, kiểu dáng công nghiệp hay nhãn hiệu nào thoả mãn các tiêu chuẩn bảo hộ nhưng nộp đơn sớm nhất (*kể cả đơn của người nước ngoài*). Vì vậy, khi thực hiện đăng ký, doanh nghiệp cần phải đánh giá khả năng bảo hộ của từng đối tượng. Xác định các đối tượng có khả năng được cấp Bằng độc quyền sáng chế (*patent*) và đảm bảo được cấp bằng độc quyền sáng chế đủ sớm để tránh mất độc quyền vào tay các đối thủ cạnh tranh. Để đáp ứng các yêu cầu cấp bằng độc quyền sáng chế, sáng chế phải được coi là "có tính mới", vì vậy, cần xem xét sáng chế đó còn mới không (*chưa bộc lộ ở đâu cả*), đảm bảo rằng các sáng chế không bị chia sẻ với người khác hay bị công bố trước khi nộp đơn yêu cầu cấp bằng độc quyền sáng chế. Việc bộc lộ sớm một sáng chế (*ví dụ thông qua việc xuất bản hay sử dụng*) sẽ làm ảnh hưởng đến tính mới của sáng chế đó và do đó làm ảnh hưởng đến khả năng được cấp bằng độc quyền sáng chế. Xem xét sáng chế đó có trình độ sáng tạo không (*so với trình độ hiện tại đã biết thì sáng chế*

đó có bước tiến mới về mặt công nghệ không) và có khả năng áp dụng công nghiệp không.

Với kiểu dáng công nghiệp cũng tương tự như sáng chế.

Còn đối với nhãn hiệu thì có phải là những dấu hiệu (*chữ, hình, hay kết hợp cả hai*) do doanh nghiệp tự đặt, tự thiết kế ra chứ không phải đi sao chép, đánh cắp của người khác và các dấu hiệu đó có khả năng phân biệt với hàng hoá, dịch vụ của doanh nghiệp khác. Kiểm tra các cơ sở dữ liệu nhãn hiệu để tránh sử dụng một nhãn hiệu đã tồn tại và bảo vệ các nhãn hiệu trước khi đưa một sản phẩm hoặc dịch vụ mới với một nhãn hiệu mới ra thị trường. Điều này cũng quan trọng khi cân nhắc đến các thị trường xuất khẩu và tránh sử dụng các nhãn hiệu có thể mang một ý nghĩa không mong muốn, cấm kỵ trong ngôn ngữ nào đó ở nước ngoài.

Để đánh giá về tính mới của sáng chế, kiểu dáng công nghiệp hay khả năng phân biệt của nhãn hiệu, doanh nghiệp có thể thực hiện việc tra cứu các thông tin liên quan tại kho dữ liệu do Cục Sở hữu trí tuệ lưu giữ trên Internet... hoặc nhờ các chuyên gia, tổ chức dịch vụ đại diện SHCN giúp đỡ.

Khi dựa vào các thông tin liên quan có cơ sở khẳng định rằng các đối tượng trên có khả năng bảo hộ cao thì doanh nghiệp hãy tiến hành đăng ký và nên đăng ký càng sớm càng tốt để dành ngày sớm nhất (*ngày ưu tiên*); còn nếu các thông tin cho thấy khả năng đăng ký là không cao vì khó được bảo hộ thì không nên đăng ký vì chỉ thêm tốn tiền và mất thời gian.

Với các doanh nghiệp xuất khẩu, cần đảm bảo quyền SHTT được bảo hộ ở tất cả các thị trường định hướng xuất khẩu. Đối với các sáng chế, điều quan trọng luôn phải để tâm đó là một doanh nghiệp thông thường có 12 tháng kể từ ngày nộp đơn sáng chế quốc gia để nộp đơn vào các quốc gia là thành viên của Công ước Paris. Đối với nhãn hiệu và kiểu dáng công nghiệp thì thời hạn này là 6 tháng.

Cũng cần lưu ý rằng, việc đăng ký xác lập quyền SHTT toàn diện có thể là một khoản đầu tư đáng kể và cần phải cân nhắc, đặc biệt là đối với

các sáng chế. Do đó, các doanh nghiệp cũng phải đánh giá cẩn thận các chi phí và lợi ích của việc yêu cầu cấp bằng độc quyền trong từng trường hợp và phát triển một chiến lược/chính sách về việc xác lập quyền đối với các TSTT phù hợp với khả năng tài chính và các cơ hội thị trường của mình.

2.3. Sử dụng và khai thác tài sản trí tuệ

Việc tạo lập, đăng ký xác lập quyền đối với TSTT trong doanh nghiệp chỉ thực sự có ý nghĩa khi tài sản đó được sử dụng và khai thác một cách có hiệu quả vì lợi ích của doanh nghiệp. Doanh nghiệp cần phải tổ chức việc khai thác, sử dụng có hiệu quả các đối tượng đó nhằm bù đắp những chi phí nghiên cứu, đăng ký và quan trọng là tạo ra lợi nhuận do cơ chế bảo hộ độc quyền mang lại.

Các TSTT có thể được khai thác theo nhiều hình thức khác nhau. Đó có thể là thương mại hoá các sản phẩm và dịch vụ SHTT được bảo hộ; ký kết các hợp đồng lixăng chuyển giao quyền sử dụng TSTT hoặc nhượng quyền thương mại; bán/chuyển nhượng các TSTT cho các doanh nghiệp khác; thành lập các liên doanh; sử dụng SHTT để tiếp cận công nghệ của công ty khác thông qua các hợp đồng chuyển giao quyền SHTT trao đổi; hoặc sử dụng TSTT để có được nguồn đầu tư tài chính cho doanh nghiệp. Các doanh nghiệp nên quyết định cho từng trường hợp cụ thể hình thức khai thác tốt nhất các TSTT của mình cả trong nước cũng như ở nước ngoài.

2.4. Giám sát, kiểm toán và định giá tài sản trí tuệ

Doanh nghiệp nên thường xuyên tham khảo các cơ sở dữ liệu sáng chế và nhãn hiệu, thu thập thông tin có tính cạnh tranh có ý nghĩa quan trọng để phát hiện những tiến triển của kỹ thuật hiện tại và các công nghệ mới, xác định đối tác mới cho việc chuyển giao quyền SHTT hoặc nhà cung cấp, các thị trường mới tiềm năng, theo dõi các hoạt động của đối thủ cạnh tranh, các thông tin pháp lý chi tiết, thông tin kỹ thuật và thông tin kinh doanh về các hoạt động và sản phẩm của một đối thủ cạnh tranh. Doanh nghiệp có thể sử dụng những thông tin này để đánh giá đâu sẽ là thị trường cho sản phẩm của mình, có bất kỳ rào cản nào liên quan đến SHTT

khí gia nhập thị trường của đối thủ cạnh tranh của doanh nghiệp hay không. Thêm vào đó, doanh nghiệp cần theo dõi Công báo SHCN để phát hiện những trường hợp người khác nộp đơn đăng ký hoặc được chấp nhận đăng ký các đối tượng xung đột với quyền SHTT của mình. Việc theo dõi, giám sát chặt chẽ sẽ tránh được những phiền toái về sau, đặc biệt kịp thời ngăn chặn các hành vi xâm phạm quyền SHTT, tránh những thiệt hại có thể phải gánh chịu bởi sự xuất hiện hàng giả trên thị trường và chi phí tốn kém trong một số tranh chấp về SHTT.

Việc kiểm toán SHTT có thể là một bước có ý nghĩa để xác định tất cả thông tin có giá trị của doanh nghiệp. Đôi khi, các doanh nghiệp không nhận ra được các tài sản mà họ có ở dạng thông tin, các ý tưởng sáng tạo và các bí quyết và có thể không đưa ra các bước thích hợp tiếp theo để bảo vệ các tài sản đó. Doanh nghiệp cần đặt và trả lời câu hỏi doanh nghiệp có tiến hành hoặc lên kế hoạch để tiến hành kiểm toán SHTT hay không? Nếu có, thì theo định kỳ nào và được thực hiện bởi người nào? Kiểm toán TSTT sẽ tìm hiểu căn cứ các nhu cầu chính xác của doanh nghiệp, đặc biệt dùng để phát hiện các TSTT sẵn có, bảo đảm việc bảo hộ đúng đắn các tài sản này và chỉnh đốn hoặc rà soát lại hệ thống quản lý TSTT của doanh nghiệp từ lúc tạo ra cho đến khi kết thúc thời hạn bảo hộ. Việc kiểm toán thường đi liền với định giá TSTT của doanh nghiệp nhất là trong các vụ mua bán, sáp nhập hoặc đầu tư vào doanh nghiệp khác, doanh nghiệp cần cân nhắc đầu là các TSTT quan trọng của mình và giá trị của nó như thế nào (*nội dung định giá TSTT trong doanh nghiệp sẽ được trình bày cụ thể ở mục 4*).

2.5. Bảo vệ tài sản trí tuệ

Doanh nghiệp phải tự bảo vệ quyền SHTT của mình bằng cách chủ động theo dõi thị trường để phát hiện hành vi xâm phạm và nếu phát hiện xâm phạm, cần nhanh chóng thực hiện các hành động sau đây: Trực tiếp yêu cầu bên vi phạm ngừng các hành vi vi phạm; Đề nghị các cơ quan bảo vệ pháp luật ở địa phương nơi đóng trụ sở của bên vi phạm buộc chấm dứt

hành vi vi phạm và thực hiện các biện pháp xử phạt hành chính khác; Khởi kiện vụ án dân sự tại toà án cấp tỉnh nơi bên vi phạm đóng trụ sở để đòi bồi thường thiệt hại (nếu gây thiệt hại về tài sản). Trong trường hợp khẩn cấp, doanh nghiệp có thể yêu cầu toà án hoặc cơ quan bảo vệ phát luật khác áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời như kê biên, niêm phong, tạm giữ hàng hoá... trước khi tiến hành các thủ tục khiếu nại, tố tụng.

Tóm lại, việc quản lý các TSTT của một doanh nghiệp không chỉ đơn thuần là việc đăng ký xác lập các quyền SHTT một cách chính thức thông qua các cơ quan SHTT quốc gia. Các quyền đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu sẽ không có giá trị trừ khi chúng được khai thác một cách tương xứng. Hơn nữa, một số TSTT của công ty không bắt buộc phải đăng ký như thông thường mà lại cần đến những biện pháp khác (ví dụ các biện pháp bảo mật đối với bí mật kinh doanh) để được bảo hộ quyền SHTT. Các doanh nghiệp có mong muốn khai thác đầy đủ giá trị các thành quả đầu tư, thành quả sáng tạo cũng như các bí quyết của doanh nghiệp cần phải có những bước đi phù hợp và giám sát một cách thường xuyên, liên tục và xem xét kết hợp các nội dung quản lý một cách khéo léo và có chọn lọc. Cần cân nhắc để đưa SHTT một cách phù hợp vào chiến lược kinh doanh tổng thể của doanh nghiệp.

3. Các hình thức sử dụng và khai thác tài sản trí tuệ

Doanh nghiệp cần tổ chức sử dụng và khai thác TSTT thuộc quyền sở hữu của mình, một mặt nhằm nhanh chóng thu hồi được mọi chi phí đã đầu tư để tạo lập tài sản đó, kể cả các chi phí liên quan đến các thủ tục đăng ký xác lập quyền, mặt khác nhằm củng cố và nâng cao giá trị của TSTT.

TSTT có thể được khai thác một cách trực tiếp hoặc gián tiếp bằng cách tự sử dụng hoặc uỷ quyền cho doanh nghiệp khác thực hiện. Doanh nghiệp có thể đồng thời khai thác theo các hình thức khác nhau tùy theo loại TSTT mình sở hữu hoặc tùy theo thị trường kinh doanh cũng như theo từng thời điểm thích hợp.

3.1. Khai thác trực tiếp (tự khai thác)

Tự khai thác là phương thức khai thác TSTT phổ biến nhất trên thế giới, đặc biệt là ở các nước đang phát triển. Bản chất của hình thức này là tự ứng dụng, sản xuất và phát triển, thương mại hoá các TSTT trong bản thân hệ thống doanh nghiệp mình. Thông thường, các doanh nghiệp sử dụng hình thức này nhiều ở giai đoạn đầu khi các giá trị TSTT chưa được phát triển rộng rãi.

Bản chất của quyền SHTT cho phép chủ sở hữu quyền ngăn cản người khác sử dụng trái phép các đối tượng SHTT thuộc quyền sở hữu của mình. Vì vậy, quyền sử dụng các đối tượng SHTT vào hoạt động sản xuất, kinh doanh của chính doanh nghiệp là một quyền cơ bản, phổ biến và có giá trị nhất. Việc tiến hành phương thức tự khai thác sẽ đưa doanh nghiệp khẳng định một chỗ đứng, một vị thế cạnh tranh trên thị trường. Chẳng hạn như khi doanh nghiệp có được sự độc quyền đối với một sáng chế là một công nghệ mới cải tiến chất lượng sản phẩm, tăng năng suất lao động hoặc tạo ra một sản phẩm mới, doanh nghiệp có thể tự sản xuất và bán sản phẩm nhằm thu lợi nhuận thặng dư nhờ những tính năng ưu việt của sản phẩm mà các đối thủ cạnh tranh không được phép sản xuất. Thêm vào đó, với những sản phẩm của doanh nghiệp được tung ra thị trường đều mang nhãn hiệu đã được bảo hộ của doanh nghiệp sẽ càng củng cố thêm niềm tin cho khách hàng và người tiêu dùng. Giá trị sẽ gắn liền với hình ảnh doanh nghiệp, dần dần sẽ được tích lũy và tạo một thương hiệu uy tín, khó quên trong con mắt của khách hàng, các nhà đầu tư và các đối tác.

Ngoài ra, doanh nghiệp có thể sử dụng danh mục TSTT của mình như một đòn bẩy trong khi tìm kiếm các nguồn lực đầu tư cho việc kinh doanh của doanh nghiệp (ví dụ đưa các TSTT, đặc biệt là các sáng chế, giải pháp hữu ích và kiểu dáng công nghiệp vào kế hoạch kinh doanh vì điều đó có thể giúp thuyết phục các nhà đầu tư về thị trường tiềm năng mở ra cho doanh nghiệp). Doanh nghiệp sẽ có khả năng thu hút được nhiều đối tác kinh doanh, nhiều nhà đầu tư và các cổ đông. Từ đó, có cơ hội phát triển kinh doanh và đạt doanh thu cao hơn.

Bên cạnh đó, doanh nghiệp còn có thể mở rộng và kết hợp hình thức này với các hình thức khai thác gián tiếp khác để có thể khai thác triệt để những lợi ích mà TSTT mang lại.

3.2. Khai thác gián tiếp (thông qua các bên thứ ba)

Trong thực tế, vì nhiều lý do khác nhau mà doanh nghiệp (chủ sở hữu) không muốn hoặc không có khả năng sử dụng các đối tượng SHTT một cách hiệu quả, doanh nghiệp có thể khai thác TSTT một cách gián tiếp (thông qua các bên thứ ba) vừa thu được lợi nhuận, mở rộng thị trường và trong nhiều trường hợp vừa không phải chịu rủi ro từ hoạt động kinh doanh hoặc ở một khía cạnh khác, khi hoạt động SHTT của doanh nghiệp đã được mở rộng, các doanh nghiệp đã quan tâm và có nhu cầu được sử dụng TSTT của các doanh nghiệp khác thì việc khai thác gián tiếp TSTT là một hình thức rất thường xuyên và ngày càng trở nên sôi động.

3.2.1. Chuyển giao quyền sử dụng (cấp lixăng)

Chuyển quyền sử dụng đối tượng SHTT là cách thức cơ bản thông qua đó các doanh nghiệp được sử dụng các TSTT của các doanh nghiệp khác trong nước và kể cả ngoài nước. Qua đó, doanh nghiệp thu về một khoản lợi nhuận (phí chuyển quyền sử dụng hoặc các lợi ích trao đổi khác). Hình thức này đặc biệt thích hợp khi doanh nghiệp không có đủ khả năng về tài chính, năng lực sản xuất, máy móc, thiết bị hoặc năng lực không đủ đáp ứng nhu cầu thị trường và các yếu tố khác để sử dụng có hiệu quả quyền SHCN của mình.

Luật pháp các quốc gia đều có quy định về hình thức khai thác này.

Theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ Việt Nam (*điều 141, mục 1*): chuyển quyền sử dụng đối tượng SHCN là việc chủ sở hữu đối tượng SHCN cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng đối tượng SHCN thuộc phạm vi quyền sử dụng của mình.

Theo đó, để có thể tiến hành chuyển giao quyền sử dụng, các bên phải thống nhất với nhau thông qua một văn bản gọi là hợp đồng sử dụng đối tượng SHCN (*hay hợp đồng lixăng*). Trong đó, Bên giao (tổ chức, cá

nhận) cho phép tổ chức, cá nhân khác (Bên nhận) sử dụng đối tượng SHCN đang thuộc quyền nắm giữ của Bên giao trong một lãnh thổ nhất định với một thời hạn nhất định. Có hai loại hợp đồng lixăng bao gồm hợp đồng lixăng độc quyền (trong phạm vi và thời hạn chuyển giao, Bên nhận được độc quyền sử dụng đối tượng và Bên giao không được lixăng cho bất kỳ bên thứ ba nào khác và chỉ được sử dụng nếu được sự cho phép của Bên nhận) và hợp đồng lixăng không độc quyền (trong phạm vi và thời hạn chuyển giao, Bên nhận vẫn có quyền sử dụng và ký kết các hợp đồng lixăng không độc quyền với người khác). Trong trường hợp lixăng cho nhiều bên, vì lợi ích người tiêu dùng, việc kiểm soát chất lượng cần được thực hiện chặt chẽ. Hợp đồng lixăng có thể được ký kết trong phạm vi toàn lãnh thổ quốc gia hoặc một phần lãnh thổ và có thể bao gồm toàn bộ hoặc một số TSTT của doanh nghiệp.

Theo đó, doanh nghiệp có thể khai thác hiệu quả TSTT bằng cách sử dụng quyền do người khác sở hữu dưới dạng một sáng chế, giải pháp hữu ích hoặc bí quyết kỹ thuật được bảo hộ dưới dạng bí mật kinh doanh thì việc có được các quyền đó thông qua một hợp đồng chuyển giao quyền SHTT về công nghệ nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm hoặc sản xuất một sản phẩm mới hoặc khi doanh nghiệp muốn gia nhập thị trường hoặc mở rộng thị trường hiện có về một sản phẩm mà doanh nghiệp đang sở hữu các quyền đối với sáng chế, giải pháp hữu ích hoặc bí quyết kỹ thuật được bảo hộ dưới dạng bí mật kinh doanh, thì việc cho phép người khác sử dụng sản phẩm hoặc quy trình của doanh nghiệp thông qua một hợp đồng chuyển giao quyền SHTT về công nghệ có thể là một giải pháp hợp lý.

3.2.2. Chuyển nhượng quyền sở hữu

Chuyển nhượng liên quan đến việc bán và chuyển giao quyền sở hữu đối tượng SHTT từ chủ sở hữu quyền SHTT cho bên thứ ba. Doanh nghiệp có thể chuyển nhượng toàn bộ quyền SHTT của mình để đổi lấy một khoản tiền nhất định. Cũng như chuyển quyền sử dụng, việc chuyển nhượng quyền SHTT thích hợp khi doanh nghiệp (*chủ sở hữu*) không muốn hoặc không có năng lực khai thác quyền đó một cách trực tiếp và mong muốn nhận một khoản tiền trọn gói.

Để tiến hành hoạt động chuyển nhượng, các bên tham gia phải ký kết một văn bản thoả thuận được gọi là Hợp đồng chuyển nhượng quyền SHCN. Chuyển nhượng thực chất là hoạt động mua bán TSTT nên hợp đồng này vừa mang tính chất của một hợp đồng mua bán, tuy nhiên vì có đối tượng điều chỉnh là TSTT và đặc biệt là đối với những đối tượng mà quyền SHCN được xác lập trên cơ sở đăng ký tại Cục Sở hữu trí tuệ nên hợp đồng chuyển nhượng đó cũng phải được đăng ký tại Cục Sở hữu trí tuệ.

3.2.3. *Nhượng quyền thương mại (franchising)*

Nếu doanh nghiệp quan tâm đến việc kinh doanh một sản phẩm hoặc dịch vụ và nhãn hiệu của sản phẩm/dịch vụ do người khác sở hữu, hoặc doanh nghiệp là chủ sở hữu các quyền đối với nhãn hiệu muốn gia nhập hoặc mở rộng thị trường hiện có cho sản phẩm hoặc dịch vụ của mình, thì có thể xem xét một hợp đồng chuyển giao quyền SHTT đối với nhãn hiệu hoặc hợp đồng nhượng quyền thương mại.

Chức năng cơ bản của một nhãn hiệu hàng hoá hoặc nhãn hiệu dịch vụ là phân biệt hàng hoá và dịch vụ của một doanh nghiệp này với hàng hoá và dịch vụ của doanh nghiệp khác, do đó thường để xác định nguồn gốc và hàm ý chỉ dẫn chất lượng và danh tiếng. Chức năng này trong một chừng mực nào đó bị tổn hại nếu chủ sở hữu nhãn hiệu chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu cho doanh nghiệp khác thông qua hợp đồng chuyển giao quyền SHTT và việc sử dụng nhãn hiệu không được kiểm soát chặt chẽ. Do đó, thường được quy định bởi luật hoặc yêu cầu của hợp đồng, chủ sở hữu nhãn hiệu nên duy trì mối quan hệ mật thiết với bên được chuyển giao quyền SHTT để đảm bảo rằng các tiêu chuẩn chất lượng vẫn được duy trì và làm cho người tiêu dùng không bị lừa dối.

Theo từ điển Black's Law Dictionary – Bryan A.Garner – WEST Publishing Co., 1996 – ND, Franchise/Franchising là quyền độc quyền do chủ sở hữu một nhãn hiệu hoặc một tên thương mại cấp để kinh doanh hàng hoá và dịch vụ trong một khu vực nhất định. Nhưng thông thường một hợp đồng franchise liên quan tới một hệ thống mà bên cấp franchise/nhượng quyền cho phép hoặc lixăng cho bên nhận khai thác. Đây là một hệ thống trọn gói bao gồm các quyền SHTT liên quan đến

nhãn hiệu, tên thương mại, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế và các tác phẩm được bảo hộ QTG cùng với những bí quyết và bí mật thương mại liên quan, được khai thác để bán hàng hoá hoặc cung cấp dịch vụ tới người tiêu dùng cuối cùng. Nghĩa là, thông qua hợp đồng nhượng quyền thương mại, bên có kỹ năng chuyên môn về kỹ thuật nhất định hoặc các kỹ năng khác đã có được danh tiếng cùng với việc sử dụng một nhãn hiệu hàng hoá hoặc dịch vụ (*bên nhượng quyền – franchisor*) có thể kết hợp với một doanh nghiệp khác (*bên nhận quyền – franchisee*) là bên sẽ đưa kỹ năng của họ hoặc nguồn tài chính nhằm cung cấp hàng hoá hoặc dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng. Bên nhượng quyền sẽ đảm bảo rằng, thông qua việc cung cấp các kỹ năng về kỹ thuật và quản lý, bên nhận quyền sẽ duy trì chất lượng và các tiêu chuẩn khác liên quan đến việc sử dụng nhãn hiệu hàng hoá hoặc dịch vụ thường yêu cầu các đặc trưng được tiêu chuẩn hoá nhất định như cách thức trang trí thương mại thống nhất, trong đó có sự đóng góp không nhỏ của các yếu tố như công thức, phương pháp chuẩn bị bữa ăn, thiết kế đồng phục của nhân viên, kiến trúc của các nhà hàng, kiểu dáng của bao bì và hệ thống quản lý và kiểm toán...

3.2.4. Góp vốn đầu tư dưới hình thức liên doanh

Một liên doanh có thể bao gồm quan hệ kinh doanh bất kỳ của hai hay nhiều doanh nghiệp cùng góp các nguồn lực của mình nhằm mục tiêu thực hiện một mục đích kinh doanh chung. Thông thường, trong các hợp đồng như vậy, một bên sẽ đóng góp công nghệ hoặc bí quyết kỹ thuật mà mình sở hữu và bên kia góp vốn và kỹ năng chuyên môn cho dự án. Do đó, việc liên doanh thường bao gồm một hợp đồng chuyển giao quyền SHTT giữa các bên quy định việc sử dụng các thông tin độc quyền và khoản bồi thường cho việc sử dụng các thông tin đó.

3.2.5. Các hình thức khai thác khác

Ngoài các hình thức khai thác phổ biến trên, doanh nghiệp còn có thể khai thác TSTT của mình bằng cách ký kết các hợp đồng lixăng chéo để tiếp cận công nghệ của các doanh nghiệp khác, hợp tác nghiên cứu bằng các lixăng trao đổi, sử dụng TSTT nhằm thu hút vốn từ bên ngoài...

Tuỳ theo hoàn cảnh và mục tiêu của doanh nghiệp, cần xem xét cách thức khai thác hiệu quả nhất.











4. Định giá tài sản trí tuệ

TSTT là một loại tài sản vô hình, không thể xác định bằng các đặc điểm vật chất của chính nó nhưng lại có giá trị lớn và có khả năng sinh ra lợi nhuận. Nó là thước đo hiệu quả kinh doanh, sức cạnh tranh và khả năng phát triển của doanh nghiệp trước mắt và trong tương lai. Theo ông Stephan Hundertmark, Viện Quản lý Sở hữu trí tuệ Steinbeis (Đại học Steinbeis – Đức), ở nhiều nước phát triển, tài sản vô hình không chỉ bao gồm TSTT như sáng chế, nhãn hiệu, QTG, kiểu dáng công nghiệp, mà còn bao gồm cả vốn trí tuệ như nguồn nhân lực, các phương thức kinh doanh, các mối quan hệ trong kinh doanh và uy tín trong sản xuất kinh doanh. Loại tài sản này đã ngày càng được thừa nhận với những đóng góp đáng kể vào thành công của doanh nghiệp.

Nếu như trước đây, SHTT chỉ chiếm một tỷ lệ khiêm tốn trong tổng tài sản của doanh nghiệp thì ngày nay tỷ lệ này đã tăng lên đáng kể. Tiêu biểu như ở châu Âu trong thập kỷ 1990, TSTT chiếm 33% tổng tài sản của doanh nghiệp châu Âu, cụ thể theo số liệu của Chính phủ Hà Lan, năm 1992, các tài sản vô hình chiếm đến 35% tổng vốn đầu tư của Nhà nước cũng như của tư nhân, ở Anh là 40%, ở Thụy Điển tỷ lệ đó là 20%. Cũng trong năm 1992, tại Mỹ vốn đầu tư cho các tài sản vô hình đã vượt vốn đầu tư cho các tài sản hữu hình, tỷ lệ này còn tăng lên vượt trội với 38% năm 1982 thì đến năm 2000 con số này đã là 70%. Một cuộc khảo sát được tiến hành năm 2003 lấy mẫu từ 284 doanh nghiệp của Nhật Bản đã cho thấy các TSTT chiếm tới 45,2% giá trị của doanh nghiệp.

Và theo số liệu công bố của Interbrand về xếp hạng thương hiệu toàn cầu, giá trị thương hiệu của doanh nghiệp là một con số biết nói về giá trị của TSTT (*bảng số liệu của 10 thương hiệu hàng đầu thế giới năm 2009 theo xếp hạng của Interbrand*

http://www.interbrand.com/best_global_brands.aspx?year=2009&language=1000

2009 Rank	2008 Rank	Brand	Country of Origin	Sector	2009 Brand Value (\$m)	Change in Brand Value	
1	1		United States	Beverages	68,734	3%	☐
2	2		United States	Computer Services	60,211	2%	☐
3	3		United States	Computer Software	56,647	-4%	☐
4	4		United States	Diversified	47,777	-10%	☐
5	5		Finland	Consumer Electronics	34,864	-3%	☐
6	8		United States	Restaurants	32,275	4%	☐
7	10		United States	Internet Services	31,980	25%	☐
8	6		Japan	Automotive	31,330	-8%	☐
9	7		United States	Computer Hardware	30,636	-2%	☐
10	9		United States	Media	28,447	-3%	☐

Chính bởi tiềm năng và sự đóng góp của TSTT đối với doanh nghiệp trong việc tạo ra giá trị từ TSTT của mình đã dẫn đến nhu cầu ngày càng gia tăng về phương pháp định giá TSTT. Đã có nhiều nghiên cứu về phương pháp cũng như các yếu tố tác động đến hoạt động này.

4.1. Khái niệm định giá và giá trị định giá

Theo tác giả Boer, F.P. "định giá được hiểu là việc gán một lượng tiền tệ nhất định vào đối tượng được định giá". Theo tác giả Rick Neifeld "định giá là một thuật ngữ kế toán dùng để chỉ tổng số tiền phải trả để nhận được những lợi ích trong tương lai của một tài sản vào thời điểm nhất định".

Trong lĩnh vực SHTT, theo tác giả Robert Pitkethly "định giá một TSTT liên quan tới việc đưa ra quyết định về tương lai giống như việc mức giá thị trường cổ phiếu do nhà đầu tư quyết định trên cơ sở hiệu quả kinh doanh trong tương lai của công ty".

Nói cách khác, định giá TSTT được hiểu là việc ước tính giá trị thị trường của công nghệ, quy trình, nhãn hiệu... chứ không phải để tiến hành

kế toán; trong đó, giá trị của một TSTT phản ánh phạm vi bảo hộ, nhu cầu sử dụng và khả năng sinh lợi của tài sản; giá trị thị trường của TSTT là sự tính toán thu nhập tiềm năng của sản phẩm hoặc dịch vụ sử dụng TSTT đó.

Một cách tổng quát, định giá TSTT được hiểu là việc xác định "giá trị" của TSTT đó tại một thời điểm nhất định trong những điều kiện nhất định. Nói cách khác, "giá trị" của TSTT là mục tiêu của việc định giá.

Giá trị của TSTT là một khái niệm thuộc nội hàm khái niệm giá trị của hàng hoá. Khái niệm về giá trị và các khái niệm liên quan tới giá trị (*giá trị sử dụng, giá trị trao đổi, giá cả*) của hàng hoá có một quá trình phát triển lâu dài trong lịch sử kinh tế học và triết học và có nội hàm được mở rộng dần theo thời gian. Các khái niệm về "giá trị" của TSTT theo nghĩa hẹp hơn và được sử dụng phổ biến hơn chủ yếu coi khả năng tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai, hoặc tiềm năng thương mại của một TSTT là yếu tố quyết định giá trị của TSTT đó. Chẳng hạn, theo tác giả Smith & Parr, giá trị của TSTT là sự thể hiện tất cả những lợi ích trong tương lai của quyền sở hữu TSTT đó được gộp lại để thanh toán một lần.

Như vậy, giá trị của TSTT được xác định bởi lợi ích kinh tế trong tương lai do TSTT đó mang lại được quy về thời điểm hiện tại.

Quan niệm này phù hợp với định nghĩa của Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam, theo đó giá trị mà hoạt động định giá hướng tới là giá trị thị trường của TSTT, tức là mức giá ước tính sẽ được mua bán trên thị trường vào thời điểm định giá, giữa một bên là người mua sẵn sàng mua và một bên là người bán sẵn sàng bán, trong một giao dịch mua bán khách quan và độc lập, trong điều kiện thương mại bình thường.

4.2. Mục đích của định giá tài sản trí tuệ

Nói chung, mục đích chủ yếu của việc định giá TSTT là nhằm xác định chính xác, đầy đủ và khách quan giá trị của tài sản đó, từ đó giúp chủ sở hữu/người quản trị tài sản đó đưa ra quyết định tối ưu, trong đó có các quyết định về phương thức kinh tế hiệu quả nhất để sử dụng, bảo vệ, hoặc trao đổi tài sản đó trên thị trường nhằm tối đa hoá giá trị của tài sản.

Người ta thấy rằng hầu hết các hoạt động liên quan đến việc lập kế hoạch, đàm phán hay quản lý các mối quan hệ công việc hoặc giao dịch liên quan tới TSTT đều cần có các thông tin về giá trị của tài sản đó.

Đối với doanh nghiệp, có rất nhiều lý do để định giá TSTT mang lại lợi ích cho họ:

- Quản lý nội bộ TSTT của doanh nghiệp;
- Chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng: xác định giá trị của hợp đồng chuyển giao;
- Sáp nhập và mua lại: xác định giá trị doanh nghiệp dựa vào tỷ trọng (*mức độ đóng góp*) của TSTT vào tổng giá thị trường của doanh nghiệp;
- Góp vốn đầu tư, tham gia các hợp đồng liên doanh, thiết lập các liên minh chiến lược: xác định chính xác giá trị phần sở hữu (*vốn góp*) tương ứng của doanh nghiệp trong dự án đầu tư hoặc liên doanh, liên kết kinh doanh;
- Huy động vốn, đầu tư phát triển hơn nữa TSTT;
- Tiết kiệm chi phí: xác định những TSTT có giá trị kinh tế tiềm năng để tiếp tục phát triển, loại bỏ những tài sản không còn giá trị hoặc không mang lại lợi ích lớn hơn chi phí trong hoạt động kinh doanh;
- Cổ phần hoá, phát hành cổ phiếu: xác định giá trị của doanh nghiệp và TSTT của doanh nghiệp khi tham gia cổ phần hoá hoặc phát hành cổ phiếu ra công chúng;
- Hỗ trợ giải quyết tranh chấp: xác định mức độ, giá trị thiệt hại do hành vi xâm phạm quyền đối với TSTT; xác định giá trị hàng xâm phạm; hỗ trợ giải quyết tranh chấp trong trường hợp phá sản, vi phạm hợp đồng, thừa kế...;
- Hướng thuế ưu đãi từ việc biểu tặng: Việc định giá TSTT được biểu tặng (*thường là cho các tổ chức phi lợi nhuận*) làm cơ sở để các cơ quan thuế tính toán mức ưu đãi thuế cho doanh nghiệp biểu tặng.

Tuỳ thuộc vào mục đích định giá và các loại TSTT cụ thể được định giá sẽ có tác động đến việc lựa chọn các phương pháp định giá khác nhau.

4.3. Khái quát về các phương pháp định giá tài sản trí tuệ

Có một số phương pháp tiến hành định giá TSTT. Mỗi phương pháp có những ưu và nhược điểm riêng và một số phương pháp có tính áp dụng cao hơn các phương pháp khác trong các trường hợp và vụ việc cụ thể.

4.3.1. Phương pháp tiếp cận thu nhập

Đây là phương pháp được sử dụng một cách phổ biến nhất.

Theo phương pháp này, việc tính toán giá trị của TSTT dựa trên bản chất của TSTT, theo đó giá trị của một TSTT được đánh giá trên cơ sở lợi ích kinh tế mà tài sản đó mang lại trong quá khứ, hiện tại hoặc dự kiến tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai.

Về cơ bản, phương pháp này tập trung vào nguồn thu nhập ước tính mà chủ thể quyền SHTT mong muốn nhận được trong thời gian hiệu lực của quyền SHTT, vì vậy phương pháp này sử dụng chiết khấu/khấu hao nguồn tiền mặt được tạo ra giá trị hiện tại cho nguồn thu nhập tương lai. Ví dụ, có thể ước tính được nguồn thu nhập khi nhìn vào số tiền mà doanh nghiệp thu được từ phí lixăng nếu doanh nghiệp lixăng một đối tượng SHTT cụ thể.

Có 02 phương pháp ứng dụng cách tiếp cận này được coi là cơ bản, quan trọng và được áp dụng rộng rãi là phương pháp phân tích dòng tiền chiết khấu (*DCF*) và phương pháp vốn hoá thu nhập.

Thực tế định giá TSTT cũng như theo Bộ Tiêu chuẩn hướng dẫn định giá quốc tế đối với việc định giá tài sản vô hình do Hội đồng Tiêu chuẩn định giá quốc tế (*IVSC*) công bố năm 2009 thì phương pháp tiếp cận thu nhập được khuyến nghị ưu tiên áp dụng với lý do cách tiếp cận này cho kết quả đáng tin cậy hơn các cách tiếp cận khác.

4.3.2. Phương pháp tiếp cận chi phí

Phương pháp này được sử dụng để ước tính các lợi ích trong tương lai của TSTT bằng cách tính số tiền/chi phí cần để thay thế TSTT. Tức là, việc ước tính giá trị dựa trên căn cứ là các tài liệu, số liệu phản ánh nguồn

lực tài chính, nhân lực, vật lực đã đầu tư để tạo ra tài sản đó hoặc tài sản tương đương.

Có 03 phương pháp định giá cơ bản, dựa theo cách tiếp cận chi phí là Định giá dựa trên chi phí quá khứ, Định giá dựa trên chi phí thay thế, Định giá dựa trên chi phí tái tạo.

Phương pháp tiếp cận chi phí có ưu điểm là số liệu phục vụ cho việc tính toán tương đối rõ ràng, dễ thu thập vì thường được thống kê trong sổ sách kế toán của doanh nghiệp, cách thức tính toán đơn giản, dễ thực hiện. Tuy nhiên, nhược điểm lớn nhất của phương pháp này là giá trị xác định được là nguyên giá chứ không phải giá thị trường. Giá trị thu được từ cách tiếp cận chi phí chưa phản ánh được tiềm năng phát triển, rủi ro và hiệu quả kinh tế của TSTT. Chưa phản ánh được rủi ro khi thực hiện việc nghiên cứu và triển khai một TSTT mới. Vì vậy, phương pháp này thường được sử dụng là phương pháp bổ sung cho phương pháp tiếp cận thu nhập.

Phương pháp này rất hữu ích khi xem xét các quyền SHTT có trong các TSTT như phần mềm máy tính, bản vẽ kỹ thuật, kiểu dáng bao bì và mạng lưới phân phối. Thường được ứng dụng để tính toán hiệu quả kinh tế và hiệu quả đầu tư đối với TSTT cho doanh nghiệp, từ đó phục vụ quá trình quản trị nội bộ doanh nghiệp hoặc để định giá những TSTT mới hình thành trước khi nó tạo dựng được chỗ đứng trên thị trường.

4.3.3. Phương pháp tiếp cận thị trường

Phương pháp này dựa vào việc bên thứ ba sẵn sàng bỏ chi phí để mua hoặc thuê TSTT của doanh nghiệp. Qua đó phân tích, so sánh các giao dịch đối với loại TSTT tương tự để ước lượng giá trị.

Cách tiếp cận này được xây dựng chủ yếu dựa trên việc tuân thủ nguyên tắc thay thế, đó là một người mua thận trọng không bỏ tiền ra để mua một loại TSTT nếu có thể mua một TSTT khác tương đương với giá rẻ hơn và sự đánh giá của thị trường là sự đánh giá cuối cùng. Phương pháp này cũng có thể được sử dụng bổ sung cho phương pháp tiếp cận thu nhập.

Về nguyên tắc, phương pháp tiếp cận thị trường đưa lại kết quả có tính thuyết phục cao vì khả năng sử dụng thông tin thị trường mà thị trường luôn là thước đo cuối cùng đối với mọi quyết định kinh tế. Đây là phương pháp đơn giản, không đòi hỏi nhiều về kỹ thuật vì không có công thức hay mô hình cố định mà chỉ dựa vào sự hiện diện của các giao dịch trên thị trường để rút ra các bằng chứng về giá trị. Tuy nhiên, trên thực tế không bao giờ có giao dịch về một loại TSTT hoàn toàn tương đồng với TSTT cần định giá vì TSTT là loại tài sản đặc thù, có tính độc quyền và đơn nhất. Hơn nữa, sự thiếu vắng các thông tin thị trường đối với loại TSTT tương đương hoặc không cung cấp được các thông tin về cách xử lý các đặc điểm riêng biệt của từng giao dịch cụ thể. Chính vì thế mà phương pháp này hiếm khi được sử dụng để định giá TSTT trên thực tế.

4.3.4. Các phương pháp định giá khác

– Phương pháp ứng dụng kỹ thuật định giá quyền chọn (*option pricing*): Nhóm Phương pháp này vốn được sử dụng trong việc định giá quyền chọn tại thị trường đầu cơ mạo hiểm với phương pháp được biết đến nhiều nhất là phương trình Black & Scholes do Fisher Black và Miron Scholes phát triển năm 1972.

– Phương pháp định giá ứng dụng mô hình kinh tế lượng (*econometrics*)

Giá trị của TSTT có thể khác nhau nếu sử dụng các phương pháp định giá khác nhau. Ngoài ra, các yếu tố khác tác động như kinh nghiệm và sự sẵn có của thông tin dữ liệu để thực hiện một phương pháp cụ thể. Không có một phương pháp nào là nổi trội và ưu thế hơn cả trong mọi trường hợp mà phải căn cứ vào từng điều kiện và mục đích định giá cụ thể để lựa chọn phương pháp định giá phù hợp nhất.

Chuyên đề 7

KHAI THÁC, SỬ DỤNG THÔNG TIN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thông tin sở hữu công nghiệp, vai trò của thông tin sở hữu công nghiệp đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp

1.1. Khái niệm thông tin sở hữu công nghiệp

Thông tin SHCN là các thông tin kỹ thuật và các thông tin pháp lý do các Cơ quan Sở hữu công nghiệp quốc gia và các Tổ chức Sở hữu công nghiệp quốc tế công bố theo định kỳ về các đối tượng SHCN đã được nộp đơn yêu cầu cấp Văn bằng bảo hộ hoặc các đối tượng SHCN đã được cấp Văn bằng bảo hộ.

Các loại thông tin SHCN chủ yếu:

- Thông tin sáng chế và giải pháp hữu ích (*gọi chung là thông tin sáng chế*);
- Thông tin kiểu dáng công nghiệp;
- Thông tin nhãn hiệu.

1.2. Thông tin sáng chế

Thông tin sáng chế là những thông tin kỹ thuật, thông tin thương mại và thông tin pháp lý chứa đựng trong các tư liệu sáng chế.

1.2.1. Các loại tư liệu sáng chế

1.2.1.1. Bản mô tả sáng chế

Bản mô tả sáng chế là tư liệu sáng chế quan trọng nhất, khi nói đến tư liệu sáng chế người ta thường hiểu đó là nói đến bản mô tả sáng chế, còn

thông tin sáng chế chính là những thông tin kỹ thuật và thông tin pháp lý chứa trong bản mô tả sáng chế.

Tuỳ theo chế độ công bố của các nước, bản mô tả sáng chế có nhiều loại, nhưng thông thường có ba loại chủ yếu sau:

– Bản mô tả sáng chế thuộc các đơn yêu cầu cấp Bằng độc quyền sáng chế (*Bản mô tả sáng chế công bố lần thứ nhất*);

– Bản mô tả sáng chế thuộc Bằng độc quyền sáng chế (*Bản mô tả sáng chế công bố lần thứ hai, sau khi đơn sáng chế đã được cấp Bằng độc quyền*);

– Bản mô tả sáng chế thuộc Thông báo kết quả thẩm định nội dung được công bố sau khi thẩm định nội dung và kết quả thẩm định được thông báo cho người nộp đơn. Mục đích của việc công bố này là nhằm thu thập ý kiến phản đối của người thứ ba. Một số nước công bố loại tài liệu này là: Úc, CHLB Đức, Nhật Bản.

1.2.1.2. Công báo sáng chế

Công báo sáng chế là ấn phẩm định kỳ của các Cơ quan SHCN quốc gia, các Tổ chức SHCN quốc tế, trong đó công bố thông tin thư mục (*số đơn, số công bố đơn/số Bằng độc quyền, các dữ liệu về quyền ưu tiên, các dữ liệu về đơn sáng chế quốc tế, chỉ số phân loại sáng chế quốc tế, người nộp đơn, tác giả sáng chế, chủ sáng chế, người đại diện SHCN, tên sáng chế, tóm tắt sáng chế và hình vẽ, công thức hoá học hoặc sơ đồ, nếu có...*) của các sáng chế đã được chấp nhận đơn hợp lệ và các sáng chế đã được cấp Bằng độc quyền.

Kỳ hạn ấn hành Công báo sáng chế của các nước có thể là hàng tuần, hàng tháng, hàng quý, phụ thuộc vào số lượng đơn đăng ký sáng chế và số lượng Bằng độc quyền sáng chế của mỗi nước.

So với các loại tư liệu sáng chế khác thì Công báo sáng chế được ấn hành sớm nhất. Mục đích của Công báo là thông báo những thông tin ban đầu cần thiết về đơn đăng ký sáng chế và Bằng độc quyền sáng chế đã được cấp.

Ở hầu hết các nước trên thế giới, Công báo sáng chế được in thành hai phần: Phần 1 chứa các thông tin về các đơn sáng chế được công bố, Phần 2 chứa thông tin về các sáng chế được cấp Bằng độc quyền.

Do số lượng đơn đăng ký sáng chế và số lượng Bằng độc quyền sáng chế ít nên Việt Nam và một số nước khác công bố đơn và Bằng độc quyền sáng chế trên một công báo chung với các đối tượng SHCN khác như nhãn hiệu và kiểu dáng công nghiệp được gọi là Công báo SHCN.

1.2.1.3. Các loại tư liệu sáng chế khác

Ngoài hai loại tư liệu sáng chế chủ yếu trên, các Cơ quan Sở hữu công nghiệp quốc gia, các Tổ chức Sở hữu công nghiệp quốc tế và các Tổ chức làm dịch vụ thông tin sáng chế còn phát hành các ấn phẩm sau đây nhằm phục vụ cho việc tra cứu, tìm tin:

- Ấn phẩm tóm tắt sáng chế: bao gồm các dữ liệu thư mục, tóm tắt sáng chế, hình vẽ, công thức hoá học, sơ đồ, nếu cần;
- Bảng danh mục tra cứu theo tên: theo tên tác giả, tên chủ bằng, tên người nộp đơn sáng chế;
- Bảng danh mục tra cứu theo số: số công bố đơn, số bằng;
- Bảng danh mục tra cứu theo chỉ số phân loại sáng chế quốc gia, quốc tế.

Các loại tư liệu nêu trên không phải là tư liệu công bố chính thức mang tính pháp lý của các Cơ quan Sở hữu công nghiệp quốc gia, các Tổ chức Sở hữu công nghiệp quốc tế, mà chỉ là những tư liệu tham khảo phục vụ cho mục đích tra cứu, tìm tin (*còn gọi là tư liệu sáng chế thứ cấp*).

1.2.2. Nội dung của tư liệu sáng chế

1.2.2.1. Nội dung bản mô tả sáng chế

Bản mô tả sáng chế gồm hai phần chính: Phần thứ nhất là trang đầu chứa các thông tin thư mục của sáng chế; Phần thứ hai là phần nội dung mô tả sáng chế chứa thông tin kỹ thuật và thông tin pháp lý của sáng chế (trong quy định pháp luật SHTT của Việt Nam, phần thứ hai này được gọi là bản mô tả sáng chế).

Trang đầu của bản mô tả sáng chế gồm các mục sau:

– Các dữ liệu thư mục và pháp lý liên quan đến sáng chế được in trên trang đầu của bản mô tả sáng chế theo các tiêu chuẩn mà Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) quy định như Tiêu chuẩn ST3 và Tiêu chuẩn ST9.

Tiêu chuẩn ST3 có tên gọi là Tiêu chuẩn khuyến nghị về mã hai chữ cái để thể hiện tên gọi của các quốc gia, các chủ thể và các tổ chức liên chính phủ khác. Với mục đích dễ dàng nhận biết tên gọi của các quốc gia, các chủ thể và các tổ chức liên chính phủ, cũng như để cải thiện sự tiếp cận thông tin SHCN, tiêu chuẩn này đề xuất mã hai chữ cái để thể hiện tên gọi các quốc gia, các chủ thể và các tổ chức liên chính phủ bảo hộ quyền SHCN hoặc hoạt động trong lĩnh vực SHCN. Ví dụ, Việt Nam được mã hoá bằng VN, Hoa kỳ – US, Pháp – FR...

Tiêu chuẩn ST9 quy định về các yếu tố thư mục sử dụng cho tư liệu sáng chế được áp dụng thống nhất trên phạm vi toàn thế giới. Tiêu chuẩn này bao gồm các mã số (*INID codes – Internationally agreed Numbers for the Identification of bibliographic Data*) để nhận biết các yếu tố thư mục xuất hiện trên trang đầu của bản mô tả sáng chế mà không cần biết ngôn ngữ được sử dụng và cũng không cần biết các quy định của Luật Sáng chế các nước.

Các dữ liệu thư mục của trang đầu bản mô tả gồm có:

– Nước công bố và/hoặc cấp Bằng độc quyền sáng chế; loại hình tư liệu (*bản mô tả thuộc đơn sáng chế hay thuộc Bằng độc quyền sáng chế*);

– Ngày nộp đơn, ngày nộp đơn ưu tiên, ngày công bố đơn, ngày công bố bằng;

– Số đơn đăng ký, số đơn ưu tiên, số công bố đơn, số bằng;

– Người nộp đơn, tác giả và đồng tác giả sáng chế, chủ bằng và địa chỉ;

– Chỉ số phân loại sáng chế quốc tế và/hoặc chỉ số phân loại sáng chế quốc gia;

– Tên sáng chế: tên sáng chế phải ngắn gọn và thể hiện được nội dung của sáng chế;

– Tóm tắt sáng chế: tóm tắt sáng chế phải bộc lộ một cách ngắn gọn những nội dung chủ yếu về bản chất của giải pháp kỹ thuật nêu trong sáng chế;

– Hình vẽ, sơ đồ hoặc công thức hoá học (*nếu cần*).

Với cách trình bày như trên, trang đầu của bản mô tả sáng chế có một vai trò quan trọng trong việc tra cứu thông tin sáng chế. Để tiết kiệm thời gian đọc, nghiên cứu sáng chế và tiết kiệm chi phí sao chụp, người dùng tin có thể nghiên cứu tóm tắt sáng chế được nêu ra ở trang đầu bản mô tả để tìm ra các sáng chế thích hợp nhất, cần thiết nhất đối với mình, sau đó mới nghiên cứu kỹ nội dung của sáng chế được thể hiện ở các trang tiếp theo của bản mô tả và tiến hành sao chụp, nếu cần.

Các mã số theo Tiêu chuẩn ST9 của WIPO

(10) Nhận biết sáng chế hoặc tư liệu sáng chế

(11) Số công bố đơn hoặc số bằng độc quyền sáng chế

(12) Tên gọi tư liệu sáng chế

(13) Loại tài liệu theo tiêu chuẩn ST16

(15) Thông tin hiệu chỉnh tư liệu sáng chế

(19) Mã chữ theo ST3 thể hiện tên nước hoặc Tổ chức công bố SC

(20) Dữ liệu về đơn sáng chế

(21) Số đơn

(22) Ngày nộp đơn

(23) Các ngày khác, kể cả ngày nộp bản mô tả sáng chế đầy đủ và ngày triển lãm

(24) Ngày quyền SHCN có hiệu lực

(25) Ngôn ngữ của đơn nộp đầu tiên

(26) Ngôn ngữ của đơn được công bố

(30) Dữ liệu về ưu tiên theo Công ước Paris

(31) Số đơn ưu tiên

- (32) Ngày nộp đơn ưu tiên
- (33) Nước nộp đơn ưu tiên
- (34) Thông tin về đơn ưu tiên theo thoả ước khu vực hoặc quốc tế
- (40) Ngày công bố/công khai
- (41) Ngày công khai (*cho xem hoặc sao chụp theo yêu cầu*) đơn sáng chế chưa được thẩm định, chưa được cấp bằng
- (42) Ngày công khai (*cho xem hoặc sao chụp theo yêu cầu*) đơn sáng chế đã được thẩm định, chưa được cấp bằng
- (43) Ngày công bố đơn sáng chế chưa được thẩm định, chưa được cấp bằng
- (44) Ngày công bố đơn sáng chế đã được thẩm định, chưa được cấp bằng hoặc đã được cấp bằng tạm thời
- (45) Ngày công bố đơn sáng chế đã được cấp bằng
- (46) Ngày công bố yêu cầu bảo hộ của sáng chế
- (47) Ngày công bố (*cho xem hoặc sao chụp theo yêu cầu*) sáng chế đã được cấp bằng
- (48) Ngày công bố Bằng độc quyền sáng chế đã hiệu chỉnh
- (50) Thông tin kỹ thuật
- (51) Chi số phân loại sáng chế quốc tế
- (52) Chi số phân loại sáng chế quốc gia
- (54) Tên sáng chế
- (56) Danh mục các tài liệu chứa giải pháp kỹ thuật đã biết
- (57) Tóm tắt sáng chế
- (58) Lĩnh vực tra cứu
- (60) Thông tin pháp lý khác liên quan đến tư liệu sáng chế, kể cả đơn sáng chế chưa được công bố
- (61) Số và ngày nộp đơn sớm hơn, số công bố đơn sớm hơn hoặc số bằng độc quyền sáng chế đã được cấp sớm hơn mà sáng chế này là bổ sung

- (62) Số và ngày nộp đơn sớm hơn của sáng chế mà sáng chế này được tách
- (63) Số và ngày nộp đơn sớm hơn của sáng chế mà sáng chế này là sáng chế phụ
- (64) Số của công bố đơn sớm hơn nay được công bố lại
- (65) Số của tư liệu sáng chế đã được công bố trước đây liên quan tới cùng một đơn
- (66) Số và ngày nộp đơn sớm hơn mà tư liệu sáng chế là bản thể, nghĩa là đơn sau (bản thể) được nộp sau khi huỷ bỏ đơn sớm hơn đối với cùng một sáng chế
- (67) Số và ngày nộp đơn sáng chế, hoặc số bằng độc quyền sáng chế mà đơn giải pháp hữu ích này dựa trên cơ sở đó
- (70) *Nhận biết các bên liên quan tới sáng chế*
- (71) Tên người nộp đơn sáng chế
- (72) Tên tác giả sáng chế
- (73) Tên chủ sáng chế
- (74) Tên người đại diện SHCN
- (75) Tên tác giả đồng thời là người nộp đơn sáng chế
- (76) Tên tác giả đồng thời là người nộp đơn và chủ sáng chế
- (80) (90) *Nhận biết các dữ liệu liên quan tới các Công ước quốc tế khác với Công ước Paris*
- (81) Nước được chỉ định theo PCT
- (83) Thông tin liên quan tới chủng vi sinh theo Hiệp ước Budapest
- (84) Nước được chỉ định theo Thỏa ước về hợp tác sáng chế khu vực
- (85) Ngày vào pha quốc gia theo Điều 23(1) hoặc 40(1) của PCT
- (86) Dữ liệu về nộp đơn quốc tế theo PCT
- (87) Ngày công bố đơn quốc tế theo PCT
- (88) Ngày công bố Báo cáo tra cứu

- (96) Ngày nộp đơn khu vực, nghĩa là số, ngày nộp đơn và ngôn ngữ mà đơn được công bố là đơn gốc (*đơn đầu tiên*)
- (97) Ngày công bố đơn khu vực (*hoặc bằng độc quyền sáng chế khu vực, nếu đã được cấp*), nghĩa là ngày công bố, số công bố và ngôn ngữ mà đơn đã được công bố.

Nội dung mô tả sáng chế:

Phần nội dung mô tả sáng chế thường bao gồm các mục được trình bày theo trình tự sau:

– Lĩnh vực kỹ thuật mà giải pháp kỹ thuật nêu trong đơn sáng chế đề cập đến;

– Tình trạng kỹ thuật của sáng chế: người nộp đơn mô tả ngắn gọn các giải pháp kỹ thuật tương tự đã biết trong lĩnh vực kỹ thuật mà đơn đăng ký sáng chế đề cập đến, đồng thời nêu các nhược điểm của chúng mà sáng chế sẽ khắc phục;

– Bản chất kỹ thuật của sáng chế: đề xuất mục tiêu cần được giải quyết bởi giải pháp kỹ thuật nêu trong đơn sáng chế, nghĩa là đưa ra mục đích của sáng chế, và nêu bản chất của đối tượng, trong đó phải nêu rõ các dấu hiệu (*đặc điểm*) tạo nên đối tượng và phải chỉ ra các dấu hiệu (*đặc điểm*) mới so với các giải pháp kỹ thuật tương tự đã biết;

– Mô tả vắn tắt các hình vẽ (*nếu có*);

– Mô tả chi tiết các phương án thực hiện sáng chế: trình bày một cách chi tiết, cụ thể, có minh hoạ từng phần hoặc toàn bộ bằng các hình vẽ, nếu thấy cần thiết để chuyên gia có trình độ trung bình trong lĩnh vực kỹ thuật tương ứng có thể thực hiện được sáng chế này. Đây là phần chứa thông tin chi tiết nhất về giải pháp kỹ thuật của sáng chế;

– Ví dụ thực hiện sáng chế (*nếu có*);

– Yêu cầu bảo hộ: liệt kê các dấu hiệu kỹ thuật cần và đủ để thể hiện một cách ngắn gọn bản chất của sáng chế và phân biệt sáng chế với những giải pháp kỹ thuật đã biết. Các dấu hiệu này thông thường bao gồm cả các dấu hiệu đã biết và các dấu hiệu mới. Mục đích của yêu cầu bảo hộ là xác định phạm vi bảo hộ của sáng chế theo yêu cầu của người nộp đơn.

– Các hình vẽ, sơ đồ, công thức (*nếu có*) được thể hiện ở các trang tiếp theo nhằm giải thích rõ hơn bản chất kỹ thuật của sáng chế.

1.2.2.2. Nội dung Công báo sáng chế

Công báo sáng chế là sản phẩm thông tin có chứa cả các thông tin kỹ thuật và các thông tin pháp lý liên quan đến từng giải pháp kỹ thuật nêu trong đơn sáng chế và trong Bằng độc quyền sáng chế được công bố trong công báo.

Các thông tin nêu trên được thể hiện trong các dữ liệu thư mục, tên sáng chế, tóm tắt sáng chế và nếu có, hình vẽ, công thức hoá học hoặc sơ đồ. Các thông tin này được trình bày giống như trang đầu của bản mô tả sáng chế.

Ngoài các thông tin nêu trên, trong Công báo sáng chế còn chứa các thông tin về tình trạng pháp lý của Bằng độc quyền sáng chế, chẳng hạn như thông tin về việc đình chỉ, huỷ bỏ hiệu lực Bằng độc quyền sáng chế, thay đổi về địa chỉ chủ Văn bằng bảo hộ, tác giả, thông tin về chuyển nhượng quyền sở hữu và/hoặc quyền sử dụng sáng chế...

Bên cạnh đó, trong Công báo sáng chế còn đăng các văn bản pháp luật liên quan đến việc bảo hộ sáng chế và các Hiệp ước quốc tế liên quan.

1.2.2.3. Nội dung tóm tắt sáng chế

Tóm tắt sáng chế là loại tư liệu do các cơ quan Sở hữu công nghiệp quốc gia ấn hành định kỳ mang tính chất thông tin để phục vụ cho việc tra cứu thông tin sáng chế. Nội dung của tóm tắt sáng chế bao gồm các dữ liệu thư mục và pháp lý liên quan đến sáng chế và phần tóm tắt sáng chế (*là phần mà trong đó phải bộc lộ một cách ngắn gọn những nội dung chủ yếu về bản chất của giải pháp kỹ thuật cần được bảo hộ*) hoặc yêu cầu bảo hộ cùng với một hình vẽ hoặc công thức hoá học cơ bản (*nếu có*).

Một số cơ quan Sở hữu công nghiệp quốc gia còn xuất bản theo định kỳ các tóm tắt sáng chế theo từng lĩnh vực kỹ thuật khác nhau dựa trên phân loại sáng chế quốc tế như Nhật Bản, Anh, Pháp, Hoa Kỳ...

1.3. Thông tin nhãn hiệu

1.3.1. Khái niệm

Thông tin nhãn hiệu được hiểu là thông tin về Đơn đăng ký nhãn hiệu và thông tin về Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu đã được cấp.

1.3.2. Công báo nhãn hiệu

Công báo nhãn hiệu công bố thông tin về các dữ liệu thư mục sau:

- (111) Số Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu/Số Đăng bạ quốc tế
- (151) Ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu
- (116) Số Đăng bạ quốc tế được gia hạn
- (141) Ngày hết hạn hiệu lực
- (151) Ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu/Ngày Đăng bạ quốc tế
- (156) Ngày gia hạn Đăng bạ quốc tế
- (171) Thời hạn hiệu lực
- (176) Thời hạn hiệu lực của Đăng bạ quốc tế được gia hạn
- (210) Số đơn
- (220) Ngày nộp đơn
- (230) Tên triển lãm, ngày và nơi triển lãm
- (300) Số, ngày nộp đơn ưu tiên, nước xuất xứ
- (510) Danh mục sản phẩm và dịch vụ
- (511) Phân loại quốc tế về sản phẩm và dịch vụ
- (531) Phân loại quốc tế các yếu tố hình của nhãn hiệu
- (540) Mẫu nhãn hiệu
- (551) Chỉ dẫn về hiệu lực của nhãn hiệu
- (591) Màu sắc bảo hộ
- (732) Tên và địa chỉ của chủ văn bằng bảo hộ
- (740) Tên của người đại diện SHCN

(822) Số đơn, ngày nộp đơn, nước xuất xứ

(831) Ngày mở rộng lãnh thổ, nước được chỉ định mở rộng lãnh thổ

1.3.3. Bảng phân loại quốc tế về hàng hoá, dịch vụ (Bảng phân loại Nice)

Bảng phân loại quốc tế về hàng hoá, dịch vụ dùng để đăng ký nhãn hiệu được thiết lập theo Thỏa ước Nice được ký kết tại Hội nghị ngoại giao các nước thành viên Công ước Paris về Bảo hộ Sở hữu công nghiệp tổ chức ngày 15/06/1957.

Bảng phân loại Nice (hiện nay đang sử dụng phiên bản 10) bao gồm danh mục các nhóm sản phẩm, dịch vụ và danh mục xếp theo vần chữ cái các sản phẩm, dịch vụ có chỉ dẫn nhóm sản phẩm, dịch vụ tương ứng dùng để phân loại và tra cứu hàng hoá/dịch vụ liên quan đến việc đăng ký nhãn hiệu.

Bảng phân loại Nice phiên bản 10 gồm có 45 nhóm sản phẩm và dịch vụ, trong đó các nhóm từ 01 đến 34 là các nhóm sản phẩm, các nhóm từ 35 đến 45 là các nhóm dịch vụ.

1.3.4. Bảng phân loại các yếu tố hình của nhãn hiệu hình (Bảng phân loại Vienna)

Bảng phân loại các yếu tố hình của nhãn hiệu hình còn gọi là Bảng phân loại Vienna được thiết lập theo Thỏa ước Vienna được ký kết tại Hội nghị ngoại giao các nước thành viên Công ước Paris về Bảo hộ Sở hữu công nghiệp tổ chức ngày 12/06/1973.

Bảng phân loại Vienna được dùng để phân loại và tra cứu các yếu tố hình liên quan đến việc đăng ký nhãn hiệu. Đây là một hệ thống phân loại có cấu trúc thứ bậc, các yếu tố hình của nhãn hiệu được phân loại theo nguyên tắc từ tổng quát đến cụ thể thành: các Phần, các Lớp và các Phân lớp. Các phân lớp gồm có hai loại: phân lớp chính và phân lớp phụ.

Bảng phân loại Vienna lần 6 bao gồm: 29 phần, 144 lớp, 788 phân lớp.

Ký hiệu phân loại bao gồm ba nhóm số được phân cách với nhau bằng dấu chấm:

Phần (*nhóm số thứ 1*). Lớp (*nhóm số thứ 2*). Phân lớp (*nhóm số thứ 3*).

1.4. Thông tin kiểu dáng công nghiệp

1.4.1. Khái niệm

Thông tin KDCN được hiểu là thông tin về đơn yêu cầu cấp Bằng độc quyền KDCN (*được gọi là đơn KDCN*) và Bằng độc quyền KDCN.

1.4.2. Công báo kiểu dáng công nghiệp

Công báo KDCN thông thường chứa các thông tin về các dữ liệu thu mục sau:

- (11) Số công bố đơn/Số bằng
- (15) Ngày cấp bằng
- (17) Ngày hết hạn hiệu lực của bằng
- (21) Số đơn
- (22) Ngày nộp đơn
- (23) Tên triển lãm, ngày và nơi triển lãm
- (28) Số phương án yêu cầu bảo hộ
- (30) Số, ngày nộp đơn ưu tiên, nước xuất xứ
- (43) Ngày công bố đơn
- (45) Ngày công bố Bằng độc quyền KDCN
- (51) Phân loại quốc tế về KDCN
- (54) Tên sản phẩm mang KDCN
- (55) Ảnh chụp/hình vẽ KDCN
- (57) Yêu cầu bảo hộ KDCN
- (71) Tên và địa chỉ của người nộp đơn
- (72) Tên của tác giả
- (73) Tên và địa chỉ của chủ văn bằng bảo hộ
- (74) Tên của người đại diện SHCN

1.4.3. Bảng phân loại Kiểu dáng công nghiệp quốc tế (Bảng phân loại Locarno)

Bảng phân loại Kiểu dáng công nghiệp quốc tế còn được gọi là Bảng phân loại Locarno được thiết lập theo Thỏa ước Locarno được ký kết tại

Hội nghị ngoại giao các nước thành viên Công ước Paris về Bảo hộ Sở hữu công nghiệp tổ chức ngày 08/10/1968.

Bảng phân loại Locarno lần 8 bao gồm danh mục các nhóm, phân nhóm và danh mục xếp theo vần chữ cái các sản phẩm mang KDCN có chỉ dẫn nhóm và phân nhóm tương ứng để phân loại và tra cứu KDCN liên quan đến việc đăng ký KDCN.

Bảng phân loại Locarno lần 9 gồm có 33 nhóm và 39 phân nhóm. Ký hiệu phân loại gồm hai nhóm chữ số từ 01 đến 99, được phân cách nhau bằng dấu gạch ngang:

Nhóm (nhóm số thứ 1) – Phân nhóm (nhóm số thứ 2).

1.5. Vai trò của thông tin sở hữu công nghiệp

Thông tin SHTT chủ yếu là thông tin SHCN có vai trò hết sức to lớn trong việc thúc đẩy hoạt động nghiên cứu, triển khai và phát triển kinh tế, xã hội. Hệ thống thông tin SHCN là một nguồn thông tin phong phú, chính xác, tiện dụng, chi phí thấp.

Thông tin SHCN, tiêu biểu là thông tin sáng chế, giúp doanh nghiệp nhanh chóng thích ứng với môi trường kinh doanh luôn biến đổi. Để tồn tại và phát triển được trong môi trường kinh doanh mà sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt, doanh nghiệp bắt buộc phải thích nghi với hoàn cảnh mới, có nghĩa là họ phải thay đổi phương thức quản lý, cải tiến và áp dụng công nghệ mới, cải tiến chất lượng công việc và sản phẩm, nâng cao năng lực sản xuất, tăng cường tìm kiếm thị trường và các cơ hội kinh doanh mới. Bảo đảm thông tin, đặc biệt là thông tin SHCN mà tiêu biểu là thông tin sáng chế là một trong những biện pháp giúp doanh nghiệp nhanh chóng thích nghi với hoàn cảnh đó.

Các dữ liệu thông tin SHCN là nguồn cung cấp các dữ kiện ban đầu vô cùng quan trọng cho hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, triển khai. Thông tin SHCN giữ vai trò rất quan trọng trong suốt cả quá trình hình thành phương hướng nghiên cứu, lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch

ngiên cứu, sản xuất cũng như quá trình lưu thông và sử dụng sản phẩm. Nhờ có thông tin SHCN, đặc biệt là thông tin sáng chế, các viện nghiên cứu, các trường đại học, sẽ tránh được việc nghiên cứu trùng lặp, tiết kiệm được thời gian và chi phí, còn các doanh nghiệp có thể định hướng sản xuất và kinh doanh các sản phẩm đáp ứng đúng nhu cầu của thị trường và tạo lợi thế so với các đối thủ cạnh tranh, đặc biệt thông tin SHCN giúp cho doanh nghiệp tránh việc xâm phạm, vi phạm quyền SHCN của người khác.

Thông tin SHCN giúp doanh nghiệp tăng cường tính hiệu quả và khả năng cạnh tranh của chính các sản phẩm mới. Thông qua việc khai thác thông tin SHCN, doanh nghiệp tích cực đầu tư cho hoạt động sáng tạo sản phẩm mới, các sản phẩm mới do đó chứa nhiều hàm lượng trí tuệ sẽ được tiếp tục thương mại hoá, mang lại lợi ích to lớn cho doanh nghiệp và cho toàn xã hội.

2. Khai thác và sử dụng thông tin sở hữu công nghiệp

2.1. Khai thác và sử dụng thông tin sáng chế

2.1.1. Tại sao phải khai thác và sử dụng thông tin sáng chế

– Thông tin sáng chế là nguồn thông tin khoa học công nghệ lớn nhất

Không có một số liệu thống kê chính xác về tổng số tư liệu sáng chế đã được công bố từ trước đến nay, nhưng theo Cơ quan Sáng chế châu Âu có thể ước tính là trên 60 triệu. Đây là tập hợp đầy đủ và có hệ thống các giải pháp công nghệ mà loài người đã tạo ra trong vòng hai thế kỷ qua và là nguồn thông tin khoa học công nghệ lớn nhất.

– Thông tin sáng chế là nguồn thông tin khoa học công nghệ mới nhất, được công bố sớm nhất.

Theo luật sáng chế của hầu hết các nước trên thế giới, nếu như có nhiều người cùng tạo ra một giải pháp kỹ thuật đạt tiêu chuẩn bảo hộ sáng chế, thì Bằng độc quyền sáng chế chỉ được cấp cho người nào nộp đơn sáng chế sớm nhất, những người nộp đơn sau sẽ bị từ chối. Để bảo vệ quyền lợi của mình, bao giờ người ta cũng rất khẩn trương nộp đơn đăng ký sáng chế, vì vậy thông tin sáng chế bao giờ cũng được công bố sớm nhất.

– Thông tin sáng chế là nguồn thông tin công nghệ có độ tin cậy cao.

Nguồn thông tin công nghệ chứa trong tư liệu sáng chế là cụ thể, xác thực, có thể áp dụng ngay vào thực tiễn chứ không dừng ở trạng thái lý thuyết, giả định. Độ tin cậy của tư liệu sáng chế được đảm bảo nhờ quá trình thẩm định nội dung của các giải pháp kỹ thuật được đăng ký sáng chế.

– Tư liệu sáng chế có cấu trúc đồng nhất và chặt chẽ.

Nhờ đặc điểm này chúng ta có thể hiểu rõ bản chất của sáng chế mà không cần làm quen với cách trình bày của tác giả. Nói cách khác, việc quy định thống nhất về cách trình bày tư liệu sáng chế giúp người đọc dễ làm quen và dễ dàng chọn được những thông tin cần thiết cho mình.

– Tư liệu sáng chế thường chứa những thông tin chưa được công bố trong bất cứ tư liệu nào khác.

Theo kết quả nghiên cứu của Terapane đăng trong tạp chí "Chemtech" năm 1978 cho thấy rằng 84% các giải pháp kỹ thuật được cấp Bằng độc quyền sáng chế ở Hoa Kỳ đã không được bộc lộ hoặc chỉ được bộc lộ từng phần trong các tài liệu khoa học kỹ thuật khác.

– Bản mô tả sáng chế có các dữ liệu thư mục và tóm tắt sáng chế giúp cho người đọc nhanh chóng lựa chọn được các sáng chế phù hợp với yêu cầu tra cứu mà không cần phải đọc toàn bộ bản mô tả sáng chế, nhờ đó tiết kiệm được thời gian tra cứu.

– Mỗi bản mô tả sáng chế đều có các chỉ số phân loại sáng chế giúp cho việc thu thập, lưu trữ và tra cứu được thuận tiện, nhanh chóng và chính xác.

– Trong bản mô tả sáng chế có thông tin về tên và địa chỉ của người nộp đơn, tác giả và chủ Văn bằng bảo hộ. Những thông tin này là rất cần thiết đối với các cá nhân, pháp nhân quan tâm đến việc khai thác sử dụng sáng chế để trao đổi, đàm phán và ký kết các hợp đồng lixăng hoặc hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu sáng chế.

2.1.2. Mục đích tra cứu thông tin sáng chế

– Loại trừ nghiên cứu trùng lặp;

– Lựa chọn các giải pháp phù hợp để áp dụng cải tiến, hoàn thiện phù hợp với điều kiện kinh tế;

- Gợi ý cho các giải pháp kỹ thuật mới;
 - Đánh giá trình độ kỹ thuật trong nước so với nước ngoài;
 - Dự báo xu hướng phát triển của khoa học công nghệ, các tiến bộ kỹ thuật cũng như sự phát triển của sản phẩm;
 - Nghiên cứu, chế tạo các sản phẩm mới có khả năng cạnh tranh cao trên thị trường;
 - Tránh vi phạm quyền SHCN;
 - Đối với các cơ quan Sở hữu trí tuệ quốc gia: đề thẩm định đơn sáng chế.
 - *Tra cứu thông tin sáng chế là một trong những tiền đề quan trọng để:*
 - Xây dựng kế hoạch nghiên cứu – triển khai, áp dụng kỹ thuật tiên bộ;
 - Ký kết các Hợp đồng chuyển giao công nghệ, bí quyết sản xuất (*know-how*);
 - Tiến hành hoạt động marketing;
 - Bảo vệ quyền lợi của các tổ chức, cá nhân được cấp Bằng độc quyền sáng chế đang còn hiệu lực;
 - Xây dựng chương trình giảng dạy, đào tạo, nghiên cứu trong các viện nghiên cứu, các trường đại học.
- 2.1.3. Các đối tượng tra cứu, khai thác sử dụng thông tin sáng chế*
- Các cơ quan Sở hữu trí tuệ quốc gia, khu vực và quốc tế;
 - Các công ty, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng hoá;
 - Các cơ quan nghiên cứu khoa học kỹ thuật, các trường đại học;
 - Các cơ quan quản lý hoạt động khoa học công nghệ, chuyển giao kỹ thuật;
 - Các nhà sáng chế, cải tiến kỹ thuật;
 - Các đại diện SHCN.

2.1.4. Các dạng tra cứu thông tin sáng chế

2.1.4.1. Tra cứu thư mục

Tra cứu thư mục được tiến hành dựa trên một hay một số yếu tố thư mục như: số đơn, số công bố đơn, số bằng, số đơn ưu tiên, số đơn PCT, số công bố đơn PCT, chỉ số phân loại sáng chế quốc tế, tên tác giả sáng chế, tên chủ Bằng độc quyền sáng chế, tên người nộp đơn...

– Tra cứu theo tên (tác giả, người nộp đơn, chủ bằng)

Chủ bằng độc quyền sáng chế thường là các hãng, các công ty, các doanh nghiệp, các cơ sở nghiên cứu khoa học lớn có hoạt động nghiên cứu, triển khai mạnh. Chủ sáng chế cũng có thể là chính bản thân tác giả hoặc các tác giả sáng chế. Trong mỗi lĩnh vực kỹ thuật, bao giờ cũng có một số hãng, công ty lớn dẫn đầu. Số lượng đơn đăng ký sáng chế cũng như số lượng sáng chế được bảo hộ của họ rất lớn. Hoạt động nghiên cứu, triển khai của các hãng, các công ty này ảnh hưởng đến xu hướng phát triển của toàn ngành.

Việc tra cứu theo tên tác giả, tên chủ bằng độc quyền sáng chế thường được các hãng, các công ty, các doanh nghiệp tiến hành nhằm theo dõi kết quả hoạt động nghiên cứu triển khai, các sản phẩm mới, cũng như xu hướng hoạt động nghiên cứu triển khai của các đối thủ cạnh tranh. Ngoài ra, việc tra cứu theo tên tác giả hoặc chủ bằng độc quyền sáng chế cũng giúp tìm ra những sáng chế thích hợp cho việc ký kết các hợp đồng lixăng, hợp đồng chuyển giao công nghệ.

– Tra cứu sáng chế đồng dạng

Theo Luật Sáng chế của tất cả các nước thì Bằng độc quyền sáng chế bị giới hạn về không gian cũng như theo thời gian. Vì vậy, các hãng, các công ty thường nộp đơn đăng ký sáng chế ở các nước mà họ đã và đang có dự định mở hoạt động sản xuất, kinh doanh, xuất – nhập khẩu. Do đó, một sáng chế có thể được nộp đơn đăng ký và cấp Bằng độc quyền ở nhiều nước khác nhau, và các sáng chế này gọi là các sáng chế đồng dạng.

Mục đích của việc tra cứu sáng chế đồng dạng là: tìm hiểu xem một sáng chế đã được đăng ký ở những nước nào, tình trạng pháp lý của đơn

đăng ký ở từng nước. Tại Cục Sở hữu trí tuệ, tra cứu sáng chế đồng dạng được tiến hành để sử dụng kết quả tra cứu, thẩm định của các Cơ quan Sáng chế lớn trên thế giới phục vụ hoạt động thẩm định đơn sáng chế của Cục.

Việc tra cứu sáng chế đồng dạng còn giúp cho việc khắc phục khó khăn của hàng rào ngôn ngữ đối với người dùng tin khi nghiên cứu, khai thác sử dụng thông tin sáng chế nước ngoài.

– Tra cứu tình trạng pháp lý

Mục đích của việc tra cứu tình trạng pháp lý là: tìm hiểu thông tin về tình trạng bảo hộ pháp lý đối với giải pháp kỹ thuật được đăng ký sáng chế, tức là những thông tin như: sáng chế đã được công bố, rút đơn, bị từ chối bảo hộ hay đã được cấp Bằng độc quyền sáng chế, cũng như thông tin về những thay đổi của phạm vi bảo hộ, thay đổi về chủ Bằng độc quyền sáng chế, thay đổi địa chỉ của chủ bằng, tình trạng nộp lệ phí duy trì hiệu lực của Văn bằng bảo hộ...

– Tra cứu theo chỉ số phân loại sáng chế quốc tế

Tra cứu theo chỉ số phân loại sáng chế quốc tế hay quốc gia có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc xác định trình độ kỹ thuật trong một lĩnh vực cụ thể, trong việc đánh giá tính mới, trình độ sáng tạo của đơn đăng ký sáng chế phục vụ cho việc xét nghiệm sáng chế, cũng như trong việc xây dựng các cơ sở dữ liệu sáng chế và cung cấp thông tin sáng chế theo chuyên đề cho người dùng tin có nhu cầu.

2.1.4.2. Tra cứu nội dung

Mục đích tra cứu nội dung được thực hiện để xác định tình trạng kỹ thuật của một giải pháp kỹ thuật hoặc một đơn đăng ký sáng chế, tức là tìm ra các giải pháp kỹ thuật đã biết liên quan đến lĩnh vực kỹ thuật mà giải pháp kỹ thuật hay đơn sáng chế đề cập đến; ngoài ra việc tra cứu nội dung còn giúp ta xác định xem một sản phẩm mới chuẩn bị đưa ra thị trường hay sắp xuất khẩu có vi phạm quyền SHCN đã được bảo hộ của người khác hay không (*tức là tra cứu để tránh vi phạm*).

Tra cứu nội dung có thể chia ra thành các dạng sau:

– *Tra cứu tình trạng kỹ thuật*

Việc tra cứu tình trạng kỹ thuật giúp xác định mục tiêu, nhiệm vụ nghiên cứu một cách chính xác, tránh được việc nghiên cứu trùng lặp gây lãng phí về thời gian, công sức và tiền của.

Tra cứu tình trạng kỹ thuật cũng giúp cho việc dự báo xu hướng phát triển của các lĩnh vực kỹ thuật cụ thể, từ đó có thể đưa ra các quyết định đúng đắn cho sự phát triển khoa học – công nghệ nói chung, cho công tác nghiên cứu triển khai nói riêng. Vì vậy, tra cứu tình trạng kỹ thuật phải được tiến hành ngay trước khi xây dựng kế hoạch nghiên cứu triển khai của các cơ sở nghiên cứu, cũng như của các ngành, các cấp.

Cần lưu ý rằng, tra cứu tình trạng kỹ thuật không chỉ giới hạn trong tư liệu sáng chế mà phải được mở rộng ra các nguồn thông tin khoa học kỹ thuật khác (*còn gọi là các tài liệu non-patent*).

– *Tra cứu tính mới*

Tra cứu tính mới thường được tiến hành trước khi quyết định nộp đơn đăng ký sáng chế. Mục đích của tra cứu tính mới là xem xét xem giải pháp kỹ thuật hay kết quả nghiên cứu triển khai định đăng ký sáng chế có trùng lặp hay tương tự với các giải pháp kỹ thuật đã được bộc lộ trong tư liệu sáng chế hay không.

Việc tra cứu tính mới còn được các thẩm định viên của các cơ quan sáng chế quốc gia, khu vực và quốc tế tiến hành để trong quá trình thẩm định đơn sáng chế để xem xét khả năng bảo hộ của giải pháp kỹ thuật nêu trong đơn đăng ký sáng chế.

Tra cứu tính mới không chỉ giới hạn trong tư liệu sáng chế, mà còn phải được mở rộng ra cả tư liệu non-patent.

– *Tra cứu xác định vi phạm*

Mục đích của việc tra cứu xác định vi phạm là xác định xem một giải pháp kỹ thuật (thường liên quan đến sản phẩm hay phương pháp chế tạo sản phẩm) khi được sử dụng và đưa sản phẩm ra thị trường có vi phạm quyền sở hữu sáng chế đã được bảo hộ hay không. Việc tra cứu xác định

vi phạm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với các sản phẩm xuất khẩu vì thông thường sáng chế có thể được bảo hộ ở một số nước là những nước mà chủ sáng chế có hoặc dự định có hoạt động sản xuất, kinh doanh, xuất – nhập khẩu.

Tra cứu xác định vi phạm được các công ty, các doanh nghiệp thực hiện trước khi tiến hành sản xuất, lưu thông sản phẩm trên thị trường, cũng như trước khi xuất – nhập khẩu hàng hoá nhằm đảm bảo chắc chắn rằng họ không vi phạm quyền SHCN đang còn hiệu lực của các công ty, các doanh nghiệp khác.

Tra cứu xác định vi phạm chỉ giới hạn trong phạm vi tư liệu sáng chế, tra cứu xác định vi phạm là sự kết hợp giữa tra cứu nội dung với tra cứu thư mục, tra cứu tình trạng pháp lý của sáng chế.

2.1.5. Các công cụ tra cứu sáng chế

- Các cơ sở dữ liệu tra cứu trên internet;
- Phân loại sáng chế quốc tế (*IPC*);
- Các bộ phân loại sáng chế quốc gia (*USClass, ECLA...*);
- Bảng tra theo từ khoá;
- Các ấn phẩm thông tin thư mục và tóm tắt sáng chế;
- Các đĩa quang dùng để tra cứu;
- Công báo sáng chế và/hoặc Công báo SHCN;
- Các bộ từ điển.

Phân loại sáng chế quốc tế (IPC)

Thỏa ước về Phân loại sáng chế quốc tế được ký kết ngày 24/03/1971 tại Hội nghị ngoại giao các nước thành viên Công ước Paris về Bảo hộ quyền SHCN tổ chức tại Strasbourg (*Cộng hoà Pháp*). Phân loại sáng chế quốc tế là công cụ để phân loại sáng chế một cách thống nhất trên phạm vi thế giới, và là công cụ tra cứu có hiệu quả, giúp nhanh chóng tìm ra những bản mô tả sáng chế thích hợp phục vụ cho việc đánh giá tính mới, trình độ sáng tạo của một giải pháp kỹ thuật, cũng như để xác định tình trạng kỹ thuật của một vấn đề cụ thể. Hiện nay, hầu hết các nước trên thế giới đều

đã sử dụng phân loại này cho các tư liệu sáng chế mà nước mình công bố. Một số nước vẫn dùng phân loại sáng chế quốc gia nhưng cũng vẫn ghi cả chỉ số phân loại sáng chế quốc tế tương ứng trên tư liệu sáng chế của mình. Nhờ đó mà việc tra cứu tư liệu sáng chế của các nước trở nên đơn giản, dễ dàng và thuận tiện hơn rất nhiều so với trước đây khi mỗi nước sử dụng phân loại sáng chế quốc gia riêng.

Phân loại sáng chế quốc tế được sử dụng để:

- Sắp xếp tư liệu sáng chế, giúp cho người đọc dễ dàng tiếp cận chúng;
- Phổ biến thông tin có chọn lọc;
- Xác định trình độ kỹ thuật trong từng lĩnh vực kỹ thuật cụ thể;
- Thống kê tình hình bảo hộ sáng chế, từ đó đánh giá hiện trạng và dự báo xu hướng phát triển của từng lĩnh vực kỹ thuật cụ thể.

Cấu trúc của Phân loại sáng chế quốc tế

Hai nguyên tắc cơ bản của Phân loại sáng chế quốc tế là: Các sáng chế có nội dung như nhau được xếp vào cùng một vị trí và sáng chế có thể được phân loại theo bản chất kỹ thuật hoặc theo lĩnh vực áp dụng của nó. Ngoài ra, Phân loại sáng chế quốc tế còn phải dành các vị trí dự trữ cho các vấn đề kỹ thuật mới có thể xuất hiện trong tương lai.

Phân loại sáng chế quốc tế IPC chia các đối tượng kỹ thuật thành các mức theo cấu trúc thứ bậc từ tổng quát đến cụ thể, chi tiết theo trật tự sau:

- Các phần;
- Các lớp;
- Các phân lớp;
- Các nhóm (*nhóm chính và phân nhóm*).

Phần: Hệ thống IPC gồm có 8 phần, mỗi phần được ký hiệu bằng một chữ cái Latinh, tên của phần phản ánh nội dung bao quát của phần:

- A. Các nhu cầu của đời sống con người;
- B. Các quy trình công nghệ; Giao thông vận tải;
- C. Hoá học; Luyện Kim;
- D. Dệt; Giấy;

E. Công trình xây dựng; Mô;

F. Cơ khí; Chiếu sáng; Cấp nhiệt; Vũ khí; Chất nổ;

G. Vật lý;

H. Điện.

Tiểu phần: Tiểu phần chỉ có tên gọi mà không có ký hiệu phân loại và chỉ có ý nghĩa về mặt thông tin. Ví dụ, phần A có bốn tiểu phần là:

1. Nông nghiệp;
2. Thực phẩm, thuốc lá;
3. Đồ dùng cá nhân;
4. Sức khoẻ, giải trí.

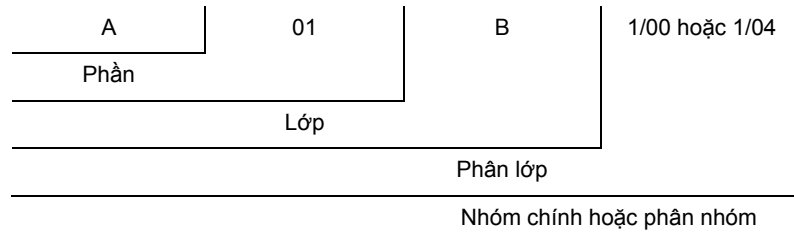
Lớp: Mỗi phần được chia thành nhiều lớp, tên gọi của lớp phản ánh nội dung của lớp đó. Ký hiệu của lớp gồm ký hiệu của phần và hai chữ số Ả-rập bắt đầu từ số 01.

Phân lớp: Mỗi lớp lại bao gồm nhiều phân lớp. Tên gọi của phân lớp chỉ ra một cách chính xác nhất nội dung của phân lớp. Ký hiệu của phân lớp bao gồm ký hiệu của lớp và tiếp theo là một chữ cái Latinh in hoa.

Nhóm chính, phân nhóm: Mỗi phân lớp tiếp tục được chia thành các nhóm, bao gồm nhóm chính và phân nhóm. Ký hiệu của nhóm chính bao gồm ký hiệu của Phân lớp, tiếp theo là cụm chỉ số Ả-rập gồm từ 1 đến 3 chữ số (*thường là số lẻ*), tiếp theo là gạch chéo, rồi đến hai chữ số 00. Tên của nhóm chính chỉ rõ đặc điểm của đối tượng kỹ thuật cần tìm kiếm trong tra cứu thông tin sáng chế.

Các phân nhóm là thành phần của nhóm chính. Ký hiệu của phân nhóm gồm ký hiệu của phân lớp, tiếp theo là cụm chỉ số gồm từ 1 đến 3 chữ số Ả-rập của nhóm chính mà phân nhóm đó trực thuộc, rồi đến gạch chéo và cuối cùng là cụm chỉ số ít nhất gồm 2 chữ số và bắt đầu từ số 02. Tên gọi của phân nhóm xác định rõ đặc điểm của đối tượng nằm trong phạm vi của nhóm chính, được coi là có ích cho việc tra cứu thông tin sáng chế.

Ký hiệu phân loại đầy đủ:



2.1.6. Các cơ sở dữ liệu tra cứu trên internet

- Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam: <http://www.noip.go...n>
- Tổ chức Sở hữu trí tuệ Thế giới: <http://www.wipo.int>
- Cơ quan Sáng chế Châu Âu: <http://worldwide.espacenet.com>
- Cơ quan Sáng chế và Nhãn hiệu Hoa Kỳ: <http://uspto.gov>
- Cơ quan Sáng chế Nhật Bản: <http://www.jpo.go.jp>
- Cơ quan Sở hữu trí tuệ Singapore: <http://www.surfip.gov.sg>

2.2. Tra cứu thông tin nhãn hiệu

Có hai dạng tra cứu thông tin nhãn hiệu chủ yếu là: tra cứu thư mục và tra cứu tương tự hoặc trùng lặp.

2.2.1. Tra cứu thư mục

Tra cứu thư mục là tra cứu theo một hay một số yếu tố thư mục để tìm được thông tin và tư liệu nhãn hiệu phù hợp với yêu cầu của người dùng tin (*các yếu tố thư mục xem phần 1.3.2.*).

2.2.2. Tra cứu tương tự hoặc trùng lặp

Mục đích của việc tra cứu tương tự hoặc trùng lặp là tìm kiếm tất cả các thông tin liên quan đến dấu hiệu nêu trong đơn nhãn hiệu nhằm đánh giá, so sánh và kết luận tính phân biệt của dấu hiệu nêu trên so với các nhãn hiệu đang được bảo hộ, cũng như các dấu hiệu nêu trong các đơn nhãn hiệu nộp sớm hơn, nghĩa là xác định nhãn hiệu đối chứng.

Nhãn hiệu được coi là đối chứng khi:

- Dấu hiệu nêu trong đơn nhãn hiệu giống hệt với nhãn hiệu đối chứng và hàng hoá hoặc dịch vụ dự định mang nhãn hiệu nêu trên là cùng

loại với hàng hoá hoặc dịch vụ mang nhãn hiệu đối chứng. Trong trường hợp này, dấu hiệu nêu trong đơn nhãn hiệu bị coi là trùng với nhãn hiệu đối chứng.

– Dấu hiệu nêu trong đơn nhãn hiệu bị coi là tương tự tới mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu đối chứng (không phải là nhãn hiệu nổi tiếng theo Điều 6 bis của Công ước Paris), nếu nhãn hiệu đó là của người khác và xảy ra một trong hai tình huống sau đây:

+ Tình huống "trùng về dấu hiệu và tương tự về loại hàng hoá hoặc dịch vụ" nếu dấu hiệu giống hệt nhãn hiệu đối chứng và hàng hoá hoặc dịch vụ dự định mang dấu hiệu là tương tự với hàng hoá hoặc dịch vụ mang nhãn hiệu đối chứng;

+ Tình huống "tương tự về dấu hiệu và trùng về loại hàng hoá", nghĩa là dấu hiệu tương tự với nhãn hiệu đối chứng, và hàng hoá hoặc dịch vụ dự định mang dấu hiệu là cùng loại hàng hoá hoặc dịch vụ mang nhãn hiệu đối chứng.

– Dấu hiệu bị coi là tương tự tới mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu đối chứng là nhãn hiệu nổi tiếng theo Điều 6 bis của Công ước Paris, nếu nhãn hiệu nổi tiếng đó thuộc về người khác và xảy ra một trong hai tình huống sau đây:

+ Tình huống "trùng dấu hiệu, khác loại hàng hoá", nghĩa là dấu hiệu giống hệt nhãn hiệu nổi tiếng, còn hàng hoá hoặc dịch vụ dự định mang dấu hiệu không cùng loại với hàng hoá hoặc dịch vụ mang nhãn hiệu nổi tiếng;

+ Tình huống "tương tự về dấu hiệu, tương tự về loại hàng hoá", nghĩa là dấu hiệu tương tự với nhãn hiệu nổi tiếng, còn hàng hoá hoặc dịch vụ dự định mang dấu hiệu tương tự với hàng hoá hoặc dịch vụ mang nhãn hiệu nổi tiếng.

2.3. Tra cứu thông tin kiểu dáng công nghiệp

2.3.1. Tra cứu thư mục

Tra cứu thư mục là tìm kiếm theo một hay một số yếu tố thư mục, nhằm tìm được thông tin và tư liệu KDCN phù hợp với yêu cầu của người dùng tin (*các yếu tố thư mục xem phần 1.4.2.*).

2.3.2. Tra cứu tính mới

Tra cứu tính mới của KDCN được thực hiện để đánh giá xem hình dáng bên ngoài của một sản phẩm có giống hệt hay tương tự với KDCN đã được bộc lộ trong tư liệu KDCN và/hoặc trong các tư liệu khác hay không.

Nếu hình dáng bên ngoài của sản phẩm nêu trên là giống hệt hoặc tương tự với KDCN với hình dáng bên ngoài đã biết, thì không được coi là mới và như vậy, không được công nhận là KDCN khi hình dáng bên ngoài của sản phẩm đó được nộp đơn yêu cầu cấp Bằng độc quyền KDCN. Vì vậy, tra cứu tính mới được thực hiện trước khi quyết định nộp đơn KDCN. Ngoài ra, việc tra cứu tính mới còn được các thẩm định viên KDCN thực hiện để xem xét khả năng bảo hộ KDCN của hình dáng bên ngoài của sản phẩm nêu trong đơn KDCN.

3. Các dịch vụ cung cấp thông tin của Cục Sở hữu trí tuệ

3.1. Dịch vụ tại phòng đọc

Mọi tổ chức, cá nhân có nhu cầu tìm kiếm thông tin SHCN của Việt Nam và thế giới đều có thể đến tra cứu tại phòng đọc của Trung tâm Thông tin. Tại phòng đọc có đầy đủ các phương tiện bao gồm cả hệ thống máy tính được nối mạng internet cũng như các thiết bị in và sao chụp giúp cho việc tra cứu được nhanh chóng, chính xác và thuận tiện. Các cán bộ của Trung tâm Thông tin luôn sẵn sàng giúp đỡ, hướng dẫn bạn đọc kỹ năng tra cứu các cơ sở dữ liệu SHCN miễn phí trên mạng internet, cũng như các cơ sở dữ liệu dạng đĩa quang hiện có của Cục Sở hữu trí tuệ.

3.2. Các dịch vụ tra cứu và cung cấp thông tin theo yêu cầu

3.2.1. Đối với sáng chế và giải pháp hữu ích

- Tra cứu tình trạng kỹ thuật;
- Tra cứu tính mới;
- Tra cứu theo tên tác giả, tên người nộp đơn và tên chủ bằng;
- Tra cứu sáng chế đồng dạng;
- Tra cứu tránh vi phạm quyền SHCN;

- Tra cứu tình trạng pháp lý của sáng chế;
- Tra cứu để theo dõi xu hướng phát triển của một lĩnh vực công nghệ.

3.2.2. Đối với các đối tượng khác như nhãn hiệu và kiểu dáng công nghiệp

- Tra cứu theo tên công ty, tên chủ bằng, tên người nộp đơn;
- Tra cứu theo tên nhãn hiệu hình, tên KDCN, nhóm sản phẩm hàng hoá hoặc dịch vụ;
- Tra cứu tình trạng pháp lý của đơn, văn bằng bảo hộ nhãn hiệu, KDCN;
- Tra cứu mang tính chất thống kê.

3.3. Các dịch vụ khác

- Tư vấn, hướng dẫn về cách tra cứu thông tin cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu.
- Tổ chức các hội thảo, các lớp tập huấn về thông tin SHCN.
- Dịch vụ cung cấp thông tin trọn gói thực hiện trên cơ sở Hợp đồng ký kết giữa các tổ chức, cá nhân có yêu cầu với Trung tâm Thông tin về việc cung cấp các thông tin thư mục hoặc toàn bộ hay một phần bản mô tả sáng chế/giải pháp hữu ích theo từng lĩnh vực kỹ thuật cụ thể và thường xuyên cập nhật các thông tin mới nhất trong lĩnh vực này.
- Dịch vụ dịch tài liệu (*tóm tắt hoặc mô tả sáng chế*) từ các ngôn ngữ khác ra tiếng Việt và ngược lại.
- Dịch vụ sao chụp, in ấn tài liệu.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cẩm nang sở hữu trí tuệ: Chính sách, pháp luật và áp dụng – Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, 2005.
2. Những điều cần biết về sở hữu trí tuệ – Tài liệu hướng dẫn dành cho các doanh nghiệp xuất khẩu vừa và nhỏ – Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, 2009.
3. Quyền sở hữu trí tuệ bảo vệ thành quả đầu tư của doanh nghiệp – Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương, 2007.
4. Sở hữu trí tuệ dành cho doanh nghiệp vừa và nhỏ – Bộ phận Doanh nghiệp vừa và nhỏ – Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới.
5. Sở hữu trí tuệ – Một công cụ đắc lực để phát triển kinh tế – Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, 2005.
6. Tài liệu Hội thảo "Quản lý tài sản trí tuệ trong doanh nghiệp", Hà Nội, 26/7/2006.
7. Các điều ước quốc tế về sở hữu trí tuệ trong quá trình hội nhập – Chương trình hợp tác đặc biệt Việt Nam – Thụy Sĩ, 2002.
8. Tài liệu Hội thảo "Định giá Thương hiệu thời hội nhập", TP. Hồ Chí Minh, ngày 18/4/2010.
9. Bài viết "Quản trị tài sản sở hữu trí tuệ trong doanh nghiệp" – Lê Tất Chiến và Nguyễn Hùng – trên website của Sở KHCN tỉnh Thừa Thiên Huế.
10. Bài viết "Tài sản trí tuệ, công cụ hữu hiệu để phát triển doanh nghiệp" – Hoàng Tố Như – trên website mạng thông tin KH&CN TP. Hồ Chí Minh.
11. Bài viết: "Khai thác hiệu quả thông tin Sở hữu công nghiệp", S. Suzuki.
12. Bài viết: "Hệ thống thông tin Sở hữu công nghiệp ở Việt Nam: Hiện trạng và tương lai" – Phạm Phi Anh (Phó Cục trưởng Cục Sở hữu trí tuệ).

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CỤC SỞ HỮU TRÍ TUỆ

TÀI LIỆU TẬP HUẤN **VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ**

Dành cho cán bộ quản lý sở hữu trí tuệ
trong doanh nghiệp

Sản phẩm của dự án "Đào tạo, huấn luyện về
sở hữu trí tuệ" do Cục Sở hữu trí tuệ chủ trì thực hiện

Chịu trách nhiệm xuất bản : **PHẠM NGỌC KHÔI**
Biên tập : **LÊ HỒNG THỦY**
Trình bày bìa : **NGỌC TUẤN**
Thiết kế sách và chế bản : **THÁI SƠN**

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT
70 TRẦN HUNG ĐẠO, HÀ NỘI

In 600 bản, khổ 16 × 24cm, tại Công ty TNHH in Đa Sắc.
Số ĐKKHXB: 384–2013/CXB/561–20/KHKT, ngày 27/3/2013.
Quyết định XB số: 61/QĐXB–NXBKHKT, ngày 3/5/2013.
In xong và nộp lưu chiểu Quý II năm 2013.